



CON NGƯỜI TOÀN DIỆN HẠNH PHÚC TOÀN DIỆN

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
ĐẠI HỌC QUỐC GIA VIỆT NAM



Đã xuất bản
Tư liệu, Sách, Báo

Lời giới thiệu

Con người toàn diện, Hạnh phúc toàn diện là một tuyển tập gồm 26 bài viết của tác giả Nguyễn Thế Đăng do Công ty Cổ phần Sách Thái Hà trích từ các bài đã đăng trên Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo với sự đồng thuận của Tạp chí. Tên sách cũng như tên từng phần sách là tựa đề của các bài viết của tác giả.

Do như đã ấn định, sách chỉ dày khoảng 300 trang nên Công ty chỉ chọn số bài trên đây và những bài còn lại phải tạm gác, chờ đến dịp khác. Nội dung sách được tạm chia làm 3 phần: Phần 1, Những che chướng đối với thực tại như thể và dụng của tâm, tánh không, nhân duyên... như là những tri thức, những nhận định căn bản để sống hạnh phúc. Phần 2, Đời sống là nghệ thuật, nêu những quan điểm tích cực về xã hội, về cuộc sống như là động cơ thúc đẩy cuộc sống hiền thiện. Phần 3, Sống an vui, như một đạo đức học căn bản để tạo cuộc sống thiện hiền, an lạc.

Tác giả Nguyễn Thế Đăng là một nhà tu, thuộc thế hệ thứ ba của Tổ Khai sơn chùa Tây Tạng ở Bình Dương là Thiền sư Nhẫn Tế (1988 – 1945). Tổ vốn thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 40, từng sang Ấn Độ, Nepal và Tây Tạng tham bái và tu học. Tại Tây Tạng, ngài được chân truyền pháp môn Mật tông, sau đó ngài trở về Việt Nam thành lập môn phái Mật tông Tây Tạng. Trong gần 8 năm qua, tác giả Nguyễn Thế Đăng đã viết cả trăm bài đăng trên Văn Hóa Phật Giáo. Tuần san và Nguyệt san Giác Ngộ cũng đã đăng nhiều chục bài của tác giả, đó là chưa kể các báo điện tử như giacngo.vn, thuvienhoasen.net, phattuvietnam.net, vanhoaphatgiaoblog.com, sangdaotrongdoi.vn... mỗi báo cũng đã đăng hàng chục bài.

Một chút riêng tư... Hơn 40 năm trước, tôi cũng đã có sơ giao với tác giả Nguyễn Thế Đăng khi chúng tôi cùng học tại Đại học Vạn Hạnh. Bẵng đi gần 3 thập kỷ, tôi vô tâm quên cả con người lẫn tên người cũ ấy trong khi rất tâm đắc khi đọc các bài báo ký tên Nguyễn Thế Đăng. Một hôm, theo lời chỉ dẫn của một người bạn, tôi tìm đến một ngôi chùa hẻo lánh nằm sâu trong vùng An Phú Đông ở ngoại ô Thành phố Hồ Chí Minh để tìm gặp tác giả các bài báo ấy. Tiếp tôi là người cũ năm xưa, nay đã là một vị Hòa thượng, thanh thoát, nhẹ nhàng, đơn giản và không kém hậu tình. Từ đó, giao tình Tăng - tục giữa chúng tôi ngày càng thêm sâu đậm...

Ngoài tình cảm riêng tư, tôi luôn kính phục tác giả Nguyễn Thế Đăng về đạo hạnh, về kiến thức Phật học cao vời. Do đó, dù nghĩ rằng có thể có đôi phần chủ quan, tôi nhận thấy Con người toàn diện, Hạnh phúc toàn diện là một tác phẩm có giá trị, cần thiết cho những ai lưu tâm đến hạnh phúc trong cuộc sống nên trân trọng giới thiệu tác phẩm này cùng chư độc giả.

T/p Hồ Chí Minh, Trọn thu Nhâm Thìn 2012

TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng biên tập Thường trực kiêm Thư ký Tòa soạn Tạp chí *Văn hóa Phật giáo*

Những che chướng đối với Thực Tại

Luận Đại thừa Khởi tín, cũng là quan điểm của tất cả Đại thừa, trích Khế kinh nói:

“Tất cả chúng sanh từ xưa nay vốn thường trụ trong Bồ - đề Niết - bàn, chẳng phải do tu mới có, chẳng phải do làm mới được, rốt ráo không có cái gì là chúng đắc, cũng không có tướng gì để thấy.”

Thế mà chúng ta luôn luôn bị chướng ngại, không thấy được thực tại Bồ - đề Niết - bàn Chân Như ấy. Như ở trong nước mà kêu chết khát, như ngồi trong kho lúa mà than đói ăn. Chẳng có ai ngăn che chúng ta với thực tại. Các bậc giải thoát không ngăn che chúng ta, cũng chẳng có loại ma quỷ nào ngăn che chúng ta. Tất cả mọi che chướng, mọi tường thành là do chúng ta vì mê mờ, không biết, mà xây dựng nên, từ vi tế đến thô dày, để tự che chướng mình, tự giam nhốt mình. Rồi cũng vì không biết, chúng ta cứ đổ lỗi những chướng ngại là ở bên ngoài, chúng ta chỉ là những nạn nhân oan ức của mê lầm và khổ đau.

Trong bài này, chúng ta nghiên cứu những che chướng ấy theo cái nhìn của *Luận Khởi Tín*.

“Bất giác có nghĩa là do chẳng như thật biết Chân Như nên tâm bất giác khởi mà có vọng niệm. Nhưng vọng niệm không có tự thể riêng biệt nên chẳng là

Bản Giác...”.

“Lại nữa do bất giác mà sanh ra ba tướng (vi tế), ba tướng này tương ưng và không là bất giác. Ba tướng ấy là gì?

1. *Tướng vô minh sanh nghiệp* (vô minh nghiệp tướng): Tánh Giác thì không động. Nhưng do bất giác nên tâm động, gọi đó là nghiệp. Có động thì có khổ. Từ nhân động sanh ra quả khổ, quả chẳng là nhân.

Trước hết, tâm bất giác khởi ra vọng niệm này không thể có ngoài Bản giác Chân Như. Nếu thấy biết sóng sanh ra và tan mất trong đại dương và cũng chính là nước của đại dương thì người an trụ trong đại dương Chân Như bèn tự do tự tại với các làn sóng khởi niệm.

Nhưng do không như thật biết (bất giác) Chân Như thì sanh ra các che chướng vi tế. Thứ nhất là do bất giác nên tâm động. Tâm động là nghiệp vi tế, nằm ở mức sâu nhất của tâm, không dễ gì thấy. Và có động vi tế thì có nghiệp vi tế. Nghiệp vi tế

là nhân của khổ vi tế. Đã có nhân thì có quả. Nhân và quả khổ vi tế ban sơ này nằm sâu trong tâm, thiền định và thiền quán còn cạn thì không thể thấy biết. Đây là cái động ban sơ, cái nghiệp ban sơ, cái vô minh ban sơ.

Kinh Giải Thâm Mật nói về sự động của tâm cực kỳ vi tế như sau:

*Thức A đà na rất thâm tế
Các chủng tử như dòng nước xiết
Ta không chỉ dạy cho hàng phàm phu
Họ sẽ phân biệt chấp làm ngã.*

2. *Tướng có cái thấy về phần chủ thể* (năng kiến tướng): Do động nên sanh ra cái thấy về phần chủ thể. Nếu không động thì không có cái thấy của chủ thể.

Từ cái động ban sơ, sanh ra cái thấy từ một chủ thể, từ một trung tâm. Từ đây cái thấy không tách lìa chủ thể, chủ thể là thấy và thấy là chủ thể. Cái thấy là cái thấy của một chủ thể. Và chủ thể là chủ thể của một cái thấy.

Thực tại bắt đầu phân chia thành chủ thể và đối tượng, tâm và cảnh.

3. *Tướng cảnh giới*: Vì nương vào có chủ thể thấy nên cảnh giới hiện ra một cách hư vọng. Nếu lìa cái thấy từ một chủ thể thì không có cảnh giới.

Ngay khi có cái thấy từ một chủ thể thì liền có cảnh giới, có đối tượng. Thấy là thấy đối tượng nào đó, nếu không có đối tượng thì cũng không có cái thấy của một chủ thể.

Bồ - tát Văn Thù Sư Lợi nói trong *Kinh Lăng Nghiêm*:

*Tánh Biển Giác lặng khắp
Sáng trong, Giác nguyên diệu
Nguyên minh, chiếu sanh sở
Sở lập, tánh chiếu vọng.
Mê vọng, có hư không
Nương không, lập thế giới
Tướng động thành cõi nước
Hay biết thành chúng sanh.
Không sanh trong Đại Giác
Như một bọt trong biển
Cõi hữu lậu vô số
Đều nương Không sanh khởi*

*Bọt diệt, Không chẳng có
Huống là có ba cõi.*

Để hiểu, chúng ta cần đọc các luận giải. Ở đây chúng ta chỉ chú ý một điều: Chính là do có chủ thể “chiếu” mà có đối tượng sanh ra (sanh sở). Một khi đối tượng đã có (sở lập) thì tánh chiếu soi sáng thường hằng và toàn khắp của Bản Giác bèn mất (tánh chiếu vong).

Cái động ban đầu là sự tách lìa khỏi “tánh Giác vốn không động”. Sự tách lìa hư vọng này tiếp tục sanh ra hai che chướng vi tế tiếp theo. Tất cả là do tự tách lìa, tự phân biệt của cái vô minh bất giác. Từ ba che chướng vi tế ấy, các thứ che chướng thô nặng tiếp tục sanh ra, làm che lấp hoàn toàn “tính sáng” (chữ của vua Trần Nhân Tông) mà thành ra chúng sanh và sanh tử:

“Vì có cảnh giới làm duyên, cho nên lại sanh ra sáu thứ tướng (thô nặng). Sáu thứ tướng ấy là gì?

1. *Tướng cái biết phân biệt* (tri tướng): Nương nơi cảnh giới, tâm khởi phân biệt, thương ghét...

Khi chủ thể và khách thể, tâm và cảnh, đã lập thì có cái biết do phân biệt; phân biệt này tùy theo chủ thể, do đó mà có thương – ghét, thích – không thích... Như bức tranh, toàn thể bằng phẳng không có cao thấp, nhưng cái nhìn phân biệt thấy các hình ảnh sâu cạn, cao thấp, đậm nhạt khác nhau, khởi lên các xúc tình, mà quên rằng toàn thể bức tranh là bình đẳng. Như bóng trong gương, tất cả bóng đều là gương, nhưng khi cái nhìn phân biệt khởi lên thì có bóng này thương, bóng kia ghét, chỗ này tối chỗ kia sáng... mà quên bằng tất cả bóng đều bình đẳng là gương.

Thành thử đang ở trong Pháp giới Nhất Chân bình đẳng an bình một vị, chỉ vì một vọng niệm khởi phân biệt mà tự đầy mình vào trong một thể giới sanh tử hư vọng do chính mình tạo dựng. Sự tạo dựng hư vọng ấy bắt đầu từ cái thấy phân biệt chia hai (nhị kiến). Muốn trở lại Pháp giới Nhất Chân thì phải xóa đi cái thấy phân hai này.

Huệ Trung thượng sĩ nói:

*Mê làm sanh không - sắc
Ngộ không có sắc - không
Sắc không, mê ngộ ấy
Một thể xưa nay đồng.
Vọng khởi ba nẻo khởi
Chân thông năm mắt thông*

*Tâm Niết-bàn lặng lặng
Biển sanh tử trùng trùng.
Chẳng sanh lại chẳng diệt
Không thủy cũng không chung
Chỉ mất đi nhị kiến
Pháp giới trọn bao dung*

(Mê ngộ chẳng hai).

2. *Tương tương tục*: Nương nơi cái biết do phân biệt, lại sanh khởi các tâm niệm khổ vui... chẳng dứt.

Có phân biệt, có thương ghét, có muốn cái này không muốn cái kia... bèn có khổ vui chẳng dứt. Tham muốn mà không có thì khổ, có mà không như ý mình cũng khổ. Ghét bỏ mà cứ tới là khổ. Tất cả những xúc tình này tạo thành con người sanh tử và cõi đời sanh tử: tham, sân, si, đố kỵ, kiêu căng, nghi ngờ...

Tất cả tạo thành “tán tuồng đời” do mình ta đạo diễn, tự đóng vai, tự khổ vui đủ kiểu. Sự tương tục của đủ loại phiền não này, phiền não lại sanh thêm phiền não, cũng là sự tương tục của mạng lưới sanh tử không ra khỏi mà càng ngày lại càng dày đặc bền chắc hơn. Cuộc đời thay vì chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định để luôn luôn sống trong thực tại, luôn luôn là giải thoát và an vui thì biến thành tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định để biến thành trôi buộc, khổ đau.

3. *Tương nắm giữ* (chấp thủ tướng): Nương nơi sự tương tục, khởi niệm duyên theo cảnh giới, bám giữ khổ vui, tâm khởi dính mắc.

Đã có phân biệt chủ khách, có sự tương tục của thương ghét thì có sự nắm giữ, lấy bỏ. Nắm giữ những cái gì ta thích, loại bỏ những gì ta ghét. Cái ta thích là cái của ta. Cái ta ghét thì dành cho người, là cái của người.

Nắm giữ là khởi nguồn cho mọi bạo động. Từ đó mà phạm vào các điều xấu ác. Nhưng có nắm giữ bao nhiêu rồi cũng có ngày phải mất tất cả: người nào cũng phải chết. Cái chết là sự chiến thắng cuối cùng và trọn vẹn đối với mọi nắm giữ. Cái chết là hiện thân rõ nhất của vô thường. Nhưng sự vô thường mà giác quan và ý thức có thể nhận biết được là sự thấy biết ở cấp độ thô, chưa đủ sức xóa tan, nhổ gốc rễ của sự nắm giữ. Chỉ có trí huệ được điều luyện thuần thực, sự thấy biết ở cấp độ vi tế, nhỏ nhiệm mới nhổ bật được sự nắm giữ trong tâm. Có là tạm có, dùng là tạm dùng, không bám giữ, cho nên không được, không mất.

4. *Tướng so tính theo danh tự* (kế danh tự tướng): Nương nơi sự nắm giữ mê lầm, nên phân biệt theo những danh tự giả đặt.

Từ sự phân biệt mê lầm đến sự nắm giữ mê lầm, chúng ta còn gia tăng thêm sự phân biệt và nắm giữ mê lầm này với sự đặt tên cho sự vật. Kết quả chúng ta không chỉ bị ám ảnh và thương ghét những sự vật, những con người, mà chúng ta còn bị ám ảnh và bị điều khiển bởi những danh tự đặt tên cho những đối tượng.

Tiến trình của ngôn ngữ là tiến trình của sự nắm giữ, thương ghét. Quyền lực của ngôn ngữ đưa chúng ta vào những mê lầm dày đặc hơn, những phiền não sâu nặng hơn, những bám luyến và ác cảm sâu sắc hơn. Ngôn ngữ, một khi được sử dụng với những xúc tình phiền não lại càng che lấp và làm méo mó thực tại hơn.

Dần dần chúng ta sống không trực tiếp với đời sống mà bằng ngôn ngữ. Chúng ta là những lời nói mà người khác nói về mình hay chúng ta tự nói về mình. Ai nói chúng ta hay chúng ta tự nói, “anh thông minh, anh kém thông minh, anh cao thượng, anh xấu xa, anh đúng, anh sai”... thì chúng ta thành những thứ đó. Do đó chúng ta sống theo sự khen chê, vinh nhục. Chúng ta có thể làm méo mó sự thực bằng nói dối, nói lười hai chiều, nói cường điệu... và trong đời sống hàng ngày có quảng cáo, tuyên truyền, kích động chiến tranh...

Tóm lại, nếu không biết, ngôn ngữ là một che chướng thô dày đối với thực tại, và giải thoát thật sự phải có phần của việc giải thoát khỏi ám ảnh mê lầm của ngôn ngữ.

5. *Tướng khởi tạo nghiệp*: Nương nơi danh tự mà tìm cầu bám giữ nên tạo ra đủ thứ nghiệp.

Thế giới và con người đã được đan dệt bằng những vọng tưởng phân biệt, thương ghét, lấy bỏ, thành ra méo mó biến dạng. Đời sống trở thành một cái “ta và cái của ta” hư vọng, được sự hỗ trợ mạnh mẽ của danh tự ngôn ngữ để trở thành những cái thấy sai lầm kiên cố, những thành kiến kiên cố, những bám giữ kiên cố. Thế giới sai lầm này là thế giới của nghiệp. Đã thế, trong thế giới sai lầm ấy, với tham sân si điên đảo, chúng ta tiếp tục tạo ra những hành động mê mờ. Nghiệp lại tạo thêm nghiệp trong toàn bộ thân khẩu ý, giam giữ chắc chúng ta trong nhà tù của vọng tưởng điên đảo.

Kinh Hoa Nghiêm, phẩm *Thập hồi hướng*, nói về tiến trình phân biệt đưa đến nghiệp báo như sau:

*Không thấy các pháp là có hai
Cũng lại không thấy là chẳng hai*

*Cả hai, chẳng hai thấy đều rời
Biết đó đều là đường ngôn ngữ.
Biết các thế giới đều bình đẳng
Đều là nghiệp của tâm, ngữ, thân
Chúng sanh như huyễn không thật có
Tất cả nghiệp báo từ đây sanh.*

6. *Tướng bị nghiệp trói buộc*: Do nơi nghiệp mà lãnh thọ quả báo, không được tự tại.

Thế nên biết từ gốc vô minh bất giác sanh ra tất cả pháp nhiễm ô, nên các pháp nhiễm ô đều là tướng bất giác.”

Nghiệp là hành động mê lầm từ một thân tâm mê lầm trong một thế giới mê lầm, không như thật. Nguyên nhân ấy đem lại kết quả là khổ đau.

Như tướng vi tế thứ nhất Vô minh sanh nghiệp đã nói, “Tánh Giác thì không động. Nhưng do bất giác nên tâm động, gọi đó là nghiệp. Có động thì có khổ. Từ đó nhân khổ động sanh ra quả khổ, quả chẳng là nhân.” Từ vô minh bất giác ban đầu sanh ra nghiệp và khổ vi tế. Đến cuối quá trình, nghiệp và khổ này trở thành thô nặng tác động ngay trên thân, không thể nào không thấy.

Nhưng ít ai nhận biết tiến trình do chính mình tự tạo này. Khi khổ đến cụ thể nơi thân thì oán trời trách đất, đổ cho người nọ người kia hay do xui xẻo. Đạo Phật nói: “Không có cái gì có thể xảy ra với mình nếu nơi mình không có nhân của cái đó, không từng tạo nhân cho quả đó.” Thế nên, nếu đến đây mà vẫn không biết thì nghiệp khổ càng thêm nặng, không lối thoát. Ai làm ta khổ thì ta làm cho người ấy càng khổ hơn (trả thù). Ai hơn ta thì ta làm cho người ấy sụp đổ. Cuộc đời thay vì mười nghiệp thiện thì đã thành mười nghiệp ác, từ đó mà khổ đau trùng trùng.

Tất cả ba lớp che chướng tế và sáu lớp che chướng thô đó tạo thành con người bị trói buộc trong sanh tử của chúng ta. Chúng ta chính là chín lớp che chướng ấy. Ngoài chín lớp che chướng ấy, không có cái gì gọi là “tôi và cái của tôi” cả.

Cho nên giải thoát có nghĩa là giải thoát khỏi chín lớp che chướng ấy. Nếu không có chín lớp che chướng trói buộc thì cũng không có cái gì để gọi là giải thoát, giác ngộ.

Theo *Luận Khởi Tín*, chúng ta sẽ loại bỏ, phá trừ chúng để thực tại hiển lộ trước mắt chúng ta. Che chướng càng ít đi thì thực tại hiển lộ càng nhiều. Giải thoát được bao nhiêu, giác ngộ được bao nhiêu tùy theo những che chướng ấy còn lại bao nhiêu. Những cấp bậc của con đường giải thoát giác ngộ được tạm thời thiết lập tùy

theo sự còn ít hay còn nhiều những che chướng. Đây là con đường chung của Phật giáo, con đường phá trừ phiền não chướng và sở tri chướng, từ Thập tín đến Thập địa và đến mức độ giác ngộ hoàn toàn, tức là Phật quả.

Khi thấy rõ không ai, không cái gì, ngoài chính chúng ta đang tạo nghiệp chướng, nghĩa là đang xây dựng những che chướng để tự mình bị ngăn cách với Bản giác Phật tánh của mình, chúng ta sẽ không làm cho những che chướng đó dày thêm nữa. Trái lại, nếu thiết tha với sự toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ của mình, chúng ta sẽ dùng chánh niệm tỉnh giác, dùng thiền định thiền quán và những pháp môn khác nữa để phá tan những chướng ngại vọng tưởng ấy. Bất cứ lúc nào, chúng ta cần chánh niệm tỉnh giác nhìn thấy mình đang tự xây nhà tù để giam nhốt mình như thế nào. Chánh niệm tỉnh giác nhìn thấy những vọng tưởng của mình, nguyên nhân từ đâu chúng sanh ra, chúng được tiếp sức như thế nào, tại sao chúng tồn tại, chúng trói buộc che chướng chúng ta như thế nào, và dù không làm gì cả thì chúng cũng tan biến, và tan biến đi đâu. Hiểu rõ bản chất từng vọng tưởng che chướng, ngay khi nó khởi lên, ở đó, và chìm mất, đó là sự thực hành. Cởi thoát được một che chướng là chúng ta giải thoát được một bước, tự do thêm một bước. Sự hiểu biết thường xuyên này dần dần biến thành trí huệ, nghĩa là không có vọng tưởng nào trói buộc, đánh lừa chúng ta được nữa, không còn vọng tưởng nào có thể thiết lập trong trí huệ.

Con đường tự do của đạo Phật thật khó khăn mà cũng thật dễ dàng: chớ tự trói buộc mình, chớ tự che chướng mình, chớ tự lừa dối mình.

Những che chướng đối với Thực Tại

Luận Đại thừa Khởi tín, cũng là quan điểm của tất cả Đại thừa, trích Khế kinh nói:

“Tất cả chúng sanh từ xưa nay vốn thường trụ trong Bồ - đề Niết - bàn, chẳng phải do tu mới có, chẳng phải do làm mới được, rốt ráo không có cái gì là chúng đắc, cũng không có tướng gì để thấy.”

Thế mà chúng ta luôn luôn bị chướng ngại, không thấy được thực tại Bồ - đề Niết - bàn Chân Như ấy. Như ở trong nước mà kêu chết khát, như ngồi trong kho lúa mà than đói ăn. Chẳng có ai ngăn che chúng ta với thực tại. Các bậc giải thoát không ngăn che chúng ta, cũng chẳng có loại ma quỷ nào ngăn che chúng ta. Tất cả mọi che chướng, mọi tường thành là do chúng ta vì mê mờ, không biết, mà xây dựng nên, từ vi tế đến thô dày, để tự che chướng mình, tự giam nhốt mình. Rồi cũng vì không biết, chúng ta cứ đổ lỗi những chướng ngại là ở bên ngoài, chúng ta chỉ là những nạn nhân oan ức của mê lầm và khổ đau.

Trong bài này, chúng ta nghiên cứu những che chướng ấy theo cái nhìn của *Luận Khởi Tín*.

“Bất giác có nghĩa là do chẳng như thật biết Chân Như nên tâm bất giác khởi mà có vọng niệm. Nhưng vọng niệm không có tự thể riêng biệt nên chẳng là

Bản Giác...”.

“Lại nữa do bất giác mà sanh ra ba tướng (vi tế), ba tướng này tương ưng và không là bất giác. Ba tướng ấy là gì?

1. *Tướng vô minh sanh nghiệp* (vô minh nghiệp tướng): Tánh Giác thì không động. Nhưng do bất giác nên tâm động, gọi đó là nghiệp. Có động thì có khổ. Từ nhân động sanh ra quả khổ, quả chẳng là nhân.

Trước hết, tâm bất giác khởi ra vọng niệm này không thể có ngoài Bản giác Chân Như. Nếu thấy biết sóng sanh ra và tan mất trong đại dương và cũng chính là nước của đại dương thì người an trụ trong đại dương Chân Như bèn tự do tự tại với các làn sóng khởi niệm.

Nhưng do không như thật biết (bất giác) Chân Như thì sanh ra các che chướng vi tế. Thứ nhất là do bất giác nên tâm động. Tâm động là nghiệp vi tế, nằm ở mức sâu nhất của tâm, không dễ gì thấy. Và có động vi tế thì có nghiệp vi tế. Nghiệp vi tế

là nhân của khổ vi tế. Đã có nhân thì có quả. Nhân và quả khổ vi tế ban sơ này nằm sâu trong tâm, thiền định và thiền quán còn cạn thì không thể thấy biết. Đây là cái động ban sơ, cái nghiệp ban sơ, cái vô minh ban sơ.

Kinh Giải Thâm Mật nói về sự động của tâm cực kỳ vi tế như sau:

*Thức A đà na rất thâm tế
Các chủng tử như dòng nước xiết
Ta không chỉ dạy cho hàng phàm phu
Họ sẽ phân biệt chấp làm ngã.*

2. *Tướng có cái thấy về phần chủ thể* (năng kiến tướng): Do động nên sanh ra cái thấy về phần chủ thể. Nếu không động thì không có cái thấy của chủ thể.

Từ cái động ban sơ, sanh ra cái thấy từ một chủ thể, từ một trung tâm. Từ đây cái thấy không tách lìa chủ thể, chủ thể là thấy và thấy là chủ thể. Cái thấy là cái thấy của một chủ thể. Và chủ thể là chủ thể của một cái thấy.

Thực tại bắt đầu phân chia thành chủ thể và đối tượng, tâm và cảnh.

3. *Tướng cảnh giới*: Vì nương vào có chủ thể thấy nên cảnh giới hiện ra một cách hư vọng. Nếu lìa cái thấy từ một chủ thể thì không có cảnh giới.

Ngay khi có cái thấy từ một chủ thể thì liền có cảnh giới, có đối tượng. Thấy là thấy đối tượng nào đó, nếu không có đối tượng thì cũng không có cái thấy của một chủ thể.

Bồ - tát Văn Thù Sư Lợi nói trong *Kinh Lăng Nghiêm*:

*Tánh Biển Giác lặng khắp
Sáng trong, Giác nguyên diệu
Nguyên minh, chiếu sanh sở
Sở lập, tánh chiếu vọng.
Mê vọng, có hư không
Nương không, lập thế giới
Tướng động thành cõi nước
Hay biết thành chúng sanh.
Không sanh trong Đại Giác
Như một bọt trong biển
Cõi hữu lậu vô số
Đều nương Không sanh khởi*

*Bọt diệt, Không chẳng có
Huống là có ba cõi.*

Để hiểu, chúng ta cần đọc các luận giải. Ở đây chúng ta chỉ chú ý một điều: Chính là do có chủ thể “chiếu” mà có đối tượng sanh ra (sanh sở). Một khi đối tượng đã có (sở lập) thì tánh chiếu soi sáng thường hằng và toàn khắp của Bản Giác bèn mất (tánh chiếu vong).

Cái động ban đầu là sự tách lìa khỏi “tánh Giác vốn không động”. Sự tách lìa hư vọng này tiếp tục sanh ra hai che chướng vi tế tiếp theo. Tất cả là do tự tách lìa, tự phân biệt của cái vô minh bất giác. Từ ba che chướng vi tế ấy, các thứ che chướng thô nặng tiếp tục sanh ra, làm che lấp hoàn toàn “tính sáng” (chữ của vua Trần Nhân Tông) mà thành ra chúng sanh và sanh tử:

“Vì có cảnh giới làm duyên, cho nên lại sanh ra sáu thứ tướng (thô nặng). Sáu thứ tướng ấy là gì?

1. *Tướng cái biết phân biệt* (tri tướng): Nương nơi cảnh giới, tâm khởi phân biệt, thương ghét...

Khi chủ thể và khách thể, tâm và cảnh, đã lập thì có cái biết do phân biệt; phân biệt này tùy theo chủ thể, do đó mà có thương – ghét, thích – không thích... Như bức tranh, toàn thể bằng phẳng không có cao thấp, nhưng cái nhìn phân biệt thấy các hình ảnh sâu cạn, cao thấp, đậm nhạt khác nhau, khởi lên các xúc tình, mà quên rằng toàn thể bức tranh là bình đẳng. Như bóng trong gương, tất cả bóng đều là gương, nhưng khi cái nhìn phân biệt khởi lên thì có bóng này thương, bóng kia ghét, chỗ này tối chỗ kia sáng... mà quên bằng tất cả bóng đều bình đẳng là gương.

Thành thử đang ở trong Pháp giới Nhất Chân bình đẳng an bình một vị, chỉ vì một vọng niệm khởi phân biệt mà tự đầy mình vào trong một thể giới sanh tử hư vọng do chính mình tạo dựng. Sự tạo dựng hư vọng ấy bắt đầu từ cái thấy phân biệt chia hai (nhị kiến). Muốn trở lại Pháp giới Nhất Chân thì phải xóa đi cái thấy phân hai này.

Huệ Trung thượng sĩ nói:

*Mê làm sanh không - sắc
Ngộ không có sắc - không
Sắc không, mê ngộ ấy
Một thể xưa nay đồng.
Vọng khởi ba nẻo khởi
Chân thông năm mắt thông*

*Tâm Niết-bàn lặng lặng
Biển sanh tử trùng trùng.
Chẳng sanh lại chẳng diệt
Không thủy cũng không chung
Chỉ mất đi nhị kiến
Pháp giới trọn bao dung*

(Mê ngộ chẳng hai).

2. *Tương tương tục*: Nương nơi cái biết do phân biệt, lại sanh khởi các tâm niệm khổ vui... chẳng dứt.

Có phân biệt, có thương ghét, có muốn cái này không muốn cái kia... bèn có khổ vui chẳng dứt. Tham muốn mà không có thì khổ, có mà không như ý mình cũng khổ. Ghét bỏ mà cứ tới là khổ. Tất cả những xúc tình này tạo thành con người sanh tử và cõi đời sanh tử: tham, sân, si, đố kỵ, kiêu căng, nghi ngờ...

Tất cả tạo thành “tán tuồng đời” do mình ta đạo diễn, tự đóng vai, tự khổ vui đủ kiểu. Sự tương tục của đủ loại phiền não này, phiền não lại sanh thêm phiền não, cũng là sự tương tục của mạng lưới sanh tử không ra khỏi mà càng ngày lại càng dày đặc bền chắc hơn. Cuộc đời thay vì chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định để luôn luôn sống trong thực tại, luôn luôn là giải thoát và an vui thì biến thành tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định để biến thành trôi buộc, khổ đau.

3. *Tương nắm giữ* (chấp thủ tướng): Nương nơi sự tương tục, khởi niệm duyên theo cảnh giới, bám giữ khổ vui, tâm khởi dính mắc.

Đã có phân biệt chủ khách, có sự tương tục của thương ghét thì có sự nắm giữ, lấy bỏ. Nắm giữ những cái gì ta thích, loại bỏ những gì ta ghét. Cái ta thích là cái của ta. Cái ta ghét thì dành cho người, là cái của người.

Nắm giữ là khởi nguồn cho mọi bạo động. Từ đó mà phạm vào các điều xấu ác. Nhưng có nắm giữ bao nhiêu rồi cũng có ngày phải mất tất cả: người nào cũng phải chết. Cái chết là sự chiến thắng cuối cùng và trọn vẹn đối với mọi nắm giữ. Cái chết là hiện thân rõ nhất của vô thường. Nhưng sự vô thường mà giác quan và ý thức có thể nhận biết được là sự thấy biết ở cấp độ thô, chưa đủ sức xóa tan, nhổ gốc rễ của sự nắm giữ. Chỉ có trí huệ được điều luyện thuần thực, sự thấy biết ở cấp độ vi tế, nhỏ nhiệm mới nhổ bật được sự nắm giữ trong tâm. Có là tạm có, dùng là tạm dùng, không bám giữ, cho nên không được, không mất.

4. *Tướng so tính theo danh tự* (kế danh tự tướng): Nương nơi sự nắm giữ mê lầm, nên phân biệt theo những danh tự giả đặt.

Từ sự phân biệt mê lầm đến sự nắm giữ mê lầm, chúng ta còn gia tăng thêm sự phân biệt và nắm giữ mê lầm này với sự đặt tên cho sự vật. Kết quả chúng ta không chỉ bị ám ảnh và thương ghét những sự vật, những con người, mà chúng ta còn bị ám ảnh và bị điều khiển bởi những danh tự đặt tên cho những đối tượng.

Tiến trình của ngôn ngữ là tiến trình của sự nắm giữ, thương ghét. Quyền lực của ngôn ngữ đưa chúng ta vào những mê lầm dày đặc hơn, những phiền não sâu nặng hơn, những bám luyến và ác cảm sâu sắc hơn. Ngôn ngữ, một khi được sử dụng với những xúc tình phiền não lại càng che lấp và làm méo mó thực tại hơn.

Dần dần chúng ta sống không trực tiếp với đời sống mà bằng ngôn ngữ. Chúng ta là những lời nói mà người khác nói về mình hay chúng ta tự nói về mình. Ai nói chúng ta hay chúng ta tự nói, “anh thông minh, anh kém thông minh, anh cao thượng, anh xấu xa, anh đúng, anh sai”... thì chúng ta thành những thứ đó. Do đó chúng ta sống theo sự khen chê, vinh nhục. Chúng ta có thể làm méo mó sự thực bằng nói dối, nói lười hai chiều, nói cường điệu... và trong đời sống hàng ngày có quảng cáo, tuyên truyền, kích động chiến tranh...

Tóm lại, nếu không biết, ngôn ngữ là một che chướng thô dày đối với thực tại, và giải thoát thật sự phải có phần của việc giải thoát khỏi ám ảnh mê lầm của ngôn ngữ.

5. *Tướng khởi tạo nghiệp*: Nương nơi danh tự mà tìm cầu bám giữ nên tạo ra đủ thứ nghiệp.

Thế giới và con người đã được đan dệt bằng những vọng tưởng phân biệt, thương ghét, lấy bỏ, thành ra méo mó biến dạng. Đời sống trở thành một cái “ta và cái của ta” hư vọng, được sự hỗ trợ mạnh mẽ của danh tự ngôn ngữ để trở thành những cái thấy sai lầm kiên cố, những thành kiến kiên cố, những bám giữ kiên cố. Thế giới sai lầm này là thế giới của nghiệp. Đã thế, trong thế giới sai lầm ấy, với tham sân si điên đảo, chúng ta tiếp tục tạo ra những hành động mê mờ. Nghiệp lại tạo thêm nghiệp trong toàn bộ thân khẩu ý, giam giữ chắc chúng ta trong nhà tù của vọng tưởng điên đảo.

Kinh Hoa Nghiêm, phẩm *Thập hồi hướng*, nói về tiến trình phân biệt đưa đến nghiệp báo như sau:

*Không thấy các pháp là có hai
Cũng lại không thấy là chẳng hai*

*Cả hai, chẳng hai thấy đều rời
Biết đó đều là đường ngôn ngữ.
Biết các thế giới đều bình đẳng
Đều là nghiệp của tâm, ngữ, thân
Chúng sanh như huyễn không thật có
Tất cả nghiệp báo từ đây sanh.*

6. *Tướng bị nghiệp trói buộc*: Do nơi nghiệp mà lãnh thọ quả báo, không được tự tại.

Thế nên biết từ gốc vô minh bất giác sanh ra tất cả pháp nhiễm ô, nên các pháp nhiễm ô đều là tướng bất giác.”

Nghiệp là hành động mê lầm từ một thân tâm mê lầm trong một thế giới mê lầm, không như thật. Nguyên nhân ấy đem lại kết quả là khổ đau.

Như tướng vi tế thứ nhất Vô minh sanh nghiệp đã nói, “Tánh Giác thì không động. Nhưng do bất giác nên tâm động, gọi đó là nghiệp. Có động thì có khổ. Từ đó nhân khổ động sanh ra quả khổ, quả chẳng là nhân.” Từ vô minh bất giác ban đầu sanh ra nghiệp và khổ vi tế. Đến cuối quá trình, nghiệp và khổ này trở thành thô nặng tác động ngay trên thân, không thể nào không thấy.

Nhưng ít ai nhận biết tiến trình do chính mình tự tạo này. Khi khổ đến cụ thể nơi thân thì oán trời trách đất, đổ cho người nọ người kia hay do xui xẻo. Đạo Phật nói: “Không có cái gì có thể xảy ra với mình nếu nơi mình không có nhân của cái đó, không từng tạo nhân cho quả đó.” Thế nên, nếu đến đây mà vẫn không biết thì nghiệp khổ càng thêm nặng, không lối thoát. Ai làm ta khổ thì ta làm cho người ấy càng khổ hơn (trả thù). Ai hơn ta thì ta làm cho người ấy sụp đổ. Cuộc đời thay vì mười nghiệp thiện thì đã thành mười nghiệp ác, từ đó mà khổ đau trùng trùng.

Tất cả ba lớp che chướng tế và sáu lớp che chướng thô đó tạo thành con người bị trói buộc trong sanh tử của chúng ta. Chúng ta chính là chín lớp che chướng ấy. Ngoài chín lớp che chướng ấy, không có cái gì gọi là “tôi và cái của tôi” cả.

Cho nên giải thoát có nghĩa là giải thoát khỏi chín lớp che chướng ấy. Nếu không có chín lớp che chướng trói buộc thì cũng không có cái gì để gọi là giải thoát, giác ngộ.

Theo *Luận Khởi Tín*, chúng ta sẽ loại bỏ, phá trừ chúng để thực tại hiển lộ trước mắt chúng ta. Che chướng càng ít đi thì thực tại hiển lộ càng nhiều. Giải thoát được bao nhiêu, giác ngộ được bao nhiêu tùy theo những che chướng ấy còn lại bao nhiêu. Những cấp bậc của con đường giải thoát giác ngộ được tạm thời thiết lập tùy

theo sự còn ít hay còn nhiều những che chướng. Đây là con đường chung của Phật giáo, con đường phá trừ phiền não chướng và sở tri chướng, từ Thập tín đến Thập địa và đến mức độ giác ngộ hoàn toàn, tức là Phật quả.

Khi thấy rõ không ai, không cái gì, ngoài chính chúng ta đang tạo nghiệp chướng, nghĩa là đang xây dựng những che chướng để tự mình bị ngăn cách với Bản giác Phật tánh của mình, chúng ta sẽ không làm cho những che chướng đó dày thêm nữa. Trái lại, nếu thiết tha với sự toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ của mình, chúng ta sẽ dùng chánh niệm tỉnh giác, dùng thiền định thiền quán và những pháp môn khác nữa để phá tan những chướng ngại vọng tưởng ấy. Bất cứ lúc nào, chúng ta cần chánh niệm tỉnh giác nhìn thấy mình đang tự xây nhà tù để giam nhốt mình như thế nào. Chánh niệm tỉnh giác nhìn thấy những vọng tưởng của mình, nguyên nhân từ đâu chúng sanh ra, chúng được tiếp sức như thế nào, tại sao chúng tồn tại, chúng trói buộc che chướng chúng ta như thế nào, và dù không làm gì cả thì chúng cũng tan biến, và tan biến đi đâu. Hiểu rõ bản chất từng vọng tưởng che chướng, ngay khi nó khởi lên, ở đó, và chìm mất, đó là sự thực hành. Cởi thoát được một che chướng là chúng ta giải thoát được một bước, tự do thêm một bước. Sự hiểu biết thường xuyên này dần dần biến thành trí huệ, nghĩa là không có vọng tưởng nào trói buộc, đánh lừa chúng ta được nữa, không còn vọng tưởng nào có thể thiết lập trong trí huệ.

Con đường tự do của đạo Phật thật khó khăn mà cũng thật dễ dàng: chớ tự trói buộc mình, chớ tự che chướng mình, chớ tự lừa dối mình.

Duyên sanh và tánh Không

Nhiều người, do chỉ nhìn sơ lược bên ngoài, nói đạo Phật là “*sắc sắc không không*” một cách mơ hồ. Điều này dễ dẫn đến nhìn đạo Phật như là một lối sống bi quan, yếm thế. Từ khi có thêm lối suy nghĩ của văn hóa Tây phương vào đầu thế kỷ 20, chữ Không và Giải thoát càng thêm bị hiểu lầm.

Sau đây, chúng ta sẽ cố gắng tìm hiểu ở mức độ ý thức, lý tính, về tánh Không để giải tỏa bớt sương mù đang che khuất cái nền tảng của Phật giáo Đại thừa. Tánh Không là nền tảng cho mọi kinh điển Đại thừa, và do đó là nền tảng cho mọi tông phái, cả lý thuyết và thực hành, như Thiền tông, Mật tông, Tịnh độ tông, Duy thức tông, Hoa nghiêm tông... Chúng ta cũng sẽ hiểu thêm vì sao ngài Long Thọ không đặt tên cho tác phẩm của ngài về tánh Không là Tánh Không luận mà là Trung luận hay Trung đạo luận; và trường phái của ngài có tên là Trung đạo (Madhyamika School).

Vì duyên sanh nên là tánh Không

Duyên sanh nói đầy đủ là nhân duyên sanh. Cái gì hiện hữu, cái đó do những nguyên nhân (causes) và những điều kiện, những hoàn cảnh, những duyên (conditions) kết hợp lại mà tạo thành. Sự hiện hữu dựa vào, tùy thuộc vào những nhân và duyên. Thiếu một nhân, hay một duyên, nó sẽ không hiện hữu hoặc hiện hữu một cách khác, nghĩa là nó không phải là nó nữa.

Kinh nói: “*Cái này có nên cái kia có; cái này sanh khởi nên cái kia sanh khởi. Cái này không có nên cái kia không có; cái này diệt mất nên cái kia diệt mất.*”

Chúng ta hãy nhìn một đóa hoa ở trước mặt. Sự hiện hữu của nó là do rất nhiều nhân duyên: hạt giống, có người trồng, điều kiện thời tiết đất đai thuận lợi, có người bán, có chúng ta mua về, có ý thức của chúng ta chọn lựa... Và tự đóa hoa, nó hiện hữu nhờ vào những chất liệu tạo ra nó (chẳng hạn, đất, nước, lửa, không khí), nhờ vào những phần tử của nó như cành, lá, những cánh, nhụy, mùi hương, màu sắc... Hơn nữa, nó hiện hữu vì có các thức giác quan và ý thức của tôi hiện hữu. Bông hoa này hiện hữu nhờ vào, nương dựa vào, tùy thuộc vào rất nhiều nguyên nhân và điều kiện, nhiều đến nỗi không thể tính đếm hết. Bông hoa này hiện hữu là do duyên sanh. Sự hiện hữu của bông hoa là duyên sanh.

Những ý nghĩ để viết ra bài này, để bài này hiện hữu cũng là duyên sanh. Không có những lời dạy trong kinh, không có những luận bàn của các luận sư, không có

những bậc thầy của tôi, thì cũng chẳng có những ý nghĩ về tánh Không của tôi. Những ý tưởng ấy có được nhớ hay không, có được đào sâu hay không còn là do cuộc sống và sự thực hành của tôi. Những ý nghĩ của tôi cũng chẳng phải là của tôi: chúng chợt khởi lên rồi biến mất, không giữ được, có khi không nhớ kịp. May thì chúng khởi lên nhiều ý nghĩ hay, rồi thì toàn những ý nghĩ dở. Chúng không phải là một cái học bàn, kéo ra, muốn tìm cái gì thì thấy cái đó. Những ý nghĩ này là duyên sanh. Rồi nữa, lý do để viết bài này, những cái gì xui khiến tôi viết bài này, tôi không biết rõ vì có quá nhiều lý do không thể biết, không thể nhớ. Tóm lại, những ý nghĩ tạo thành bài viết này và sự hiện hữu của bài viết này hoàn toàn là duyên sanh. Thử nghĩ, nếu không có người đánh máy, tòa soạn không chịu đăng, hay không có người in ấn thì nó có mặt hay không.

Con người và sự vật là duyên sanh. Vì là duyên sanh, nương dựa, và tùy thuộc, chúng không có thực thể độc lập riêng biệt. Chúng không hiện hữu tự mình một cách nội tại mà chúng luôn luôn nương dựa vào, tùy thuộc vào tất cả những nguyên nhân và điều kiện khác. Chỉ cần một nguyên nhân, một điều kiện thay đổi, là chúng thay đổi. Mà những nguyên nhân và những điều kiện thì thay đổi thường trực. Chúng là duyên sanh nên chúng không có thực thể nội tại, điều này được Phật giáo hệ Pali thường gọi là vô ngã. Phật giáo hệ Sanskrit gọi là không có tự tánh, vô tự tánh.

Bản chất của con người và sự vật là duyên sanh, nên chúng không có thực thể (vô tự tánh), không có hiện hữu thực (vô sở hữu), không có một thực tại có thể nắm bắt (bất khả đắc), là Vô sanh, là tánh Không.

Lấy thí dụ đóa hoa ở trên. Đóa hoa này mai một sẽ tàn và đang tàn. Nó là vô thường. Bởi vì nó là vô thường, nên nó là vô tự tánh. Nó là tánh Không.

Từ duyên sanh, đi sâu hơn vào duyên sanh, chúng ta bắt gặp tánh Không. Tất cả các hiện tượng, tất cả các pháp là Không (*Nhất thiết pháp không* là một trong 18 nghĩa của tánh Không, theo kinh Đại Bát - nhã).

Trung Luận, phẩm Quán Tứ đế nói:

*Chưa từng có một pháp
Không từ nhân duyên sanh
Thế nên tất cả pháp
Không gì chẳng phải Không.*

Chúng ta thấy tánh Không không phải là không có cái gì cả, mà tánh Không là vì duyên sanh. Và vì duyên sanh nên không có hiện hữu nội tại độc lập, gọi là

không có tự tánh, vô tự tánh. Đi từ duyên sanh, chúng ta đến cái rốt ráo của duyên sanh là tánh Không, vô tự tánh. Như vậy, tánh Không không bác bỏ duyên sanh, nghĩa là không bác bỏ nhân quả, vì nhân quả là một phương diện của nhân duyên sanh. Không bác bỏ nhân quả nghiệp báo cho nên không rơi vào đoạn kiến, chủ nghĩa hư vô. Mặt khác, không xem nhân quả nghiệp báo là có tự tánh và tất định, không thể chuyển hóa, tịnh hóa, cho nên không rơi vào thường kiến, chủ nghĩa vĩnh cửu.

Đây là một phần ý nghĩa Trung đạo của tánh Không.

Có thể nói rằng, duyên sanh và nhân quả là hiện tượng, tánh Không là bản thể. Nói theo Trung luận, duyên sanh là chân lý tương đối, quy ước (tục đế) và tánh Không là chân lý tuyệt đối, tối hậu (đệ nhất nghĩa đế). Duyên sanh là hiện tượng của bản thể tánh Không. Và tánh Không là bản thể của hiện tượng duyên sanh.

*Chư Phật y hai đế
Vì chúng sanh nói pháp
Một là thế tục đế
Hai, đệ nhất nghĩa đế
Nếu người không thể biết
Phân biệt hai đế này
Đối Phật pháp sâu xa
Không biết nghĩa chân thật
Không y thế tục đế
Không được đệ nhất nghĩa
Không đạt đệ nhất nghĩa
Thì không đắc Niết - bàn.
Trung Luận, Quán Tứ đế.*

Đệ nhất nghĩa đế là tánh Không, mà tánh Không được ngài Long Thọ tóm tắt trong bài kệ mở đầu của Trung luận:

*Không sanh cũng không diệt
Không thường cũng không đoạn
Không một cũng không khác
Không đến cũng không đi
Bậc thuyết giáo đệ nhất
Nói pháp nhân duyên ấy
Khéo diệt các hý luận
Con cúi đầu lễ Phật.*

Do tánh Không nên có duyên sanh

Chúng ta hãy đi đến tận cùng của sự vật. Chẳng hạn, đóa hoa ở trên. Đóa hoa duyên sanh từ những vi trần, những nguyên tử. Rồi những nguyên tử duyên sanh từ những hạt nhỏ hơn. Những hạt nhỏ hơn này lại duyên sanh từ những cái nhỏ hơn nữa cho đến vô tận. Như vậy, khi đi đến tận cùng chúng ta gặp tánh Không rốt ráo (*Tát cánh không*, là một trong 18 nghĩa của tánh Không, theo kinh Đại Bát - nhã).

Mọi con người, sự vật có sanh ra đều từ và do “nền tảng”, “căn bản” là tánh Không hay vô tự tánh. Nếu không có cái nền tảng là vô tự tánh hay tánh Không ấy, không có cái gì được sinh ra, hiện hữu, và diệt mất. Chính trên nền tảng tánh Không mà thế giới nhân duyên sanh khởi.

Dù vũ trụ này được sanh ra theo những nhân duyên nào và theo cách nào, hoặc *Big Bang* (Vụ nổ lớn) hay *Big Bounce* (Vụ nảy bật lớn) hay “giống như một mạng lưới nhện do một con nhện nhả ra, rồi sau đó sẽ thu lại lưới nhện ấy vào mình” như theo văn hóa Veda Ấn Độ, thì nó được sanh ra, được duyên sanh trên nền tảng vô tự tánh hay tánh Không.

Nước nếu giữ được tự tánh của nó thì không thay đổi, không biến chuyển, không thể chảy, không thể bốc hơi, không thể đóng băng, không thể trở lại thành khí Hydro và Oxy. Vì nước có bản chất là vô tự tánh, nó có thể chảy, bốc hơi, đóng băng, và tan thành khí. Nhiều người thắc mắc về Phật giáo: Tại sao Phật giáo nói có tái sanh, có luân hồi lại đồng thời nói vô ngã? Đã có luân hồi, tái sanh thì phải có một cái ngã để luân hồi, tái sanh chứ? Đến đây, trong bối cảnh tánh Không, chúng ta có thể trả lời, chính vì vô ngã, vô tự tánh, mới có tái sanh, có luân hồi. Nếu có một cái gì thực sự là ngã, là có tự tánh, thì làm gì có sự thay đổi, lưu chuyển, luân hồi?

Vì mọi sự là duyên sanh, nên mọi sự phải duyên sanh trên nền tảng vô tự tánh, trên nền tảng tánh Không.

Đây là điều ngài Duy - ma - cật nói với Bồ - tát Văn - thù - sư - lợi, “Từ gốc vô trụ (vô tự tánh) mà tất cả các pháp được thành lập.” (Phẩm Quán chúng sanh, kinh Duy - ma - cật).

Trung luận cũng nói:

*Do vì có nghĩa Không
Tất cả pháp được thành*

*Nếu không có nghĩa Không
Tất cả pháp chẳng thành*

(Phẩm Tứ đế).

Chúng ta thấy, vì có tánh Không, có vô tự tánh, nên có duyên sanh, có nhân quả, có nghiệp báo. Như thế, tánh Không không phải là không có gì, tánh Không không bác bỏ nhân quả, nghiệp báo, nghĩa là không phải đoạn kiến, chủ nghĩa hư vô.

Ngược lại, duyên sanh có nền tảng tối hậu là tánh Không, nên duyên sanh không phải là thường kiến, không phải là chủ nghĩa vĩnh cửu. Duyên sanh nhờ có nền tảng trên tánh Không, y cứ trên tánh Không mà có sự giải thoát cho duyên sanh.

Đây là một phần ý nghĩa Trung đạo của tánh Không, không rơi vào hai cực đoạn kiến và thường kiến; đồng thời sử dụng cả duyên sanh và tánh Không để lập nên con đường Trung đạo tiến đến giải thoát và giác ngộ.

Chính vì đi giữa thường kiến và đoạn kiến, giữa có và không, nên tánh Không còn có một phương diện nữa là “giả”, là “như huyễn”:

*Pháp các nhân duyên sanh
Ta nói tức là Không
Cũng gọi là giả danh
Cũng là nghĩa Trung đạo.*

(Phẩm Tứ đế).

Kinh Kim Cương, một kinh thuộc hệ Bát - nhã tánh Không, đã chấm dứt bằng bài kệ:

*Tất cả pháp hữu vi
Như mộng huyễn bọt ảnh
Như sương cũng như chớp
Hãy tu quán như vậy.*

Ý nghĩa của Trung Đạo

Con đường Bồ - tát là con đường của hai sự tích tập: tích tập công đức và tích tập

trí huệ. Tích tập công đức là việc làm nằm trong vòng duyên sanh, nhân quả. Tích tập công đức là hoàn thiện trí huệ soi thấu tánh Không.

Với Bồ-tát, hai sự tích tập này phải thông với nhau, đồng bộ dần dần cho đến mức hợp nhất. Ví dụ trong kinh Kim Cương, tích tập công đức là bố thí, nhẫn nhục, trang nghiêm cõi Phật, thuyết pháp, cứu giúp chúng sanh..., mọi hành động này đều phải tương ứng với trí huệ soi thấu tánh Không.

Như vậy đây là con đường Trung Đạo của Bồ-tát, đi giữa một bên là duyên sanh, tạo nhân để thành quả, và một bên là tánh Không. Con đường Trung Đạo này đi giữa sanh tử (duyên sanh) và Niết-bàn (tánh Không).

Trung Đạo của người hành Bồ-tát đạo là tạo lập, xây dựng công đức, là công việc ở trong nhân quả duyên sanh của sanh tử, nhưng không ở trong sanh tử vì đồng thời vẫn thể nhập tánh Không; và thể nhập tánh Không nhưng không lìa bỏ sanh tử, không lìa bỏ chúng sanh. Ở một cấp độ rất cao, Bồ-tát vẫn học tánh Không mà không chứng nhập tánh Không. (*Học Không bất chứng*, một phẩm của *kinh Đại Bát-nhã*).

“Bồ-tát tuy hành môn tam muội giải thoát Không, nhưng trong đó không chứng vô tướng, không rơi vào hữu tướng. Vì sao thế? Bồ-tát này trí huệ sâu xa, thiện căn đầy đủ, nghĩ như thế này, ‘nay là lúc học không phải lúc chứng’..., vì Bồ-tát không từ bỏ tất cả chúng sanh.” (Kinh Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa, phẩm Phương tiện thiện xảo.)

Với sự tích tập công đức ở trong ba cõi sanh tử, Bồ-tát dần dần thành tựu Sắc thân, gồm Báo thân và Hóa thân. Với sự tích tập trí huệ tánh Không, Bồ-tát dần dần thành tựu Pháp thân. Khi hai sự tích tập ấy viên mãn, Bồ-tát đầy đủ cả ba thân, Pháp thân, Báo thân và Hóa thân viên mãn, và thành một vị Phật.

Trung Đạo là đi giữa và hợp nhất sanh tử sanh diệt và Niết-bàn tánh Không. Sự hợp nhất này là “duyên sanh tức vô sanh” và “vô sanh mà duyên sanh”. Cuối cùng, Bồ-tát chứng ngộ sanh tử sanh diệt là Niết-bàn tánh Không, còn gọi là Vô trụ xứ Niết-bàn, như *Trung Luận phẩm Quán Niết-bàn* nói:

*Niết-bàn và thế gian
Không mấy may phân biệt
Thế gian và Niết-bàn
Cũng không chút phân biệt.
Thật tế của Niết-bàn
Và thật tế thế gian
Cả hai thật tế ấy*

Không mảy may sai khác.

Sự không mảy may sai khác vượt khỏi mọi có không này được các kinh gọi là tánh Như, Chân Như. Trong Kinh Đại Bát-nhã, tánh Không cũng tức là tánh Như, Chân Như, Nhất Tướng... *Kinh Kim Cương* nói: “*Như Lai, đó là nghĩa Như của tất cả các pháp*”.

Tánh Không không phải là không có gì cả, mà là không có những vọng tưởng thấy sai lầm về thực tại, cho nên còn được gọi là tánh Như. Tánh Như là nghĩa Trung Đạo trong bài kệ của Ngài Long Thọ:

Pháp các nhân duyên sanh – ta nói tức là Không – cũng gọi là giả danh – cũng là nghĩa Trung Đạo.”

Chúng ta trích thêm một đoạn về tánh Như trong kinh *Duy-ma-cật, phẩm Bồ-tát*:

“Làm sao ngài Di-lặc được thọ ký sanh một đời nữa thì thành Phật? Là theo Như sanh mà được thọ ký ư? Là theo Như diệt mà được thọ ký ư? Nếu vì Như sanh mà được thọ ký, thì Như không có sanh. Nếu do Như diệt mà được thọ ký, thì Như không có diệt. Tất cả chúng sanh đều là Như. Các thánh hiền cũng là Như. Cho đến ngài Di-lặc cũng là Như. Nếu ngài Di-lặc được thọ ký thì tất cả chúng sanh cũng phải được thọ ký. Tại sao như thế? Đã vốn là Như, thì không hai, không khác.

Nếu Ngài Di-lặc đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì tất cả chúng sanh cũng phải đắc. Tại sao như thế? Tất cả chúng sanh là tướng Bồ-đề. Nếu ngài Di-lặc được diệt độ, thì tất cả chúng sanh cũng được diệt độ. Tại sao như thế? Chư Phật thấy biết tất cả chúng sanh rốt ráo tịch diệt, tức là tướng Niết-bàn, chẳng phải chờ đợi sự diệt độ nào nữa.”

Duyên sanh và từ bi

Từ duyên sanh đến từ bi và ngược lại

Sự hiện hữu của mỗi chúng ta hiện giờ và ở đây là do, từ, bởi nhiều nguyên nhân và điều kiện. Tôi có mặt ở đây là nhờ cha mẹ tôi đã lấy nhau, nhờ gia đình nuôi dưỡng, nhờ xã hội dạy dỗ, ngôn ngữ tiếng nói nhờ vào dân tộc này. Tôi hiện hữu bây giờ cũng là nhờ đang có không khí, đang có mặt trời, đang có đất để đi đứng, đang có nước để uống và tắm rửa. Sự có mặt của tôi là do được cho. Cha mẹ tôi cho tôi sự sống, đặt cho tôi một cái tên, cho tôi sự khổ nhọc nuôi dưỡng, xã hội đã cho tôi sự giáo dục, cơm gạo, cho tôi đủ sống và yên bình.

Khi nhìn ra tất cả hiện hữu của mình là do rất nhiều cái khác cho mình, tự nhiên chúng ta có lòng từ bi. Cái nhìn duyên sanh – tôi sống là nương dựa vào, tùy thuộc vào mọi cái khác – đưa chúng ta đến lòng từ bi.

Chúng ta ít khi thấy được sự rộng lớn, sự nương dựa lẫn nhau, sự nối kết lẫn nhau của đời sống. Chúng ta sống trong chủ nghĩa quy giản (reductionism). Chính vì sự quy giản này, chúng ta dễ dàng sống bằng thương ghét, lấy bỏ, đào sâu thêm hố cách biệt giữa “ta” và “cái chẳng phải ta”... Dần dần xa cách đời sống đích thực, đó là sự bất hạnh của chúng ta.

Không có cái nhìn duyên sanh, chúng ta dễ dàng gán tên, gán nhãn hiệu, vội vàng phê phán, kết án. Thậm chí một điều xấu của một người nào, đâu phải hoàn toàn do người ấy, mà còn do gia đình, do xã hội, do hoàn cảnh. Nhìn rộng ra theo duyên sanh, chúng ta dễ thông cảm, khoan dung, tha thứ. Chính trên tấm lòng rộng mở này chúng ta mới có cơ hội làm người ấy chuyển hóa.

Duyên sanh hay nhân duyên sanh cho ta cái nhìn mở rộng hơn, không cố chấp, về đời sống để thấy rằng đời sống là vô vàn tương quan, vô vàn liên hệ, vô vàn nối kết lẫn nhau. Duyên sanh cho chúng ta thấy đời sống là một toàn thể được cấu thành bằng sự có mặt của tất cả. Cái đời sống toàn thể ấy nương dựa vào, liên hệ với những phần tử của nó và một phần tử liên hệ với tất cả những phần tử khác. Chính từ cái nhìn mọi sự đều liên hệ với nhau, nối kết với nhau, chúng ta có từ bi.

Công việc nối kết, hài hòa tất cả những hiện hữu của đời sống là lòng từ bi. Bỏ đi những cái phá hoại mối liên hệ tương quan của đời sống như tức giận, tham lam giành giật, mê mờ cho rằng đời này chỉ có ta và bồi dưỡng sự thân thiện, thiện cảm,

thiện ý trong những mối liên hệ ấy là lòng từ bi. Như thế một người từ bi sống không chỉ trong một cuộc đời của riêng mình, mà còn sống trong những cuộc đời khác. Cuộc đời người ấy được mở rộng qua những cuộc đời khác. Nhờ lòng từ bi, cuộc đời của một người được rộng ra, trải khắp trong mọi sự sống khác, trong tất cả những hiện hữu khác, nghĩa là cuộc sống của người ấy có tầm mức vũ trụ.

Ngược lại, nếu phát khởi từ bi chúng ta sẽ nhìn rộng ra hơn để thấy những liên hệ, những tương quan tạo thành xã hội. Từ bi làm cho chúng ta thấy rộng ra, thấy một thế giới duyên sanh.

Duyên sanh và từ bi hỗ trợ lẫn nhau

Từ bi là sự mở ra, sự thông cảm, sự thấu cảm với người khác.

Duyên sanh là tính chất hiện hữu tùy thuộc, nương dựa, không có hiện hữu nội tại độc lập. Sự không có hiện hữu nội tại độc lập này còn được gọi là không có tự tánh, vô tự tánh, hay vô ngã, hay tánh Không.

Chúng ta chỉ có sự mở ra, sự thông cảm, sự thấu cảm khi chúng ta nhìn thấy tính chất duyên sanh, vô tự tánh của người khác và của chính chúng ta. Nếu ta và người khác là có tự tánh, là những sự thể kín bưng tự hiện hữu độc lập, thì chẳng thể nào có sự tương thông, thấu cảm được. Nếu ta và người khác là vô ngã, vô tự tánh thì không có tương giao nào cả ngoài những thành kiến, những cố chấp, những phê phán và kết án. Những tương giao đã chết trong mớ ý nghĩ chấp chặt chết cứng đó.

Như vậy không có tự tánh - ở cả chủ thể và đối tượng – từ bi mới có thể hiện hữu, hoạt động, thông thấu. Vô tự tánh hay tánh Không là môi trường, là điều kiện cần và đủ cho từ bi phát khởi, hoạt động và bao trùm. Nhờ tánh Không mà lòng từ trở nên vô ngại, như chúng ta vẫn thường tụng: “Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà la ni”.

Từ bi thực sự, khách quan thì nhìn thấy tính chất duyên sanh, vô tự tánh, không vĩnh viễn như vậy, của con người. Nếu không thấy vô tự tánh của ta và người thì tình thương chỉ là thương “ta và cái của ta”. Đây là “đại bi ái kiến”, như *Kinh Duy Ma Cật* nói:

“Nếu khởi đại bi ái kiến thì phải lìa bỏ. Tại sao thế? Bỏ-tát đoạn trừ phiền não khách trần (phiền não khách trần là không thấy các sự vật là vô tự tánh) mà khởi đại bi. Nếu có lòng bi ái kiến thì đối với sanh tử có sự mệt mỏi chán ngán. Lìa được lòng bi ái kiến mới không có tâm mệt mỏi chán ngán. Dầu sống ở chỗ nào cũng

không bị ái kiến che lấp. Sóng không bị trôi buộc mới có thể vì chúng sanh nói pháp để cởi mở trôi buộc cho họ.”

Tánh Không và đại bi

Khi thực sự thấy một người nào là do nhân duyên sanh, không có tự tánh, không có chủ thể, là vô tự tánh, là tánh Không, tức khắc đại bi xuất hiện. Khi thấy người khác không là cái gì cả, không có cái gì cả, lập tức đại bi bùng phát.

Chúng ta hãy nhìn một người thân của mình. Khi thấy người ấy không là cái gì cả, không có cái gì cả, lập tức một thương xót nổi lên, một lòng bi không thể chịu đựng nổi. Khi chúng ta thấy người ấy là một hợp thể duyên sanh làm mối cho sanh lão bệnh tử, lòng bi tự động khởi lên, không gì chận đứng nổi, không gì ngăn cản nổi.

Chính sự “chiếu kiến năm uẩn đều Không” khi nhìn vào người khác làm khởi lên lòng bi. Chính cái nhìn thấy vô tự tánh, nhìn thấy tánh Không của người khác làm khởi lên đại bi.

Ngài Duy Ma Cật nói về sự vô tự tánh của thân thể, và với lòng đại bi, ngài khẩn thiết kêu gọi hãy tìm thấy và thể nhập Pháp thân không có bệnh sanh lão bệnh tử:

“Các nhân giả! Thân này vô thường, không sức mạnh, không kiên cố, là thứ mau hư hoại, chẳng thể tin cậy được. Nó là khổ, là não, chỗ chứa nhóm các bệnh tật.

“Các nhân giả! Cái thân này đây người sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Thân này như bọt động, không thể cầm nắm. Thân này như bong bóng nước, không thể còn lâu. Thân này như ngọn lửa, do khát ái sanh. Thân này như cây chuối, bên trong không cứng đặc. Thân này như huyễn, từ điên đảo khởi. Thân này như mộng, do hư vọng mà thấy ra. Thân này như ảnh, theo duyên nghiệp hiện. Thân này như tiếng vang, tùy thuộc các nhân duyên. Thân này như mây nổi, chốc lát biến mất. Thân này như tia chớp, niệm niệm chẳng dừng ở. Thân này không có chủ, như đất vô tri. Thân này không có ngã, như lửa tự cháy. Thân này không có thọ mạng, như gió dừng tan. Thân này không có người, như nước chảy xuôi. Thân này chẳng thật, bốn đại làm nhà. Thân này là không, chẳng có ta và cái của ta...”

“Các nhân giả! Thân này đáng lo đáng chán, hãy nên ưa muốn Phật thân. Bởi vì sao? Phật thân là Pháp thân vậy. Thân ấy từ vô lượng công đức trí huệ sanh, từ giới định huệ giải thoát giải thoát tri kiến sanh, từ Tứ Bi Hỷ Xả sanh, từ Sáu Ba-la-mật sanh...”

Quả thật, khi nhìn thấy thân tâm người khác là không có tự tánh như vậy, không cách gì không khởi lòng bi, không cách gì không mong muốn và tìm cách đưa người khác vào con đường thể nghiệm sự bất tử của chính họ.

Con đường Đại thừa kết hợp tánh Không và lòng bi ngay từ đầu bằng việc phát Bồ-đề tâm. Bồ-đề tâm là hạnh nguyện đạt đến trí huệ viên mãn soi thấu suốt tánh Không để cứu giúp chúng sanh bằng lòng bi. Thế nên với người đi con đường Đại thừa, khi phát Bồ-đề tâm là đã xem người khác quan trọng hơn mình, thì tánh Không luôn luôn đi liền với đại bi. Chính nhờ tánh Không mà thấu hiểu thế giới này, và nhờ đại bi mà ôm trọn được thế giới này. Như mặt trời, ánh sáng của nó là trí huệ và sức chiếu tỏa của nó là đại bi. Vì tánh Không ở khắp tất cả mọi hiện hữu và không có trung tâm nên lòng bi cũng ở khắp tất cả chỗ và không có trung tâm. Sự trọn vẹn của trí huệ và đại bi cũng là sự trọn thành của con đường Bồ-tát.

Năm giới là quyền lợi của mỗi con người

Mục đích chính yếu của pháp luật là bảo vệ quyền lợi của mỗi con người. Sự trừng phạt của pháp luật là trừng phạt những ai không bảo vệ, phá hoại quyền lợi của mỗi con người.

Giới luật của Phật giáo cũng như thế, tuy rộng hơn nhiều. Chỉ nhìn một phương diện, giới luật đã rộng hơn pháp luật: pháp luật thì biểu lộ nơi thân (hành động), nơi khẩu (nói năng) mới phạm luật, còn nếu cứ ở trong ý thì ‘tự do’, không phạm. Giới luật thì ở nơi ý cũng đã phạm.

Ở đây chúng ta chỉ nói đến Năm Giới căn bản của giới luật Phật giáo, dành cho người sống ở đời lẫn người xuất gia.

Có quyền và không có quyền

Mỗi người đều có quyền sống, quyền không bị làm hại, nên tôi không có quyền giết hại người khác.

Mỗi người đều có quyền sở hữu và sử dụng tài sản kiếm được một cách hợp pháp, cho nên tôi không có quyền trộm cướp tài sản của người khác.

Mỗi người đều có quyền yêu và được yêu, cả tinh thần lẫn thể xác, với vợ hay chồng của mình, do đó tôi không có quyền tà dâm.

Mỗi người đều có quyền biết và sống theo sự thật, cho nên tôi không có quyền nói dối.

Mỗi người đều có quyền không bị quấy rầy bởi sự say sưa mất tự chủ của người khác, nên tôi không có quyền uống rượu, dùng chất kích thích để say sưa mất tự chủ.

Sự có quyền chính đáng của người khác nghĩa là sự không có quyền làm điều không chính đáng của tôi. Chính đây là miếng đất để sự bất hại, sự tôn trọng, lòng yêu công bằng, lòng từ bi... của tôi nảy nở. Chính sự không có quyền này nâng cao nhân cách của tôi, khiến tôi càng ngày càng hoàn thiện được mình, phong phú hóa con người mình.

Không có quyền và có quyền

Tôi không có quyền giết hại một người nào tức là tôi có quyền ‘không giết hại’ với tất cả mọi người. Tôi không có quyền trộm cướp của một người nào tức là tôi có quyền ‘không trộm cướp’ với tất cả mọi người.

Tôi không có quyền lái xe ẩu gây thương tích cho một vài người nào đó tức là tôi có quyền không gây thương tích cho mọi người trong thành phố này. Tôi không có quyền đi xe xả khói, không có quyền bóp còi inh ỏi, tức là tôi có quyền bảo vệ môi trường của tất cả thành phố này. Sự có quyền ‘không làm điều xấu’ của tôi chính là sự tự do của tôi.

Sự không có quyền (làm xấu) của tôi thì quá nhỏ so với sự có quyền (làm tốt) của tôi thì quá lớn. Sự tự do làm xấu của tôi thì quá nhỏ so với sự tự do làm tốt của tôi thì quá lớn. Sự không có quyền của tôi thì quá nhỏ, vì sự không có quyền ấy chỉ là sự giới hạn, sự không nên làm của một cái tôi nhỏ hẹp trong xã hội rộng lớn. Trái lại sự có quyền của tôi thì quá lớn, vì sự có quyền của tôi có môi trường là toàn bộ xã hội con người, toàn bộ thiên nhiên. Và sự có quyền này đem lại lợi ích cho chính tôi và cho mọi người chung quanh, cho thiên nhiên chung quanh.

Chính sự có quyền này làm tôi thêm hòa hợp với con người và với thế giới. Sự có quyền này làm tôi mở rộng thêm cái tôi vốn bình thường nhỏ hẹp của tôi. Sự có quyền (làm tốt) của tôi đối với tất cả mọi người và đối với toàn bộ vũ trụ làm tôi mở rộng con người mình đến mức độ nhân loại, chúng sanh, vũ trụ.

Năm Giới đưa chúng ta đến tự do và giải thoát. Năm giới là quyền lợi của mỗi con người, quyền lợi ấy mở ra cho mỗi người quyền lợi tối hậu: tự do và giải thoát.

Nghe, tư duy và thực hành Năm giới

Khi giữ giới là chúng ta có tự do ngay.

Hôm nay tôi nguyện không giết hại bất cứ một sinh vật nào. Như thế nghĩa là tôi tự do không giết hại tất cả mọi sinh vật. Đối tượng của Năm Giới - tất cả chúng sanh - càng lớn thì tự do của tôi càng lớn. Trong sự tương tác của tôi với chúng sanh, chính chúng sanh ban cho tôi sự tự do rộng lớn ấy.

Giới là cái học căn bản trong ba sự học Giới Định Huệ của Phật giáo. Cái học đó phải có trình tự Nghe (văn), Tư duy (tư) và Thực hành (tu). Chỉ mới tư duy sơ lược về Năm Giới, những chân trời của đời sống đã mở ra trước mắt chúng ta.

Chúng ta cần nghe, tư duy và thực hành Năm Giới. Nghe tư duy và thực hành

Năm Giới suốt đời, thì mỗi ngày mỗi ngày những chân trời mới của đời sống sẽ mở ra trước mắt chúng ta. Những chân trời mới ấy là khoảng trời của tự do, an vui và hạnh phúc.

Năm Giới, trong ý nghĩa trọn vẹn của nó, nghĩa là có sự hỗ trợ để làm sâu rộng thêm của Định và Huệ, chính là tất cả ý nghĩa cuộc đời.

Nhân quả đồng thời

Nhân quả đồng thời được nói một cách cô đọng trong kinh *Pháp Hoa*, kinh *Hoa Nghiêm*... và rải rác trong các kinh điển Đại thừa. Có lẽ người đầu tiên dùng thành ngữ “nhân quả đồng thời” là Đại sư Trí Khải (thế kỷ thứ 6) trong *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* và trong các tác phẩm Thiên Thai tông của ngài, y cứ trên kinh *Pháp Hoa*. Thành ngữ này cũng là một giáo lý chính yếu của Hoa Nghiêm tông vào thế kỷ thứ 7.

Nói một cách vắn tắt và đơn giản, nhân quả đồng thời là quả giác ngộ, quả Phật vốn đã nằm nơi nhân tu hành để đạt đến giác ngộ, để thành Phật.

Nhân quả thành Phật là “nhân địa pháp hạnh của Như Lai” được nói trong kinh *Viên Giác*:

“Bấy giờ Bồ-tát Văn-thù ở trong đại chúng từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật, nhiễu quanh bên phải ba vòng, chấp tay quỳ thẳng mà bạch rằng: Thế Tôn đại bi, xin vì đại chúng trong Pháp hội này mà giảng nói nhân địa pháp hạnh bản khởi thanh tịnh của Như Lai cùng chỗ phát tâm thanh tịnh của các Bồ-tát trong Đại thừa, làm sao xa lìa các bệnh, khiến cho chúng sanh đời mạt thế sau này cầu nhập Đại thừa khỏi sa vào tà kiến.

Đức Phật trả lời:

Thiện nam tử! Bậc Pháp vương vô thượng có pháp đại tổng trì Đà-la-ni gọi là Viên Giác, từ Viên Giác này lưu xuất tất cả Chân Như thanh tịnh, Bồ-đề Niết-bàn cùng các Ba-la-mật truyền dạy cho Bồ-tát. Nhân địa bản khởi của tất cả Như Lai là đều y vào tánh giác thanh tịnh tròn đầy soi khắp này mà vĩnh viễn đoạn dứt vô minh thành tựu Phật đạo”.

Để đạt đến quả giác ngộ viên mãn, để đạt đến quả là cái giác trọn vẹn (Viên Giác), thì nhân cũng là tánh giác. *Luận Đại Thừa Khởi Tín* nói đến Thủy giác và Bản giác. Thủy giác là cái giác nơi người tu, Bản giác là cái giác viên mãn vốn sẵn. Tu hành là thể nghiệm Thủy giác cuối cùng là một với Bản giác.

Trong kinh *Lăng Nghiêm*, Đức Phật nói:

“Nếu các ông muốn tu Bồ-tát thừa để vào tri kiến của Phật, thì nên xét kỹ cái Nhân địa phát tâm và cái Quả địa giác ngộ là đồng nhau hay khác nhau. A Nan! Nếu ở nơi nhân địa mà lấy cái tâm sanh diệt làm gốc, y vào đó mà tu để cầu quả bất

sanh bất diệt của Phật thì không thể có chuyện ấy được”.

“Những người tu hành không thành được giác ngộ vô thượng đều do không biết hai thứ căn bản, làm lộn tu tập, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dầu trải qua số kiếp nhiều như bụi, rốt cũng chẳng được”.

“Thế nào là hai thứ căn bản? Một là căn bản sanh tử từ vô thủy, tức là ông và các chúng sanh hiện giờ dùng cái tâm bám níu theo duyên (tâm phan duyên) mà làm tự tánh. Hai là thể Bồ-đề Niết-bàn xưa nay vốn thanh tịnh từ vô thủy. Tức là cái chân tâm vốn sáng soi của ông hiện giờ, hay sanh các duyên nhưng ông lại đuổi theo các tướng duyên ấy mà bỏ quên nó. Vì các chúng sanh bỏ quên cái Vốn Tự Sáng này nên tuy trọn ngày sử dụng nó mà chẳng tự biết, oan uổng lạc vào sáu nẻo”.

Kinh *Đại Bát Nhã* nói Bồ-tát phải tu hành tương ưng và ngộ nhập Chân Như hay tánh Không, pháp tánh, thật tế... Chân Như hay tánh Không này là nhân địa tu hành của Bồ-tát:

“Bồ-tát biết các cấp bậc khác nhau: Phàm phu, Thanh Văn, Độc Giác, Bồ-tát, Như Lai. Tuy nói có khác nhau, nhưng trong tánh Chân Như của các pháp không có sai khác, không phân biệt, không hai, không hai phần. Bồ-tát này thật sự ngộ nhập Chân Như của các pháp mà trong Chân Như ấy không có sự phân biệt” (Phẩm *Tướng bất thối*).

Một định nghĩa của Chân Như là: “Chân Như Như Lai không đến không đi. Chân Như Tu-bồ-đề cũng không đến không đi, nên nói Tu-bồ-đề theo Như Lai sanh. Chân Như Như Lai tức Chân Như tất cả các pháp. Chân Như Như Lai không ngăn ngại, Chân Như tất cả các pháp cũng không ngăn ngại. Chân Như Như Lai và Chân Như tất cả các pháp đồng một Chân Như, không hai không khác, không tạo không tác. Chân Như Như Lai chẳng quá khứ chẳng vị lai chẳng hiện tại. Chân Như tất cả các pháp cũng chẳng quá khứ chẳng vị lai chẳng hiện tại. Chân Như quá khứ, Chân Như vị lai, Chân Như hiện tại là bình đẳng, và bình đẳng với Chân Như Như Lai, đồng một Chân như, bình đẳng, không hai không khác” (Phẩm *Chân Như*).

Như vậy, quả là sự giác ngộ viên mãn tánh Viên Giác, hay Chân Tâm bất sanh bất diệt, hay Chân Như, Phật tánh... Quả đó có nhân cũng là tánh Viên Giác, Chân Tâm bất sanh bất diệt, Chân Như, Phật Tánh... Nói cách khác, Bồ-đề tâm tương đối trên đó Bồ-tát tu hành, cũng chính là Bồ-đề tâm tuyệt đối.

Điều quan trọng là nhân Phật và quả Phật đều có ngay tại đây và bây giờ. Tin được như vậy và sử dụng thiền định, thiền quán và mọi phương tiện khác (bởi vì mọi pháp môn đều để dẫn vào Chân Như này) thì đến lúc nào đó vô minh bớt dày đặc, chúng ta sẽ trực tiếp thấy cái nhân quả đồng thời ấy. Bởi vì từ vô thủy chúng ta

vẫn sống trong cái nhân quả đồng thời ấy dù biết hay không biết.

Dù gọi nó bằng gì, thì nó vẫn có sẵn, vẫn ‘hiện tiền’, ‘như hạt châu trong chéo áo’. Công việc đích thực của đạo Phật là chứng ngộ nó, một cách ‘nhân quả đồng thời’, ‘chẳng trải tăng kỳ được Pháp thân’, như sự chứng ngộ của ngài A-nan được tường thuật trong kinh *Lăng Nghiêm*. Lục Tổ Huệ Năng cũng đã có một kinh nghiệm trực tiếp và thành linh về cái đó:

*Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh
Nào ngờ tự tánh vốn không sanh diệt
Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ
Nào ngờ tự tánh vốn không động lay
Nào ngờ tự tánh sanh ra muôn pháp.*

Cũng vì kinh nghiệm ban đầu đó mà về sau, ngài dạy trong câu nói mở đầu của kinh Pháp Bảo Đàn: “Này các thiện tri thức! Bồ-đề tự tánh vốn vẫn thanh tịnh, chỉ dùng tâm ấy hãm thành Phật ngay”.

Chính vì cái nhân quả đồng thời vốn tròn đầy, sẵn đủ và trực tiếp tức thời này mà Thiên tông được gọi là Đốn giáo, Hoa Nghiêm tông và Thiên Thai tông được gọi là Viên giáo, và truyền thống Ấn-Tạng gọi là Đại Toàn Thiện (Mahasandhi, Dzogchen) của phái Nyingma, là Đại Ấn (Mahamudra) của phái Kagyu... Tịnh Độ cũng y cứ trên cái nhân quả đồng thời này: “Thị tâm tác Phật, thị tâm thị Phật”. Tâm ấy làm Phật (niệm Phật, quán tưởng Phật), tâm ấy là Phật.

Trước hết, chúng ta nhận thấy rằng nhân quả đồng thời không phải là một lý thuyết, dù lý thuyết ấy được rút ra từ kinh điển, mà là một sự thực do tâm chứng. Nhân quả đồng thời không phải là một lý thuyết để các tông phái tranh luận tông nào hơn kém, cao thấp, mà thực ra, ở cực điểm của kinh nào, tông nào, đều có cái nhân quả đồng thời này, dù gọi bằng cái tên nào khác. Nhân quả đồng thời là một sự thực do tâm chứng, thế nên tùy vào mức độ thanh tịnh của tâm đến đâu, người ta sẽ thấy nhân và quả là đồng thời đến đó. Kinh *Duy-ma-cật* nói: “Tùy theo tâm thanh tịnh mà cõi Phật thanh tịnh”. Tâm thanh tịnh và cõi Phật thanh tịnh là nhân quả đồng thời. Một thành ngữ khác thường được nói nhiều trong Đại thừa, “Sanh tử tức Niết-bàn”, đây cũng là nhân quả đồng thời.

Sau đây chúng ta tìm hiểu thêm về cái nhân quả đồng thời ấy, nhất là trong các tông phái, để thấy tất cả đều quay về cái nhân quả đồng thời này.

- Nhân quả đồng thời nghĩa là Nhân tức là Quả, Quả tức là Nhân. Nói theo hệ thống Bát Nhã, Nhân tức là Quả, Quả tức là Nhân. Nghĩa là “Sắc tức là Không,

Không tức là Sắc. Thọ, Tướng, Hành, Thức cũng đều như vậy”.

Ở đây, thế giới hiện tượng chính là thế giới bản tánh, chân lý tương đối (tục đế) chính là chân lý tuyệt đối (chân đế).

- Theo hệ thống *Duy Thức*, Nhân tức là Quả, nghĩa là Thức tức là Trí, toàn Thức là Trí.

Kinh Lăng-già nói:

*Biển tàng thức thường trụ
Gió cảnh giới khởi lên
Lớp lớp các sóng thức
Nhấp nhô mà chuyển sanh.
Sắc thanh hương vị xúc
Cả thấy các tướng trạng
Chẳng khác không chẳng khác
Như biển và sóng biển
Bảy thức cũng như vậy
Đều là tâm duyên sanh
Ví như biển nước động
Có lớp lớp sóng chuyển
Bảy thức cũng như vậy
Trong tâm hòa hợp sanh.
Tâm ý và các thức
Tướng trạng được phân biệt
Tám thức chẳng lìa nhau
Vì cùng một bản tánh
Ví như biển và sóng
Hoàn toàn không sai biệt.*

Các Thức (tất cả Nhân) tức là Tâm hay Trí (hoàn toàn Quả); toàn Thức tức là Trí là như vậy.

- Nhân quả đồng thời là trong nhân địa, không có thời gian và không gian ngăn cách. Thế nên Thiên tông nói: ‘Đương xứ tiện thị’, ‘Xanh xanh trúc biếc, trợn là Pháp thân, rõ rõ hoa vàng, không gì chẳng phải là Bát Nhã’.

Kinh *Pháp Hoa* nói (ở đây chỉ trích ra một đoạn ngắn):

Hoặc ở nơi đồng trống

*Đắp đất thành chùa tháp
Nhấn đến trẻ con giỡn
Gom cát thành tháp Phật
Những hạng người như thế
Đều đã thành Phật đạo.
Hoặc người lòng vui mừng
Ca ngâm tán thán Phật
Nhấn đến một tiếng nhỏ
Đều đã thành Phật đạo.
Nhấn người lóng tán loạn
Bước vào trong chùa tháp
Một xung Nam mô Phật
Đều đã thành Phật đạo...*

- Trong cái nhìn thấu suốt của kinh Viên Giác, thì “Tất cả chúng sanh bỏn lai thành Phật, sinh tử Niết-bàn như giấc mộng đêm qua”.

Toàn tướng tức tánh, toàn bóng là gương, toàn sóng là nước, thể dụng không hai. Khi con sư tử làm bằng vàng thì mỗi đầu lông đều là vàng. Khi tâm là Chân Không Chân Như thì mọi khởi niệm đều là Chân Không Chân Như.

Kinh *Viên Giác* nói: “Thiện nam tử! Tất cả chương ngại tức là cứu cánh giác; chánh niệm hay thất niệm không gì chẳng phải là giải thoát; pháp thành hay pháp hoại đều là Niết-bàn; trí huệ hay vô minh cũng là Bát-nhã; chỗ thành tựu của Bồ-tát hay của ngoại đạo đều là Bồ-đề; vô minh và Chân Như không khác cảnh giới; chúng sanh và quốc độ đồng một pháp tánh, hữu tình vô tình đồng thành Phật đạo; hết thảy phiền não là giải thoát rốt ráo. Biển huệ pháp giới chiếu suốt các tướng cũng như hư không. Đây gọi là Như Lai tùy thuận tánh Viên Giác”.

- Nhân quả đồng thời là nhân cùng một bản tánh với quả. Như vậy, một địa là cùng một bản tánh với tất cả các địa khác, kể cả Phật địa. Thế nên trong một địa có tất cả các địa. Tất cả các địa bao gồm trong một địa.

Mười địa của Bồ-tát Pháp thân chỉ là một địa (gọi là Phật địa), nhưng sở dĩ chia thành mười địa vì phiền não chướng và sở tri chướng của hành giả Bồ-tát có cấp độ nặng nhẹ, sâu cạn khác nhau. Pháp thân Chân Như thì ‘không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm’, soi suốt vô ngại không có chỗ khác nhau, nhưng vì có sự che chướng ở bản thân hành giả mà có địa sai khác. Điều này là cơ sở cho Đốn giáo và Viên giáo. Thí dụ như Long Nữ tức thời thành Phật trong kinh *Pháp Hoa*. Kinh *Hoa Nghiêm* nói “sơ phát tâm đã thành Chánh Giác”.

Nhân quả đồng thời là Nhân đồng một bản tánh, đồng một vị với Quả. Chính vì nhân quả đồng thời đồng một bản tánh, đồng một vị ở tất cả các pháp môn mà Phật pháp bình đẳng và trực tiếp ở khắp tất cả. Bất cứ thời gian nào không gian nào và bằng bất cứ phương tiện pháp môn nào người ta cũng có thể trực tiếp tiếp xúc và hưởng thụ Phật pháp, tùy theo mức độ thanh tịnh của tâm mình. Chẳng hạn giữ một giới trong năm giới, chúng ta hưởng thụ được ngay sự thanh tịnh của Phật pháp mà cũng là sự thanh tịnh của tâm mình. Sự thanh tịnh ấy ở khắp tất cả nơi chốn, tất cả thời gian, tất cả pháp môn. Tùy tâm chúng ta bị che chướng nhiều hay ít mà sự thanh tịnh ấy hiển lộ ít hay nhiều.

Nhân quả có đồng thời hay không và đồng thời đến mức độ nào là do tâm ta có thanh tịnh hay không và thanh tịnh đến mức độ nào.

- Nhân quả đồng thời là nhân quả không hai, không khác. Đây là cái được gọi là Nhất thừa: tăng tục, thánh phàm không hai, không khác (Trần Thái Tông), đời đạo không hai, không khác (Trần Nhân Tông), sanh tử Niết-bàn không hai, không khác (Huệ Trung Thượng sĩ).

Trên nền tảng Nhất Thừa ‘bồn lai thành Phật’ này, một giờ ngồi Thiền là một giờ làm Phật, cả ngày làm việc gì cũng là Phật sự. Suốt ngày sống trong nhân quả đồng thời là suốt ngày làm Phật.

Như thế, mỗi một pháp môn cho đến mỗi một hành vi cử chỉ đều là sự biểu lộ của bản tánh Phật, như một bọt sóng là sự biểu lộ của tất cả đại dương.

- Dùng thuật ngữ của Phật giáo Ấn – Tạng, đạo Phật gồm có Nền Tảng, Con Đường và Quả. Trong bối cảnh nhân quả đồng thời, Nền Tảng cũng chính là Quả. Thế nên Con Đường đi từ Nền Tảng đến Quả cũng là Con Đường đi trong Nền Tảng, Con Đường đi trong Quả. Đây là điều được gọi là Quả thừa (Phalayana) thay vì Nhân thừa (Hetuyana).

Chúng ta nhớ con đường của Thiện Tài đồng tử trong kinh *Hoa Nghiêm* đến với 53 vị Thầy, mà vị Thầy đầu tiên là Văn-Thù và vị Thầy cuối cùng là Phổ Hiền. Con đường ấy là con đường hoan hỷ an vui và hăng say vì con đường ấy đi trong Quả (tức là Pháp thân) của Phật Tỳ-lô-giá-na với những vị thầy đã từng ngộ nhập Pháp thân Tỳ-lô-giá-na. Nói cách khác con đường tu hành ấy luôn luôn đi trong Phật, không thể làm cái gì khác ngoài Phật. Con đường ấy là con đường trong Phật bằng chất liệu Phật, chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối đều là Phật.

Cũng theo truyền thống Ấn – Tạng, con đường của hành giả gồm Cái Thấy hay Thấy Hiểu (kiến giải), Thiền, Hạnh và Quả.

Cái Thấy hay Thấy Hiểu là thấy hiểu sự bất nhị của tướng và tánh, của sắc và Không, của sanh tử và Niết-bàn. Nói cách khác, thấy hiểu rằng mình đang hiện hữu trong Nền Tảng hay Quả, trong Phật.

Thiền định là tâm thức không rời khỏi Cái Thấy ấy, càng lúc càng đi sâu vào Cái Thấy ấy.

Hạnh là mọi hoạt động, mọi ý nghĩ đều thấm đẫm Cái Thấy Nền Tảng đến độ toàn bộ đời sống đều được chuyển hóa thành Tâm Phật (Chánh báo) và cõi Phật (Y báo).

Quả là thân, ngữ, tâm của hành giả được chuyển hóa thành thân, ngữ, tâm của một vị Phật.

Vô niệm của Lục Tổ Huệ Năng

Tâm vô niệm

Luận Đại thừa Khởi tín của ngài Mã Minh nói:

“Thế của tâm là tất cả niệm, nghĩa là vốn vô niệm. Nó như hư không, không chỗ nào mà chẳng toàn khắp. Pháp giới Một tướng này tức là Pháp thân bình đẳng của chư Như Lai. Pháp thân này tất cả chúng sanh vốn có, nên gọi là Bản giác.”

Luận nói tiếp:

“Thế nên chúng sanh nào quán sát vô niệm thì chúng sanh đó đã hướng về Trí Phật.”

Kinh *Thắng Man*, chương *Tự tánh Thanh tịnh* nói: “Như Lai tạng không có sanh không có tử. Như Lai tạng không có tướng hữu vi. Như Lai tạng thường trụ bất biến... Như Lai tạng là pháp giới tạng, là pháp thân tạng, là xuất thế gian thượng thượng tạng, là tự tánh thanh tịnh tạng. Như Lai tạng tự tánh vốn thanh tịnh, vọng tưởng phiền não chẳng thể nhiễm ô vì chúng chẳng thể xúc chạm.”

Nói cách khác, bản tánh của tâm hay Như Lai tạng, hay Pháp thân thì vô niệm vì chẳng có niệm tướng phiền não nào xúc chạm, nhiễm ô được.

Kinh *Hoa Nghiêm*, phẩm *Tu-di Đánh kệ tán*, ca ngợi các bậc giác ngộ như sau:

*Nơi pháp không chấp nắm
Không niệm cũng không nhiễm
Không trụ không xứ sở
Trong pháp tánh chẳng hoại.
Trong Không, không có hai
Không hai cũng không có
Ba cõi tất cả Không
Là chỗ thấy chư Phật...
Chẳng thân mà nói thân
Chẳng khởi mà hiện khởi
Không thân cũng không thấy
Là Phật thân vô lượng.*

Con đường và đích đến của Đại thừa, dù bất cứ tông phái nào, dù sử dụng bất cứ phương tiện nào, cũng chỉ để đạt đến tâm vô niệm này, Pháp thân này, Như Lai tạng vốn không ô nhiễm này, tánh Không “bỏ lại vô nhất vật” này (một câu kệ nổi tiếng của Lục Tổ Huệ Năng)... Tâm vô niệm hay Pháp thân này, trong toàn bộ Phật giáo, chỉ có vài người trực tiếp đạt đến trọn vẹn trong một lần, bởi thế ngay cả những tông phái trực chỉ nhất, đốn pháp nhất, như Thiền tông và Đại Toàn Thiện (Dzogchen) của Ấn Độ - Tây Tạng, cũng phải thiết lập con đường đốn ngộ tiệm tu (“Lý tuy đốn ngộ, sự nãi tiệm trừ” – Kinh *Lăng Nghiêm*) nghĩa là chứng ngộ từng phần Pháp thân (tùy phần giác) cho đến giác ngộ viên mãn.

Lời thuyết pháp mở đầu của Lục tổ là: “Các thiện tri thức! Tự tánh Bồ-đề xưa nay vốn thanh tịnh. Chỉ dùng tâm này thì thẳng đến thành Phật”.

Trong phẩm thứ hai, phẩm *Bát-nhã*, ngài chỉ dạy rất rõ ràng, ở đây chỉ xin trích một số đoạn:

“Các thiện tri thức! Trí Bồ-đề Bát-nhã người đời ai ai cũng vốn tự có. Chỉ vì tâm mê mà chẳng thể tự ngộ, phải cần đại thiện tri thức chỉ bày thì được thấy tánh. Phải biết rằng người ngu người trí Phật tánh vốn không sai biệt. Chỉ do mê ngộ chẳng đồng mà có ngu có trí. Nay tôi vì các ông, nói pháp Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật, khiến các ông đều được trí huệ... Bản tánh là Phật, lìa tánh không có Phật nào khác.

Thế nào là Ma-ha? Ma-ha là lớn. Tâm lượng rộng lớn, giống như hư không, không có bờ mé; cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ; cũng không có xanh, vàng, đỏ, trắng; cũng không có trên dưới, ngắn dài; cũng không có giận vui, đúng sai, thiện ác, không có đầu đuôi, cho đến các cõi Phật cũng đồng như hư không. Diệu tánh của người đời vốn là Không, không có một pháp có thể đắc. Tự tánh Chân không cũng lại như vậy.

Các thiện tri thức! Chớ nghe tôi nói Không rồi liền chấp không. Thứ nhất là chớ nên chấp không. Nếu dùng tâm không mà tĩnh tọa bèn mắc vào cái không vô ký.

Các thiện tri thức! Cái thế giới hư không ấy gồm chứa vạn vật sắc tượng, mặt trời mặt trăng, tinh tú, núi sông, đất đai, suối nguồn, khe lạch, cỏ cây rừng rú, người thiện người ác, pháp thiện, thiên đường, địa ngục, các biển lớn và các núi Tu-di đều ở trong cái Không đó cả. Tánh không của người đời cũng lại như vậy.

Các thiện tri thức! Tự tánh gồm chứa tất cả muôn pháp là lớn. Muôn pháp đều ở trong tự tánh của các người. Nếu thấy hết thấy người thiện người ác mà đều chẳng lấy, chẳng bỏ, cũng chẳng dính mắc, tâm như hư không, ấy gọi là đại, cho nên nói là Ma- ha”.

Tâm ấy như hư không, bao trùm tất cả các pháp, nhưng không hề bị ô nhiễm bởi các pháp, các vọng tưởng, nghĩa là tâm ấy vốn tự giải thoát:

“Các thiện tri thức! Không ngộ thì Phật là chúng sanh, còn trong một niệm mà ngộ thì chúng sanh là Phật. Vậy phải biết muôn pháp đều ở nơi tự tâm. Tại sao lại chẳng từ trong tự tâm mà thấy ngay Chân Như bản tánh? Kinh *Bồ-tát giới* nói: ‘Tự tánh bốn nguyên của ta vốn thanh tịnh.’ Nếu biết tự tâm, thấy ra bản tánh thì đều thành Phật đạo. Kinh *Duy-ma-cật* nói: ‘Tức thời hoát nhiên nhận lại được (hoàn đắc) bản tâm.’

Các thiện tri thức! Trí huệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, rõ biết bản tâm. Nếu biết bản tâm thì bản tâm ấy vốn tự giải thoát. Nếu được giải thoát, đó tức là Bát-nhã tam-muội. Bát-nhã tam-muội là vô niệm”.

Tất cả chúng sanh chúng ta ai ai cũng sẵn đủ Phật tâm bốn nguyên thanh tịnh này, cũng đang ở trong Phật tâm trùm khắp bốn nguyên thanh tịnh này. Chỉ cần quay lại nhận lấy (hoàn đắc) thì tức thời bước vào con đường Phật đạo thành Phật. Đây là một nghĩa chính của từ Đốn giáo mà Lục Tổ thường nói về giáo pháp Thiền.

Đi qua cuộc đời này mà ngồi trên xe trâu trắng của Phật thừa thì quả là an ổn, vui khoái, quả là “tự tại thần thông, du hý tam muội”:

*Không niệm, niệm là chánh
Có niệm, niệm thành tà
Có không đều chẳng quán
Ngự mãi bạch ngưu xa.*

Có điều chúng ta cần chú ý tâm vô niệm không có nghĩa là tâm không có những tư tưởng, mà đúng hơn là tâm không bị nhiễm ô, không bị chướng ngại bởi những tư tưởng. Vô tướng cũng thế. Vô tướng không phải là không có hình tướng nào cả, mà vô tướng là không bị nhiễm ô và không bị chướng ngại bởi những hình tướng. Vô trụ cũng không có nghĩa là không có cái gì cả, mà là tất cả mọi cái đang trụ đều không thể nhiễm ô hay chướng ngại nó. Tâm ấy vốn tự giải thoát là vậy.

Tâm vô niệm, vô tướng và vô trụ này không bị các niệm, các tướng, các cái đang có mặt (tức là toàn bộ sanh tử) làm chướng ngại, nhiễm ô. Ngược lại, tâm vô niệm, vô tướng và vô trụ này cũng không chướng ngại các niệm, các tướng, các cái đang có mặt.

Bát-nhã Tâm kinh nói: “Sắc tức là Không, Không tức là sắc”. Sắc tức là Không không có nghĩa rằng phải phá hết sắc đi thì mới có có Không hay tánh Không, mà sắc tự nó là Không. Không tức là sắc không có nghĩa là có tánh Không thì tất cả sắc

biến mất. Trong cả hai mệnh đề, sắc vẫn nguyên vẹn, và Không không bị chương ngại, bị nhiễm ô bởi sắc và sắc cũng không bị ngăn ngại, bị tiêu diệt bởi Không. Bởi vì “sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác sắc”.

Tâm vô niệm không phải là “cái Không vô ký”, mà là cơ sở, nền tảng cho mọi hoạt động. Bởi thế, chỉ nói riêng trong lịch sử Việt Nam, các thiền sư là những nhà hoạt động mạnh mẽ và hiệu quả nhất, trong mọi lĩnh vực, từ văn học cho đến xã hội, chính trị, y học.

Tương ứng với tâm vô niệm

Đề thông đạt, tương ứng được với tâm vô niệm vốn tự giải thoát này, chúng ta cần thực hành “hạnh vô niệm”, “nhất hạnh tam-muội”, “Bát-nhã tam-muội”.

Lục Tổ nói về hạnh vô niệm như sau:

“Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy hết thấy các pháp mà tâm chẳng bám nhiễm, đó là vô niệm. Dùng thì khắp tất cả chỗ mà cũng chẳng dính mắc tất cả chỗ. Chỉ thanh tịnh lấy bản tâm, khiến sáu thức ra sáu cửa, ở nơi sáu trần chẳng ô nhiễm tạp loạn. Đến đi tự do, ứng dụng suốt thông không ngăn trệ, đó là Bát-nhã tam-muội, tự tại giải thoát, gọi là hạnh vô niệm. Còn nếu như trăm sự chẳng nghĩ đến, thường khiến cho niệm dứt tuyệt, đó là pháp trói buộc, cũng gọi là biên kiến.

Các thiện tri thức! Ngộ pháp vô niệm thì muôn pháp đều thông suốt. Ngộ pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật. Ngộ pháp vô niệm thì đến đất Phật.”

Ở một đoạn khác, ngài nói:

“Vô niệm là nơi niệm mà vô niệm... Nơi các cảnh tâm chẳng nhiễm, gọi là vô niệm. Ở ngay nơi niệm của mình mà thường là các cảnh, chẳng ở nơi cảnh mà sanh tâm. Còn như trăm sự chẳng nghĩ đến, từ bỏ hết các tư tưởng, tư tưởng dứt hết thì chết, rồi thọ sanh nơi khác, ấy là làm to. Kẻ học đạo cần phải suy nghĩ điều đó.

Vì sao lập vô niệm làm tông? Chỉ vì người mê miệng nói thấy tánh, mà nơi cảnh có niệm, từ nơi niệm bèn sanh khởi tà kiến. Hết thấy vọng tưởng trần lao từ đó sanh ra, nhưng tự tánh vốn không có một pháp gì để có thể đắc. Nếu có chỗ đắc rồi vọng nói là họa là phước, thì đó chính là tà kiến trần lao. Cho nên pháp môn này lấy vô niệm làm tông.

Các thiện tri thức! Vô là không có sự gì? Niệm, là niệm cái gì? Vô là không có hai tướng, không có tâm các thứ trần lao. Niệm là niệm bản tánh Chân như. Chân như là thể của niệm. Niệm là dụng của Chân như. Tự tánh Chân như khởi niệm, chứ

chẳng phải mất tai mũi lưỡi mà có thể khởi niệm. Chân như có thật tánh nên mới khởi niệm. Chân như mà không có thì mất tai sắc thanh hoại diệt tức thời.

Các thiện tri thức! Tự tánh Chân như khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe chạm biết mà chẳng nhiễm muôn cảnh, chân tánh vẫn thường tự tại. Nên kinh (Duy-ma-cật) nói: ‘Thường khéo phân biệt tướng các pháp mà trong đệ nhất nghĩa chẳng động’.

Như vậy vô niệm là không có các niệm vọng tưởng trần lao. Hành giả an trụ vào tự tánh Chân như, và có khởi niệm là do Chân như khởi niệm. Niệm sanh trụ diệt trong Chân như cho nên niệm chính là Chân như. Đó là sự chuyển hóa thức thành trí, sanh tử thành Niết-bàn, trong từng niệm niệm.

Tự tánh gồm sẵn đủ cả Định và Huệ, hay Chỉ và Quán: “Định và huệ là một thể, vốn chẳng phải hai. Định và huệ giống như ngọn đèn và ánh sáng. Có đèn tức là sáng, không có đèn tức là tối. Đèn là thể của sáng, sáng là dụng của đèn. Danh tuy có hai, thể vốn đồng nhất. Pháp định huệ này cũng lại như vậy.”

Thế nên ngôi thiền không chỉ là ngôi định, mà ngôi thiền là tương ưng với tự tánh “định huệ bình đẳng”:

“Các thiện tri thức! Sao gọi là ngôi thiền? Trong pháp môn này không chương không ngại. Ngoài thì với tất cả cảnh giới thiện ác, tâm niệm chẳng khởi, gọi là ngôi. Trong thì thấy tự tánh chẳng động, gọi là thiền.

Sao gọi là thiền định? Ngoài là tướng là thiền. Trong chẳng loạn là định. Bên ngoài nếu bám dính tướng, thì bên trong tâm bèn loạn. Nếu ngoài mà là tướng, tâm bèn chẳng loạn.

Bản tánh vốn tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh tướng cảnh mà loạn. Nếu thấy các cảnh tâm chẳng loạn, đó là chân định vậy.

Thiện tri thức! Ngoài là tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài thiền trong định, đó là thiền định. Kinh *Bồ-tát giới* nói: ‘Tự tánh bản nguyên của ta vốn thanh tịnh’.

Các thiện tri thức! Ở trong mỗi niệm mỗi niệm, tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành, tự thành Phật đạo.”

Khi thuần thực với hạnh vô niệm này, người ta sống thường trực với Phật, với cảnh giới của Phật:

“Trên đất tự tâm, giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa

thanh tịnh, phá sạch các trời Lục dục. Tự tánh chiếu soi bên trong, ba độc liền trừ, các tội địa ngục nhất thời tiêu diệt.

Trong ngoài sáng suốt, chẳng khác Tây phương. Nếu chẳng tu như vậy, làm sao đến đó?”.

Khi ấy tâm này là Phật (“tức tâm tức Phật”, hay nói theo *Pháp Bảo Đàn kinh*, “Tức tâm nguyên là Phật”), và tâm ấy là vô sanh:

“Niệm trước chẳng sanh là tâm, niệm sau chẳng diệt là Phật. Thành tất cả tướng là tâm, lìa tất cả tướng là Phật.”

Khi ấy, “Nếu nơi tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi, thuần một tâm thẳng, chẳng động đảo tròng mà thành chân Tịnh độ, ấy gọi là nhất hạnh tam-muội”.

Khi ấy cuộc đời bình thường này chính là tự do giải thoát:

“Không có một pháp có thể đặc mới có thể lập ra muôn pháp. Nếu rõ ý ấy thì cũng gọi đó là Bồ-đề Niết-bàn. Người thấy tánh thì lập cũng được, không lập cũng được, đến đi tự do, không trệ không ngại. Ứng dụng mà làm, hợp lời mà đáp, thấy khắp hóa thân, chẳng lìa tự tánh, tức được tự tại thân thông, du hý tam-muội. Đó gọi là thấy tánh.”

Tâm vô niệm và Ba thân

Ba thân của Phật, Pháp thân, Báo thân, Hóa thân đều vốn ở nơi tự tánh mình. Tiến trình tu thiền là tiến trình Khai Thị Ngộ Nhập tự tánh ba thân ấy, như kinh *Pháp Hoa* nói. Đây cũng là kiến giải và thực hành của Đại Toàn Thiện Ấn-Tạng.

“Ba thân Phật ở trong tự tánh, người đời đều có. Vì tâm mình mê nên không thấy tánh ở trong, lại đi tìm Ba thân Như Lai mà chẳng thấy trong thân mình có Ba thân Phật. Các ông nghe tôi giảng khiến các ông ở trong thân mình thấy tự tánh có Ba thân Phật. Ba thân Phật này từ tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được.”

Tâm vô niệm chính là Thanh tịnh Pháp thân Phật:

“Sao gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật? Người đời tánh vốn thanh tịnh, muôn pháp từ tự tánh sanh. Suy tính mọi việc ác thì sanh ác hạnh. Suy tính mọi việc thiện thì sanh thiện hạnh. Như vậy, các pháp đều từ trong tự tánh. Như bầu trời thường trong sáng, mặt trời mặt trăng thường sáng, nhưng bị mây che thì trên sáng dưới tối. Bỗng có gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, muôn hình đều hiện.

Các thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng. Trí huệ vốn thường sáng, nhưng vì bám theo cảnh nên bị đám mây tạm thời che khuất tự tánh, chẳng được sáng tỏ. Nếu gặp thiện tri thức nghe pháp chân chánh, tự trừ mê vọng, thì trong ngoài sáng suốt, nơi trong tự tánh muôn pháp đều hiện. Những người thấy tánh cũng như vậy. Đây gọi là Thanh tịnh Pháp thân Phật.”

Pháp thân vì vốn thanh tịnh, không ô nhiễm, không bị che chướng bởi các niệm tướng nên Pháp thân là tâm vô niệm, vốn tự giải thoát, là tánh Không, là Chân như... Thấy Pháp thân ấy gọi là thấy tánh.

“Sao gọi là Viên mãn Báo thân? Thí như một ngọn đèn có thể trừ được sự tối tăm của ngàn năm, một trí huệ có thể diệt được sự ngu mê của vạn năm. Chớ nghĩ đến việc trước, chúng đã qua không thể đắc. Thường nghĩ về sau, mỗi niệm mỗi niệm tròn sáng (viên minh) thì tự thấy bản tánh. Thiện ác tuy khác, bản tánh không hai. Tánh không hai này gọi là thật tánh. Ở trong thật tánh mà chẳng nhiễm thiện nhiễm ác, đó gọi là Viên mãn Báo thân Phật.

Tự tánh khởi một niệm ác thì diệt mất nhân thiện muôn kiếp. Tự tánh khởi một niệm thiện thì hàng sa ác chấm dứt, thẳng đến Vô thượng Bồ đề. Trong mỗi niệm niệm tự thấy, chẳng mất bản niệm, ấy gọi là Báo thân.”

Báo thân là ánh sáng của tâm vô niệm này. Ánh sáng thường được gọi là “quang minh” trong các kinh. Báo thân là quang minh của Pháp thân tánh Không. Nếu “mỗi niệm mỗi niệm đều tròn sáng, chẳng nhiễm thiện ác, đều tự thấy (tánh), chẳng mất bản niệm (Chân như)” thì chúng ta đang sống trong Báo thân. Nếu “ngay nơi niệm mà thường là các cảnh, chẳng nơi cảnh mà sanh tâm” thì “niệm niệm tròn sáng”, niệm không còn là niệm duyên theo sanh tử hư vọng, mà niệm là sự lưu xuất của quang minh từ tánh Không. Cũng là cái dụng của bản tâm vô niệm, nhưng nếu niệm niệm cứ duyên theo cảnh thì thành sanh tử, còn niệm niệm tròn sáng, chẳng mất gốc của niệm (bản niệm), là sự lưu xuất của quang minh, thì đó là Niết-bàn.

Tóm tắt, nếu Pháp thân là vô sanh tịch diệt, thì Báo thân là tính sáng chiếu của Pháp thân ấy. Kinh luận thường nói Tịch Chiếu, tông Tào Động gọi là Mặc Chiếu, đều để chỉ nghĩa này.

“Sao gọi là Ngàn trăm ức Hóa thân? Nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn không tịch. Một niệm suy tính, gọi là biến hóa. Suy tính việc ác thì hóa làm địa ngục; suy tính việc thiện thì hóa thành thiên đường, độc hại hóa làm rồng rắn, từ bi hóa làm Bồ-tát, trí huệ hóa làm cõi cao, ngu si hóa làm cõi thấp. Tự tánh biến hóa rất nhiều, người mê chẳng thể tỉnh giác, niệm niệm khởi ác, thường đi đường ác. Nếu một niệm quay về thiện, trí huệ liền sanh. Đây gọi là tự tánh Hóa thân Phật.”

Hóa thân là tư tưởng, là niệm, là cái dụng của tâm. Pháp thân là tâm không có tư tưởng, không bị nhiễm ô bởi tư tưởng (vô niệm), tức là Tánh không (“nếu chẳng nghĩ muôn pháp thì tánh vốn không tịch”). Từ và trong Tánh không, khởi một niệm suy tính thiện ác, đó là Hóa thân. Ý nghĩ thì rất nhiều nên là Ngàn trăm ức Hóa thân. Nghĩ cái gì thì làm cái đó, thành ra cái đó. Nếu biết sử dụng ý nghĩ này, xoay ngược về nguồn gốc của nó (hồi quang phản chiếu) thì nhận ra Pháp thân, thấy tánh. Còn cứ để cho ý nghĩ lan man theo sanh tử thì nhà tù sanh tử càng dày. Thế nên, cũng niệm đó mà “quay về thiện”, nghĩa là quay về không tham, không sân, không si, không nhân ngã, thì “trí huệ liền sanh”.

Nếu không có các niệm (các Hóa thân) thì cũng không biết lấy cái gì để quay ngược lại nhìn thấy ra Pháp thân vô niệm. Nếu không có cái dụng của tâm thì cũng không biết lấy cái gì để thấy ra cái thể của tâm. Một lần nữa, chúng ta thấy rõ thêm ý chỉ của Lục tổ: không phải diệt niệm là tốt.

Nếu biết tâm vốn là vô niệm, vô nhiễm, thì mỗi ý nghĩ đều không có căn cứ, nên tảng, nên mỗi ý nghĩ tự nó là giải thoát. Nếu khởi một niệm mà biết niệm ấy không là khởi Tánh không Pháp thân, thì niệm ấy là giải thoát và là Hóa thân đích thực của Pháp thân Tánh không. Hóa thân (niệm) khởi sanh từ Pháp thân (vô niệm), nên với người đã thấy tánh, đã thấy Pháp thân, thì niệm là vô niệm.

Nếu khi khởi một niệm mà niệm ấy ở trong ánh sáng của Báo thân quang minh thì niệm ấy là ánh sáng và là Hóa thân đích thực của Báo thân quang minh.

Lục Tổ tóm tắt lại Ba thân như sau:

“Từ nơi Pháp thân mà suy nghĩ, đó tức là Hóa thân Phật. Niệm niệm tự tánh tự thấy, đó là Báo thân Phật. Tự ngộ tự tu công đức của tự tánh, đó là chân quy y. Hề ngộ tự tánh Ba thân, tức là biết được tự tánh Phật”.

Suy nghĩ (niệm) mà không là Pháp thân Tánh không (vô niệm), đó là Hóa thân, tức là sự hóa hiện của Tánh không vốn tự giải thoát. Còn niệm niệm tự tánh tự hồi quang phản chiếu (“niệm niệm tự tánh tự thấy”), đó là Báo thân quang minh. Dùng tất cả những sự việc ở đời, nghĩa là mọi ý nghĩ, để tu công đức của tự tánh Ba thân, đó là quy y chân thật.

Như thế là: “Ở trong mỗi niệm mỗi niệm, tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành, tự thành Phật đạo” vậy.

Nền tảng của thiền định thiền quán Đại thừa

Thiền định, thiền quán và thiền định thiền quán song tu, hay nói gọn theo người xưa là Chỉ, Quán, và Chỉ Quán song tu, của Đại thừa được đặt nền trên thực tại tối hậu mà các kinh thường gọi là Thật tướng của tất cả các pháp, Pháp tánh, tánh Không, Chân như, Phật tánh, Pháp giới tánh, Pháp thân...

Tánh Không của tất cả các pháp vẫn thường trụ như vậy, dù con người có tu hay không tu, dù Đức Phật có ra đời hay chưa ra đời:

“Pháp tánh của hữu vi hoặc của vô vi, tánh này chẳng phải Thanh văn, Bích chi Phật làm ra, cũng chẳng phải người khác làm ra. Xét về bản tánh thì tánh này rỗng không, vì chẳng phải thường còn chẳng phải diệt mất. Tại sao thế? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là tánh Không. Hoặc Phật xuất thế hoặc Phật chưa xuất thế, Pháp tánh hay tánh Không này vẫn như vậy”. (*Đại Bát-nhã, phẩm Ván Thừa*).

“Bồ-tát an trụ Thiền Ba-la-mật chẳng thấy có sắc thọ tưởng hành thức, chẳng thấy có Sáu Ba-la-mật, chẳng thấy có Bốn niệm xứ cho đến Nhất thiết chủng trí, chẳng thấy có tánh hữu vi hay tánh vô vi. Vì chẳng thấy nên chẳng tác động, vì chẳng tác động nên chẳng sanh, vì chẳng sanh nên chẳng diệt. Tại sao thế? Vì có Phật hay không có Phật thì vẫn là Như: pháp tướng pháp tánh thường trụ, chẳng sanh chẳng diệt. Bồ-tát này thường nhất tâm đứng vào Nhất thiết chủng trí. Đây là Bồ-tát an trụ Thiền Ba-la-mật mà giữ lấy Bát-nhã Ba-la-mật” (*Phẩm Lục độ tương nhiếp*).

Kinh Hoa Nghiêm cũng y vào pháp tánh này để nói rõ pháp giới của chư Phật:

*Như Lai biết pháp tánh
Tịch diệt, không có hai
Thân thanh tịnh trang nghiêm
Hiện khắp các thế gian.*

(*Phẩm Nhập pháp giới*)

Chỉ và Quán là “chẳng trái pháp tánh, y vào Nhất thiết trí thấy rõ tánh tướng của tất cả các pháp, thấy pháp tánh bất động được vào Bồ-tát hội, thường sanh vào nhà Như Lai”:

“Quán sát pháp cực kỳ sâu xa, đủ vô lượng trí huệ, phát sanh vô lượng tâm quảng đại, tâm từ bi không thoái chuyển, chẳng trái pháp tánh, chẳng sợ Thật Tế,

chứng lý chân thật, đủ tất cả Ba-la-mật, thực hành thiện căn xuất thế đều thanh tịnh như Phổ Hiền..., y vào Nhất thiết trí thấy pháp tánh bất động, được vào Bồ-tát hội, thường sanh trong nhà Như Lai” (phẩm *Thăng Đâu-suất thiên cung*).

Chỉ là sự tập trung, an định, an trụ trong pháp tánh. Quán là nhìn cho ra chân tướng của những cái không thật đang che lấp pháp tánh. Lột bỏ, bóc tách những cái không thật đang che kín ấy thì pháp tánh hiển lộ. *Kinh Kim Cương* chấm dứt bằng bài kệ:

*Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, ảnh
Như sương, như ánh chớp
Hãy quán sát như vậy.*

Chính là y cứ vào pháp tánh hay tánh Không này, mà mọi pháp, kể cả các pháp môn Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu, được thành lập. Như kinh *Duy-ma-cật* nói: “Từ gốc vô trụ (tánh Không), lập ra tất cả các pháp”. Ngài Long Thọ cũng nói nhờ tánh Không này mà có tất cả các pháp, kể cả những pháp để tu hành:

*Vì có nghĩa Không này
Tất cả pháp được thành
Nếu không có nghĩa Không
Tất cả bèn chẳng thành*

(*Trung Luận*, XXIV, 14)

Như thế, pháp tánh hay tánh Không là Nền tảng của ba pháp môn Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu.

Hơn nữa, đứng trong quan điểm tánh Không, một pháp môn nào cũng khởi từ tánh Không mà có, hiện hữu trong tánh Không, và khi không sử dụng thì lại tan biến trong tánh Không. Pháp môn không lìa ngoài tánh Không. Đó cũng là chức năng của pháp môn: đi sâu vào pháp môn tức là đi sâu vào tánh Không, người ta sẽ bắt gặp tánh Không trong pháp môn ấy. Đó cũng là ý nghĩa chữ pháp môn: pháp môn là cửa pháp. Đi vào cửa pháp, chúng ta sẽ bắt gặp, nhận ra Pháp, hay pháp tánh, hay tánh Không. Như đi vào một làn sóng chúng ta có thể biết được cả đại dương.

Tu hành ba pháp môn Chỉ Quán là nhằm Khai Thị Ngộ Nhập “tánh không hai”. Chứng ngộ Tánh không hai tức là giải thoát, giác ngộ, như *kinh Duy-ma-cật*, phẩm *Nhập pháp môn Bất nhị* nói:

“Sanh tử và Niết-bàn là hai. Nếu thấy tánh sanh tử thì không có sanh tử, không có trôi buộc, không có giải thoát, không sanh không diệt. Hiểu như vậy, đó là vào pháp môn Chẳng hai”.

Tánh ấy, hay thân Phật, hay Pháp thân ấy, từ vô thủy đến nay chưa từng lìa khỏi mỗi chúng ta: “Thân Phật không ngăn mé trụ khắp trong thân của tất cả chúng sanh” (Kinh Hoa Nghiêm, phẩm *Thắng Đâu-suất Thiên cung*).

Thế nên Chỉ, Quán, và Chỉ Quán song tu được đặt nền trên sự đồng nhất của tâm, Phật, và chúng sanh:

*Như tâm, Phật cũng vậy
Như Phật, chúng sanh đồng
Tâm, Phật, và chúng sanh
Cả ba không sai khác.*

(Phẩm *Dạ-ma Thiên cung*).

Ba pháp môn và các hạnh của *kinh Hoa Nghiêm* là để khai mở, hiển bày Tâm này. Tu hành là quán sát (quán), chánh trụ (chỉ), tùy thuận (chỉ quán song tu) tâm này:

“Nghĩa là ở nơi Phật pháp tư duy quán sát, bình đẳng không trái, tùy thuận rõ biết, khiến tâm thanh tịnh, chánh trụ tu tập thâm nhập thành tựu” (Phẩm *Thập Nhãn*).

Kinh Viên Giác gọi Nền tảng “tâm, Phật, và chúng sanh; cả ba không sai khác” này là “nhân địa bản khởi”. Nhân địa bản khởi này chính là tánh Viên giác:

“Thiện nam tử! Bạc Vô thượng Pháp vương có pháp Đại Tổng trì tên là Viên Giác lưu xuất tất cả Chân như, Bồ-đề, Niết-bàn, Ba-la-mật thanh tịnh để chỉ dạy cho các Bồ-tát. Tất cả nhân địa bản khởi của Như Lai đều y vào tánh Giác tròn sáng thanh tịnh này mà vĩnh viễn được hết vô minh để thành Phật...

Tất cả chúng sanh ở trong cái không sanh không diệt (tánh Viên giác) mà vọng thấy có sanh diệt, thế nên nói là luân chuyển sanh tử.

Thiện nam tử! Nhân địa tu hành Viên giác của Như Lai là biết các pháp là hoa đóm giữa hư không, bèn không có sanh tử luân hồi cũng không có thân tâm thọ nhận sanh tử luân hồi ấy. Cái không có này không phải là làm cho không có mà bản tánh của tất cả các pháp vốn là Không. Người tri giác cái Không ấy cũng như hư không, người tri giác hư không cũng là hoa đóm giữa hư không. Những cũng không

thể nói không có tánh tri giác. Có và không đều mất hết, đó gọi là tùy thuận tánh Giác thanh tịnh. Vì sao thế? Vì trong Như Lai tạng (Viên giác) không có khởi diệt, không có thấy biết, như tánh hư không thường bất động, như tánh pháp giới viên mãn rớt ráo khắp cả mười phương.

Đó gọi là nhân địa pháp hạnh. Bỏ-tát nhân đó mà phát tâm thanh tịnh ở trong Đại thừa. Chúng sanh đời mạt pháp cũng y vào đây mà tu hành thì không sa vào tà kiến” (Chương *Văn Thù*).

Cũng theo *kinh Viên Giác*, điều quan trọng với chúng ta là nhân địa này cũng chính là tánh Giác thanh tịnh (giác địa) của tất cả chúng sanh.

Luận Khởi Tín nói tu Chỉ Quán là để an trụ vào Chân Như:

“Khi từ ngồi thiền đứng dậy, tới lui qua lại, làm các công việc, phải thường nhớ phương tiện để tùy thuận quán sát. Tu tập như vậy lâu ngày thuần thục thì tâm được an trụ. Do tâm an trụ dần dần mạnh mẽ, tùy thuận nhập vào Chân như tam muội, phá trừ phiền não, tín tâm tăng trưởng mau thành bất thối chuyển.

Nhờ y vào Chân như tam muội này mà biết được pháp giới Một tướng, nghĩa là chúng ngộ pháp thân của chư Phật và thân chúng sanh là bình đẳng, không hai. Đó cũng gọi là Nhất hạnh tam muội.

Phải biết Chân như là căn bản của các pháp tam muội. Nếu người ta tu hành theo Chân như thì dần dần sẽ được vô lượng pháp tam muội”.

Luận Khởi Tín còn nói đến nhiều pháp quán của Bỏ-tát đạo, như quán đại bi, quán đại nguyện, quán tinh tấn... tất cả đều y trên Chân như này.

Để có một khái niệm rõ ràng hơn về Nền tảng của các pháp quán Đại thừa, ở đây chúng ta trích một đoạn về quán Phật A Súc, trong phẩm *Thấy Phật A-súc* (Phật Bất Động) của *kinh Duy-ma-cật*:

“Bấy giờ Đức Thế Tôn hỏi ngài Duy-ma-cật: Khi ông muốn thấy Như Lai, thì ông quán Như Lai như thế nào?

Ngài Duy-ma-cật thưa: Bạch Thế Tôn, như con tự quán thấy thật tướng của thân thế nào, con quán thấy Phật cũng như thế. Con quán thấy Như Lai quá khứ chưa từng đến, tương lai không đi đâu, quá khứ cũng chẳng trụ. Con không quán thấy sắc, không quán thấy sắc Như, không quán thấy tánh sắc. Không quán thấy thọ tướng hành thức, không quán thấy thức Như, không quán thấy tánh thức. Chẳng phải nơi bốn đại mà khởi, đồng với hư không. Không ở trong lãnh vực các căn, siêu vượt khỏi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm. Không ở trong ba cõi, vốn là khỏi ba

nhằm ô tham sân si, hằng thuận với ba môn giải thoát. Không một không khác, không đây không kia. Chẳng phải tướng, chẳng phải giữ tướng. Không bờ này, không bờ kia, không giữa dòng, mà giáo hóa chúng sanh. Quán thấy tịch diệt mà chẳng phải vĩnh viễn diệt mất. Không phải chỗ lấy trí mà biết, không phải chỗ lấy thức phân biệt được. Không tối không sáng. Không danh không tướng. Không mạnh không yếu. Chẳng sạch chẳng dơ. Không ở nơi chốn, không là nơi chốn. Chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi... Không khởi, không sanh, không diệt, không sợ lo, mừng chán. Không đã có, không sẽ có, không đang có. Không thể lấy mọi thứ ngôn ngữ để bày tỏ.

Thưa Thế Tôn, thân Như Lai là như thế và được quán thấy như thế. Quán thấy như vậy tức là chánh quán. Nếu quán thấy khác đi, gọi là tà quán”.

Như vậy, quán là quán chính Nền tảng Đại thừa, tức là Pháp thân tánh Không. Những pháp quán của Mật tông về sau, như quán Bồn tôn, cũng đặt trên Nền tảng Pháp thân tánh Không này.

Pháp thân tánh Không chưa từng có sanh tử luân hồi này Lục Tổ Huệ Năng thường gọi là tự tánh. Tự tánh mà “người đời ai cũng vốn tự có” này, thì “vốn tự thanh tịnh, vốn không sanh diệt, vốn tự đầy đủ, vốn không động lay, vốn xuất sanh muôn pháp”. Thiền định và thiền quán với ngài Huệ Năng là thiền định thẳng vào tự tánh, thiền quán soi thẳng thấy tự tánh. Vì chỉ y vào tự tánh nên định và quán là đồng thời, là song tu như phẩm *Định Huệ* của *Pháp Bảo Đàn kinh* nói. Định và quán không phải là cái gì được thiết lập tạm thời “ở bên ngoài”. Vì “tự tánh vốn tự tịnh, tự định, vốn phóng đại quang minh”, nên định và quán chính là định và quán của bản thân tự tánh, người tu chỉ cần tương ưng với điệu dụng có sẵn của tự tánh mà thôi. Vì tự tánh là Nền tảng của Thiền tông, nó “không sanh không diệt, không dơ không sạch, không thêm không bớt” nên trong Thiền thường hay nói “không cần phải lập thêm một mảnh trời trong bầu trời”, “chớ làm chuyện trên đầu lại chớ thêm một cái đầu”.

Về sau tông Tào Động thực hành ngồi thiền là ngồi thiền trên cái bản địa vốn thành Phật này, như *kinh Viên Giác* nói, “Chúng sanh bỗng lai thành Phật, sanh tử Niết-bàn như giấc mộng đêm qua”. Thế nên với Tào Động, một giờ ngồi thiền là một giờ làm Phật: “Ngồi thiền là tự thân làm tự thân thành tự thân”. Mà không chỉ ngồi thiền, “mặc áo ăn cơm uống nước, tất cả đều là tam muội của pháp tánh” (Thiền sư Đạo Nguyên). Luôn luôn tương ưng với tánh, xứng hợp với tánh, thì làm công việc gì cũng thành Phật sự: “Xứng tánh làm Phật sự”.

Tông Lâm Tế y vào “vô vị chân nhân”, tức là tánh “vô sở trụ” này mà tu hành. Về sau có thêm pháp môn tham công án, tham thoại đầu tạo ra nghi tình, tức là một

cái định cộng với lòng khao khát chân lý và nguyện lực để phá thấu qua những phiền não chướng và sở tri chướng mà nhìn thấy tánh.

Ma-ha Chỉ Quán của Đại sư Trí Khải nói về Chỉ Quán Đại thừa:

“Từ lúc khởi đầu, Chỉ Quán viên đốn lấy thực tướng làm đối tượng. Dù cảnh nào đều được nhìn đồng nhất với Trung đạo. Ở đây không có cái gì ra ngoài thật tánh. Khi hành giả trụ vào pháp giới tánh và hợp nhất tâm với cảnh, thì không một sắc một hương nào không phải là Trung đạo. Bởi vì tất cả chư Phật và cảnh giới của chúng sanh, âm giới nhập, căn trần xứ là Như Thị. Không hề có khổ sanh tử để từ bỏ, bởi vì vô minh và phiền não đồng nhất với Bồ-đề...

Một thực tướng, tức là tất cả, không có cái gì ở ngoài. Tất cả thực tại tự tánh thuần tịnh, gọi là Chỉ. Dù tịch nhưng hằng chiếu, gọi là Quán. Mặc dù xác định sự khác biệt giữa hai giai đoạn hành trì quy ước mà nói là trước và sau, bản chất không phải là hai, không có sự chia cắt riêng rẽ. Đây gọi là Chỉ Quán viên đốn”.

Mật thừa có tên là Kim Cương thừa bởi vì y vào pháp tánh được ví như kim cương này. Kinh *Hoa Nghiêm*, phẩm *Thập Hồi Hướng* nói: “Tùy thuận pháp tánh như kim cương”.

Một Đại sư của Đại Toàn thiện Tây Tạng là Longchenpa Rabjam nói sự tu hành là y vào tánh:

Hãy thấy bản tánh tự hữu, đó là vua của những cái thấy.

Hãy thiền định về tánh sáng chiếu tự nhiên, đó là vua của những thiền định.

Hãy tu hành những hiện tượng là như huyễn, đó là vua của những hành động.

Người ta trở thành Phổ Hiền trong trạng thái tự nhiên thành tựu.

(Buddha Mind, Snow Lion, 1989, Thiện Tri Thức 2000)

Tóm lại, Nền tảng, Con đường, và Quả của Đại thừa đều y vào Tánh và hoàn toàn nằm trong Tánh, hay Phật tánh. Karmapa thứ Chín nói trong *The Mahamudra eliminating the darkness of ignorance, Đại Ấn, thiền xóa tan bóng tối của vô minh*, Thiện Tri Thức 2001:

“Từ vô thủy cho đến vô chung, mỗi người đều có phần riêng của mình là cái được gọi là bản tánh của tự tâm, thực tánh của vạn vật hay Đại Ấn của tánh Không. Tánh đó không hề sai khác dù con có chứng ngộ hai sự thanh tịnh của nó hay không.

Cái mà mọi chúng sanh đều tự sở hữu là cái Nền tảng (Đại Ấn Nền tảng). Trên Nền tảng đó con đi vào những thiền định trên những con đường vào bản tánh của tự tâm, suốt từ lúc thực hành cho đến địa thứ mười, đó là Con đường. Rồi khi con đã thức giấc hoàn toàn khỏi giấc ngủ vô minh, bản tánh thanh tịnh tối hậu được chứng ngộ, đó là Đại Ấn quả.

Thấy tánh thường trụ, thanh tịnh, hiện tiền của thực tại và thoát khỏi mọi ý niệm chủ thể đối tượng bám nắm là Đại Ấn Kiến (cái Thấy Đại Ấn). Tham thiền về ý nghĩa của cái thấy này mà không có tư tưởng xao lãng là Thiền định (Đại Ấn)

Làm bốn hoạt động thích hợp và hoàn toàn thoát khỏi mọi ý niệm có cái được làm và có người làm là Hoạt động (Đại Ấn)

Thoát khỏi mọi ý niệm có cái để thiền định và người thiền định, không có hy vọng và lo lắng như sợ rơi vào sanh tử hay muốn chứng đắc Phật quả là Quả (Đại Ấn)".

Như vậy, đối với Đại thừa, Nền tảng là Tánh hay Phật tánh. Con đường khởi từ Phật tánh, hiện hữu trong Phật tánh, và kết thúc trong Phật tánh. Như thế có nghĩa là Con đường là sự khai triển của Nền tảng nơi thân tâm con người. Và Quả chính là Nền tảng đã triển khai trọn vẹn nơi con người.

Học tập ba pháp tu của Kinh Viên Giác

Kinh nói tất cả chúng ta đang ở trong pháp tánh, hay tánh Không, Chân Như, tánh Giác... dù chúng ta có biết hay không, có tu hay không, có thường nhớ nghĩ đến nó hay không. Pháp tánh ấy không ngăn ngại chúng ta, trái lại nó luôn luôn hiện tiền, toàn khắp. Chỉ có vô minh vọng tưởng phân biệt của chúng ta chia chẻ “pháp giới Một Tướng” thành một thế giới chia cách, mâu thuẫn, xung đột của riêng mỗi chúng ta, mà chúng ta gọi là thế giới sanh tử.

Để thế giới sanh tử do chính mình tạo dựng hoàn nguyên lại thế giới Một Tướng, chúng ta có những pháp thực hành để chuyển hóa tâm thức của mình. Ví dụ *Chi* hay *Định* là sự lắng sâu, chìm sâu, đi sâu vào pháp tánh hay bản tánh của tâm, cái này vốn sẵn hiện diện thường xuyên bao bọc chúng ta. Dần dần chúng ta đạt đến một cái biết trong đó không có sự phân chia giữa chủ thể và đối tượng, không có sự chia cắt giữa con người và thế giới. Điều này ý thức không thể làm được vì ý thức bao giờ cũng là ý thức về cái gì (Edmund Husserl), do đó ý thức là sự chia cách căn bản giữa một chủ thể và một đối tượng. Nói cách khác, ý thức chỉ tồn tại và hoạt động trong sự phân chia giữa chủ thể và đối tượng, giữa tâm và cảnh. Ý thức là tác nhân tạo ra một thế giới phân mảnh. Đó là chưa kể đến theo vật lý học hiện đại, người quan sát ảnh hưởng đến vật thể được quan sát, thì khoa học cũng không thể nào xóa bỏ được vực thẳm ngăn cách giữa người quan sát và vật thể được quan sát. Ngược lại, *Định* đưa đến một cái biết không phân chia giữa chủ thể và đối tượng, giữa phần tử này và phần tử khác, một cái biết toàn thể, đó là sự bắt đầu của trí huệ.

Trong pháp giới Một Tướng, không có vấn đề đốn hoặc tiệm, nhanh hoặc chậm, tức thời hoặc tiến theo thứ lớp. Vấn đề đốn hoặc tiệm, tức thời hoặc tiến theo thứ lớp là do vô minh nghiệp thức của chúng ta nhiều hay ít, sự phá tan vô minh che chướng ấy nhanh hay chậm. Nhưng vô minh thì có thể phá tan được vì vô minh là duyên sanh hợp tạo, ngoại sanh, hiện hữu tạm thời (vô thường), không có thật tánh (vô tự tánh, Không), không có bản thể riêng (vô ngã) và là nguyên nhân khởi thủy của khổ đau (khổ).

Kinh Viên Giác nói về vô minh:

“Sao gọi là vô minh? Thiện nam tử, tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay có đủ thứ điên đảo, như người mê lầm lộn bốn phương, vọng nhận bốn đại làm tướng thân mình, những hình ảnh âm thanh... duyên theo sáu trần làm tướng tâm mình. Ví như người bị bệnh mắt kia, thấy trong hư không có hoa đốm hoặc thấy có mặt trăng thứ hai. Thiện nam tử! Hư không thật ra không có hoa đốm, đó chỉ là vọng chấp của

người bệnh mắt. Do vọng chấp ấy nên không những chỉ mê muội không biết tự tánh của hư không (tánh Không) mà lại còn mê lầm là hoa kia có thật sanh ra. Do cái có hư vọng này mà có sanh tử luân chuyển, nên gọi là vô minh.

Thiện nam tử! Cái vô minh này không có thật thể, như người trong mộng, khi đang mộng thì chẳng phải không có, đến lúc tỉnh dậy thì mới biết là chẳng có gì cả. Như các hoa đốm diệt mất giữa không trung, không thể nói rằng hoa kia có chỗ diệt mất. Vì sao thế? Vì đã không từng có chỗ sanh ra vậy.” (Chương *Văn Thù*).

Sự thực hành Đại thừa khởi phát và dựa trên niềm tin trực tiếp vào pháp tánh. Tin vào chính pháp tánh là tin rằng pháp tánh ấy có mặt ở bất cứ thời gian không gian nào (châu biến), rằng chúng ta có ở đâu, có làm gì thì chúng ta cũng chưa từng cách hờ rời là pháp tánh ấy một mảy may. Pháp tánh ấy không vì chúng ta khởi sanh thiền định thiền quán mà nó có sanh, không vì chúng ta thôi thiền định thiền quán mà nó có diệt (không sanh không diệt). Pháp tánh ấy không vì sự thấy nhiều thấy ít, chứng nhiều chứng ít của chúng ta mà có tăng có giảm. Pháp tánh ấy không vì sự tịnh hóa điên đảo vọng tưởng được nhiều hay ít, sự phá trừ phiền não chướng và sở tri chướng của chúng ta được nhiều hay ít mà có sạch có dơ.

Chính trên nền tảng pháp tánh này mà mọi pháp môn thực hành được thiết lập.

Sau đây chúng ta nghiên cứu ba pháp môn căn bản được nói trong chương *Oai Đức Tự Tại, Kinh Viên Giác*. Mục tiêu của ba pháp môn ấy là trực tiếp thấy và chứng ngộ pháp tánh, hay thật tướng của tất cả các pháp, đồng thời giải tan những che chướng vô minh đang chướng ngại chúng ta với thực tại tối hậu ấy. Ba pháp môn này phối hợp với nhau, tùy theo căn cơ khuynh hướng của mỗi chúng ta, mà thành 25 pháp tu.

Chỉ hay Định

“Thiện nam tử! Nếu các Bồ-tát ngộ được tánh Viên Giác thanh tịnh, thì dùng lấy cái tâm giác thanh tịnh này mà giữ cái hạnh tĩnh lặng. Do lắng các niệm nên biết cái thức là phiền nhiễu loạn động, trí huệ tĩnh lặng hiện ra, thân tâm là khách trần từ đây vĩnh viễn diệt mất. Lúc bấy giờ bên trong tịch tĩnh trong nhẹ và bình an khai phát. Do tịch tĩnh này nên tâm của chư Như Lai khắp mười phương thế giới hiển hiện trong ấy như bóng hiện trong gương.

Phương tiện này gọi là Xa-ma-tha (Samatha)”.

Chúng ta trích thêm đoạn “Riêng tu một pháp Xa-ma-tha” trong chương *Biện Âm*:

“Nếu các Bồ-tát chỉ dùng cực tĩnh, do sức tĩnh lặng mà vĩnh viễn đoạn trừ phiền não được thành tựu rốt ráo, chẳng rời khỏi chỗ ngồi mà chứng ngộ Niết-bàn. Bồ-tát tu như vậy gọi là chỉ tu một pháp Xa-ma-tha”.

Vì pháp tánh là tịch diệt, nên đề tương ưng với sự tịch diệt của pháp tánh, hành giả phải giữ tâm tĩnh lặng. Vì pháp tánh là vô sanh, nên để thấu rõ pháp tánh, tâm hành giả phải không sanh các ý tưởng, làm bình lặng các niệm tưởng. Đây là pháp môn Chỉ, hay Thiền Định.

Theo Đại Ân của phái Kagyu Tây Tạng, những bằng chứng đi vào Chỉ hay Định là sự sáng tỏ, vô niệm, và an lạc. Miễn là người ta không lạc vào, không dừng lại một trong ba điều này xem chúng như là mục tiêu đã đạt được, mà tiếp tục xuyên qua những tấm màn che, thì cuối cùng người ta đạt đến pháp tánh hay tánh Không. Pháp tánh hay tánh Không thì thường sáng tỏ, thường vô niệm, thường an lạc.

Chỉ hay Định là lắng yên các niệm, vượt khỏi các phiền nhiễu loạn động, những ý niệm của thân tâm chỉ là những bụi bặm từ bên ngoài đến (khách trần phiền não) để an trụ thật sâu bên trong những chiều sâu của tâm mình. Tâm càng an trụ, càng tịch tĩnh thì người ta càng chứng nghiệm được tâm của tất cả chư Như Lai (hay Pháp thân của chư Như Lai) hiện ra trong ấy như bóng hiện trong gương, như mặt trăng hiện ra trong nước đứng lặng. Tận cùng sự tịch tĩnh của tâm mình là tâm của chư Như Lai, một cái tâm toàn thể, không phân chia và trùm khắp mà kinh điển gọi là Pháp giới Một Tướng. Bằng pháp Chỉ, người ta có thể chứng nghiệm tâm mình và tâm của chư Như Lai là một.

Chỉ hay Định là tập trung để đi sâu vào chính pháp tánh hay tánh Không “vốn tự tịnh tự định” này, và không bị những ý tưởng thô hay tế làm xao lãng. Quá trình đi vào Chỉ hay Định là một quá trình vượt lên khỏi những đám mây tư tưởng, từ thô đến tế, cho đến khi ra ngoài không gian, nơi không còn một cái gì làm ô nhiễm được. Điều này *Kinh Lăng Già* gọi là “vượt khỏi tâm, ý, ý thức”. Nhưng trong quá trình vượt lên ấy, người ta luôn luôn biết rằng dù có mây hay không mây, mây ít hay mây nhiều, thì đó vẫn chính là không gian. Mây chỉ là những che lấp, những che chướng tạm thời và vô thường, còn không gian thì mãi mãi vẫn vậy.

Lấy một ví dụ về Định từ *Kinh Kim Cương*. Chỉ hay Định là an trụ sâu vào pháp tánh hay tánh Không mà không xao lãng. Pháp tánh hay tánh Không thì không chỗ trụ, nên trụ vào pháp tánh hay tánh Không nghĩa là trụ vào cái không chỗ trụ: “hãy trụ tâm vào cái không chỗ trụ” (ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm). Như vậy người ta đi dần vào pháp tánh hay tánh Không vốn không chỗ trụ.

Quán

“Thiện nam tử! Nếu các Bồ-tát ngộ được tánh Viên Giác thanh tịnh, dùng cái tâm giác thanh tịnh này quan sát thức, căn, trần đều là huyền hóa, bèn khởi cái trí biết các huyền để trừ các huyền. Ứng hiện các việc làm như huyền để khai thị cho chúng sanh như huyền. Do thấy là huyền mà bên trong đại bi trong nhẹ và bình an khai phát.

Tất cả các Bồ-tát từ việc khởi hạnh quán huyền này mà dần dần tăng tiến. Người quán huyền kia ban đầu chẳng đồng với cảnh huyền, cũng chẳng đồng với sự quán huyền, sau rồi cả ba, người quán, cảnh được quán và hành động quán đều đồng là huyền. Các tướng huyền được vĩnh viễn xa lìa. Sự thực hành kỳ diệu của các Bồ-tát như đất làm cho mầm mộng tăng trưởng.

Phương tiện này gọi là Tam-ma-bát-đề (Samapatti)”.

Chương *Biện Âm* nói:

“Nếu các Bồ-tát chỉ quán như huyền, dùng Phật lực biến hóa ra đủ thứ tác dụng của thế giới, làm đầy đủ các diệu hạnh thanh tịnh của Bồ-tát, mà trong Tổng trì chẳng mất niệm tịch diệt và các huệ tính lặng, Bồ-tát như vậy gọi là chỉ tu một pháp Tam-ma-bát-đề”.

Khi nhìn lại những biến cố vui buồn lớn lao trong quá khứ, chúng ta thấy chúng không còn có thể nắm bắt (bất khả đắc); chúng như một giấc mộng đã qua, như một trải nghiệm huyền ảo. Nhưng đạo Phật chỉ cho chúng ta ngay hiện tại đây, những trải nghiệm cũng chỉ là như mộng như huyền. Thực hành như huyền như vậy (ba cõi duy chỉ là tâm, muôn pháp duy chỉ là thức), không phải để chán đời, để rơi vào thái độ hư vô chủ nghĩa. Thực hành quán sát vô thường, như huyền như vậy là để xa lìa vô thường, như huyền và đạt đến, an trụ vĩnh viễn trong tánh Viên Giác “vốn chẳng phải huyền, vốn bất diệt. Ví như lau gương, bụi hết thì tánh sáng tự hiện bày. Phải biết thân tâm đều là huyền, như bụi dơ, khi tướng dơ đã vĩnh viễn diệt mất thì mười phương đều thanh tịnh” (Chương *Phổ Nhãn*).

Tóm lại, quán huyền là để giải tan các tướng huyền đang che lấp tánh Viên Giác vốn có của chúng ta. Các tướng huyền càng được nhận ra thì càng tiêu tan và tánh Viên Giác phi huyền và bất diệt càng hiện bày.

Ở đây chúng ta trích một đoạn trong chương *Phổ Nhãn* để biết về một phương pháp quán huyền:

“Thiện nam tử! Các Bồ-tát mới học và chúng sanh đời mạt thế muốn cầu tâm

Viên Giác thanh tịnh của Như Lai, phải nên chánh niệm, xa lìa mọi tướng huyền. Trước hết nương vào hạnh Tĩnh của Như Lai, kiên trì giới cấm, sắp xếp hoàn cảnh xung quanh cho yên ổn, ngồi yên nơi tĩnh thất, thường khởi niệm như vậy: Cái thân của ta đây do bốn đại đất nước lửa gió hòa hợp mà có. Tóc, lông, móng, răng, da thịt, gân xương, tủy não... các vật thể dơ bẩn, đều thuộc địa đại; nước miếng, nước mắt, mồ hôi, máu, tinh khí, đại tiểu tiện... là thuộc về thủy đại; sức nóng trong thân thuộc về hỏa đại; hơi thở, các chuyển động trong thân thuộc về phong đại. Nếu bốn đại lìa nhau, bây giờ cái thân hư vọng này hiện hữu ở chỗ nào? Bèn biết thân này rốt ráo không có thật thể, do hòa hợp mà có tướng, quả là đồng như huyền hóa.

Do bốn đại giả hợp mà có ra một cách hư vọng sáu giác quan (mắt tai mũi lưỡi thân ý). Sáu giác quan và bốn đại, trong và ngoài hợp thành, vọng có bóng dáng do duyên sanh, tích tụ ở trong tự như có tướng của cái duyên theo, giả gọi đó là tâm. Thiện nam tử! Cái tâm hư vọng này nếu không có sáu trần thì không thể có (vì chẳng có cái gì để duyên theo phân biệt cả). Cái tâm bên trong duyên theo bóng dáng của trần (ở bên trong) đều tan diệt hết, rốt cuộc cái tâm bám níu theo duyên không còn tìm thấy ở đâu cả.

Thiện nam tử! Nơi chúng sanh kia vì thân huyền diệt nên tâm huyền cũng diệt. Vì tâm huyền diệt nên trần huyền cũng diệt. Vì trần huyền diệt nên sự việc các huyền tiêu diệt cũng tịch diệt. Vì sự việc các huyền tiêu diệt cũng tịch diệt nên cái chẳng phải huyền vốn bất diệt (hiện ra). Ví như lau gương, bụi hết thì tánh sáng của gương tự hiện bày. Thiện nam tử! phải biết thân tâm đều là bụi dơ nhưng hư huyền khi tướng dơ đã vĩnh viễn diệt mất thì mười phương đều thanh tịnh (vì đều là tánh Giác quang minh thanh tịnh). Ví như bảo châu ma-ni thanh tịnh, tùy mỗi phương mà chiếu hiện ra năm màu. Những người vô minh không biết nhìn ngọc ma-ni kia, cho là ngọc ma-ni có thật năm màu (đây là phương diện Chiếu của tánh Giác)”.

Khi nhờ quán mà thấy được thân tâm mình là giả hợp như huyền thì tánh Viên Giác “chẳng phải huyền, bất diệt” hiện ra. Cũng chính do thân tâm như huyền đó mà mình đã tạo dựng một sanh tử như huyền cho chính mình. Sự thực hành quán này “như lau gương”, quán huyền được đến đâu, bụi huyền sạch đến đâu thì gương sáng hiện ra đến đó, như “mầm mộng dần dần lớn lên” thành cây, và rồi cây này lớn lên trùm hết ba cõi, để tánh Giác bày hiện trùm hết ba cõi.

Khi thấy sự điên đảo đáng thương ấy ở nơi chính mình, rồi nhìn ra những người khác cũng đang điên đảo đáng thương như vậy, hành giả tự nhiên phát ra đại bi khinh an, đại bi mà giải thoát. Quán như huyền mà khởi từ những căn bản sai lầm thì lọt vào hư vô chủ nghĩa. Còn quán như huyền trên những căn bản đúng thì kỳ diệu thay, người ta hợp nhất được những đối cực, những cái tưởng chừng như đối nghịch loại bỏ lẫn nhau, là tánh Không và đại bi, như huyền và cứu giúp, trên con

đường Bò-tát đạo.

Chúng ta cũng tìm sự thực hành quán huyễn ở kinh khác, chẳng hạn *Kinh Kim Cương*. Nếu ở *Kinh Kim Cương*, định là trụ vào cái không chỗ trụ, thì quán là “Thấy tất cả tướng chẳng phải là tướng, tức là thấy Như Lai”. Hoặc quán là thấy “Tâm quá khứ chẳng thể đắc, tâm hiện tại chẳng thể đắc, tâm vị lai chẳng thể đắc”. Bài kệ chấm dứt Kinh là dạy về Quán:

*Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, ảnh
Như sương, như điện chớp
Phải nên quán như vậy.*

Chỉ Quán song tu

“Thiện nam tử! Nếu các Bò-tát ngộ được tánh Viên Giác thanh tịnh thì y vào tâm giác thanh tịnh này, chẳng nắm giữ sự huyễn hóa (pháp Quán) và các tướng tĩh (pháp Chỉ). Rõ biết thân tâm đều là ngăn ngại, còn tánh Giác sáng tỏ không phân biệt thì không bị ngăn ngại, vĩnh viễn siêu vượt khỏi mọi cảnh giới chướng ngại và không chướng ngại. Nó vẫn thọ dụng tướng thân tâm và thế giới ở nơi trần thế (mà không bị ngăn che ràng buộc), như tiếng boong của chuông, tuy ở nơi chuông mà vẫn thoát ra ngoài.

Bảy giờ phiên não cùng Niết-bàn đều chẳng lưu ngại nhau, bên trong phát ra tịch diệt khinh an. Đó là cảnh giới tùy thuận Diệu Giác tịch diệt: thân tâm, mình người, hoàn toàn chẳng có; chúng sanh, thọ mạng đều là ý tưởng hảo huyễn.

Phương tiện này gọi là Thiền-na (dhyana)”.

Chương *Biện Âm* nói:

“Nếu các Bò-tát chỉ diệt các huyễn (không quán huyễn), không giữ lấy tác dụng (không tĩh chỉ), chỉ đoạn trừ phiên não. Phiên não đoạn hết bèn chứng thật tướng. Bò-tát này gọi là riêng tu Thiền-na”.

Thiền-na hay Thiền dịch từ chữ Dhyana. Chữ Thiền của Thiền tông cũng chính là chữ Dhyana này. Thiền có nghĩa là “tùy thuận”, tương ưng.

Trong pháp môn này, hành giả không theo “tướng tĩh” (Chỉ), là một đặc tính (tướng) của tánh Giác. Cũng không theo quán huyễn, huyễn là một tướng khác của tánh Giác (Quán). Mà hành giả tùy thuận hay tương ưng trực tiếp với bản tánh của tánh Giác. Tự thân tánh Giác là vừa tịch diệt vừa chiếu soi, nghĩa là vừa Chỉ vừa

Quán, vừa Định vừa Huệ. Tương ứng với “tánh Giác sáng tỏ không phân biệt, không bị ngăn ngại, vĩnh viễn siêu vượt khỏi mọi hình tướng ngại hay không ngại”. Nói cách khác, tương ứng với tánh Giác, trong đó vốn không có phiền não, sanh tử, động hay tĩnh, tăng hay giảm...

Để có thể thiết lập được sự tương ứng với tánh Giác vốn giải thoát này, tâm phải bớt phiền não do loạn động hay do chấp các tướng là có thật. Khi có được sự tương ứng thật sự rồi (nhất niệm tương ứng), người ta thường trực tương ứng (niệm niệm tương ứng), thường trực an trụ càng lúc càng sâu cho đến lúc hành giả với tánh Giác là một. Càng tương ứng, càng an trụ vào cái chân thật (thật tướng của tất cả các pháp) thì những cái giả huyễn, những phiền não khách trần càng rơi rụng.

Nếu như pháp Chỉ nhắm vào sự tĩnh lặng của tánh Giác (Tịch), pháp Quán nhắm vào sự chiếu soi của tánh Giác (Chiếu), thì Thiền nhắm trực tiếp vào tánh Giác (trực niệm Chân Như), mà tánh Giác thì vừa Tĩnh vừa Chiếu.

Lục Tổ Huệ Năng chỉ dạy rằng Chỉ (Định) và Quán (Huệ) là một trong Thiền (*chương Định Huệ*), là một trong tánh Giác:

“Thiền tri thức! Pháp môn đây lấy Định Huệ làm gốc. Đại chúng chớ mê mà nói định huệ là riêng biệt và khác nhau. Định và Huệ là một thể, chẳng phải hai. Định là thể của Huệ, Huệ là dụng của Định. Ngay khi là huệ thì định tại huệ. Ngay khi là định thì huệ tại định. Nếu rõ nghĩa này, tức là Định Huệ bình đẳng mà tu. Các người học đạo, chớ nói trước có định rồi sau phát huệ, trước có huệ rồi mới phát định, mỗi thứ riêng biệt...

“Thiền tri thức! Chân Như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe chạm biết mà chẳng nhiễm muôn cảnh, chân tánh vẫn thường tự tại. Thế nên Kinh nói: ‘Vấn thường khéo phân biệt tướng các pháp, mà trụ trong đệ nhất nghĩa (tánh Giác) nên chẳng động’”.

Tìm sự tương đương của Thiền ở một Kinh khác, như *Kinh Kim Cương*, chúng ta thấy:

“Tất cả các pháp là Phật pháp”, “Như Lai là nghĩa Như của tất cả các pháp”... Thiền là trực tiếp thấy và thâm nhập sự thật của giác ngộ là “tướng tức là tánh”, “tánh tướng bất nhị”, “tất cả sóng là nước”, “tất cả bóng là gương”...

Tóm lại, Chỉ là lìa các tướng và tướng để đi sâu vào tánh Không. Quán là thấy các tướng và tướng là như huyễn để tánh Không hiển lộ. Chỉ Quán song tu là ngay nơi tướng và tướng mà thấy tánh Không của tất cả các tướng và tướng.

Ba pháp ấy, hoặc một hoặc hai hoặc ba, chuyển đổi lẫn nhau theo thứ tự trước sau tạo thành 25 pháp tu của *Kinh Viên Giác*. Mỗi người chúng ta cần tùy theo khuynh hướng của mình mà thực hành, tốt nhất là có sự chỉ dạy của những vị thầy có kinh nghiệm.

Cần thiết là phải thực hành thường xuyên liên tục, để càng lúc càng đi sâu vào tánh Giác bản lai diện mục của mình (Chỉ), càng lúc càng thoát khỏi những hình tướng như huyền do thức tạo (Quán), càng lúc càng tương ưng tùy thuận tánh Giác (Thiền) để tánh Giác càng ngày càng hiển lộ, hiện tiền.

Càng thực hành thường xuyên chúng ta càng tiến gần đến cái đời sống “chẳng phải huyền, bất tử”, cái đời sống đích thật dành cho mỗi số phận chúng ta. Và chúng ta sẽ tìm ra ý nghĩa của đời sống đích thật, ý nghĩa ấy *kinh Đại Bát Niết Bàn* gọi là Chân Thường, Chân Lạc, Chân Ngã, Chân Tịnh.

Đời Sống Là Nghệ Thuật

Thanh niên trước ý nghĩa và mục đích cuộc đời

Thật ra, ý nghĩa và mục đích cuộc đời là một tiến trình tìm kiếm, khám phá và thực hiện cho tới khi chết. Tiến trình không dừng lại như bánh xe cuộc đời không bao giờ dừng lại. Nhưng ở tuổi thanh niên, việc xác định dù sơ bộ ý nghĩa và mục đích cuộc đời là một việc làm khẩn thiết vì nó sẽ định hướng cho toàn bộ cuộc đời mình. Chúng ta sẽ tránh bớt được những rối rắm vì những cơ hội và những thách thức.

Hiện nay, y học, tâm lý học và các ngành học về con người đã đồng ý tổng quát về những giai đoạn của đời người như sau:

Tuổi thơ ấu, từ sinh ra đến 6 tuổi: Học cách sử dụng thân thể, đồ vật, sống với thế giới và con người chung quanh. Hình thành ý thức về cái tôi, tự điều khiển thân thể, học nói và hiểu biết người chung quanh...

Tuổi thiếu niên, từ 6 đến 18 tuổi: Học tập kiến thức để thành người. Ý thức rõ hơn về cái tôi, phát triển ý thức tự trị, có bản sắc riêng, phát triển năng lực tư duy và cảm xúc, mở rộng những tương quan với gia đình, với bạn bè, với người khác giới, bắt đầu cho những tương quan với xã hội. Bắt đầu biết cách quản lý đời mình và có một mục đích dù chưa rõ ràng cho cuộc đời mình.

Tuổi thanh niên, từ 18 đến 35 tuổi: Ý thức rõ về mình, những khả năng, những ước muốn của mình trong tương quan với xã hội mình đang sống. Tìm một nghề nghiệp, một công việc làm và một cuộc hôn nhân, nhận thức rõ những quyền lợi, những bổn phận và trách nhiệm xứng tầm với cuộc đời của mình. Thực hiện những ý nghĩa, những giá trị cho toàn bộ cuộc đời mình.

Trung niên, từ 35 đến 50: Thời kỳ có những thành công về mặt xã hội và trong việc hoàn thiện bản thân. Đời sống có ý nghĩa và giá trị sâu sắc hơn, trong tương quan với chính mình, với người khác và với thế giới.

Hậu trung niên, từ 50 đến 65 tuổi: Mức độ cao nhất của những thành tựu bản thân. Lý trí, tình cảm tích cực đạt đến mức cao nhất. Chiết xuất những kinh nghiệm đã sống thành những giá trị sống và truyền đạt lại cho thế hệ sau.

Cao niên, trên 65 tuổi: Tổng kết và trao truyền kinh nghiệm của toàn bộ cuộc đời và chuẩn bị cho cái chết.

Tuy chỉ nói sơ lược, nhưng chúng ta đều nhìn thấy thời thanh niên (18-35 tuổi) là thời rất quan trọng vì đó là thời để xác lập ý nghĩa con người mình ở giữa đời sống (tam thập nhi lập, Khổng Tử), thực sự sống ở đời, có một vị trí trong xã hội, sống với người khác và với thế giới. Đó là giai đoạn xác lập cho mình những ý nghĩa sống, giá trị sống, và mục đích sống để thực hiện chúng trong suốt cuộc đời.

Quan niệm hiện đại đã bắt gặp quan niệm của những nền văn hóa từ lúc khởi nguyên rằng giáo dục là giáo dục trọn đời. Con người học hỏi, thu thập thêm kinh nghiệm, và do đó mở rộng và nâng cấp cuộc đời mình càng lúc càng hoàn thiện. Qua những giai đoạn ở trên, chúng ta thấy mọi giai đoạn đều là học hỏi và mở rộng đào sâu kinh nghiệm, nhờ quá trình này cuộc đời càng ngày càng có phẩm chất cao hơn, giá trị hơn, ý nghĩa hơn. Sự tự hoàn thiện, sự sống có phẩm chất cao hơn nằm ở mọi giai đoạn, phù hợp với khả năng và tuổi tác. Thế nên là sai lầm khi nói giai đoạn thanh niên thì người ta sống nhiều hơn, tuổi già thì người ta sống ít hơn. Trước cuộc sống và cái chết, con người luôn luôn ở tuổi thanh niên của sự học hỏi và trải nghiệm: thanh niên là tuổi sơ học của tuổi rất trưởng thành, và tuổi già là tuổi thanh niên đã trưởng thành. Biết học hỏi và trải nghiệm, mọi người luôn luôn bình đẳng trước thời gian cũng như trước những điều xảy đến với mình.

Sống để làm gì, đâu là ý nghĩa và mục đích của đời người? Bằng một nhận thức thông thường và phổ quát, mỗi chúng ta đều có thể trả lời: Sống là để kinh nghiệm, trải nghiệm, mở rộng trường kinh nghiệm của mình, trong mọi lĩnh vực của đời sống. Sống là để “biết”. Sống là để “biết” những xúc cảm ngày càng sâu sắc hơn. Ngôn ngữ hàng ngày của chúng ta cũng nói ra điều đó: *lịch sự* (từng trải sự việc), *lịch thiệp* (trải qua, xã giao giỏi), *lịch duyệt* (từng trải việc đời), *lịch lãm* (đã đi qua nhiều nơi)...

Chúng ta đều đồng ý sống là để kinh nghiệm, trải nghiệm, cảm thấy (to feel) nhiều thứ, thậm chí gần như mọi thứ của cuộc đời. Nhưng chỉ trải nghiệm nhiều thứ ở cấp độ giác quan thì chưa đủ. Điều này chỉ ở tuổi thơ ấu và một phần của tuổi thiếu niên. Lớn lên, tôi phải trải nghiệm những thứ đó ở cấp độ ý thức nữa. Nhờ ý thức phát triển, tôi có thể hiểu biết sâu sắc hơn, tinh lọc những hiểu biết giác quan thành một kho tàng của kinh nghiệm ý thức. Chẳng hạn nhờ tư duy phân biệt, trí tưởng tượng và xúc cảm (những khả năng của ý thức), tôi có thể biết những vùng tôi

chưa hề đặt chân đến qua những cuốn sách. Tôi có thể tiếp xúc với ý tưởng của những con người cao quý đã qua đời cách đây mấy ngàn năm. Nhờ ý thức mà chúng ta có thể mở rộng và đào sâu kinh nghiệm về chính chúng ta, về người khác và về thế giới. Ý thức làm cho cuộc sống của tôi được nhân lên nhiều lần; cái thật, cái tốt, cái đẹp được nhân lên nhiều lần. Ý thức làm cho cuộc sống có ý nghĩa hơn, có giá trị hơn rất nhiều.

Nhưng chưa hết, ở tuổi mới lớn qua những thông tin bình thường của xã hội, chúng ta nghe nói còn có một cấp độ khác cao hơn nữa của đời sống: cấp độ vượt khỏi ý thức, cấp độ mà bây giờ ta gọi là tâm linh, tinh thần, thực tại, đời sống đích thực và viết hoa... hay ngày xưa gọi là chân tâm, chân tánh, chân lý tuyệt đối và tối hậu, Đạo, Niết-bàn... Nhờ những con người cao cấp, những người đã đạt đến một đời sống cao hơn ý thức, một đời sống kỳ diệu, thiêng liêng và viên mãn, chúng ta biết rằng có một niềm vui cao hơn và trường cửu hơn cái vui của giác quan và ý thức, có một sự thật rõ ràng hơn sự phán định đúng sai của giác quan và ý thức, có một tình thương bao la, ân phúc và thấu nhập hơn sự tiếp xúc hời hợt nông cạn của giác quan và ý thức. Nếu chúng ta đưa thân tâm đi trên con đường mà tất cả những vị ấy đã từng đi, dần dần chúng ta sẽ trải nghiệm cái Đời Sống chân thiện mỹ ấy.

Như vậy ý nghĩa và mục đích của cuộc đời là trải nghiệm, kinh nghiệm đời sống. Nhưng đời sống có ba cấp độ, giác quan, ý thức và tâm linh; thế nên trải nghiệm và hưởng thụ đời sống cũng phải đủ cả ba cấp độ mới trọn vẹn. Kinh nghiệm của chúng ta đi từ thấp đến cao, từ hẹp đến rộng, từ thô sơ đến vi tế, từ chóng vánh đến trường cửu... đó là sự lớn lên, sự trưởng thành của đời người, và cũng là sự trưởng thành của tâm thức. Với một tâm thức trưởng thành, chúng ta đi qua cuộc đời này, hiểu biết nó, hưởng thụ nó, khai thác những tiềm năng của nó và chúng ta cũng trải nghiệm cái chết vốn chẳng hề tách lìa đời sống với niềm hân hoan của hiểu biết và thương yêu. Đó là mục đích và cũng là ý nghĩa và giá trị của cuộc đời.

Nhờ sự trải nghiệm mà chúng ta lớn dần lên, chúng ta trưởng thành, và chúng ta thành người toàn diện và toàn thiện. Cuộc đời chúng ta sẽ rất uổng phí nếu chúng ta cứ mãi là đứa trẻ nít trước đời sống. Ban đầu chúng ta sống nhiều trong thế giới của kinh nghiệm giác quan ở thời thơ ấu và thiếu niên. Đây là *sự chuyển hóa thứ nhất* từ vô tri vô giác đến sự sống của giác quan, nghĩa là của thân thể. Rồi đến cuối thời thiếu niên và thời thanh niên, nhờ chúng ta phát triển ý thức với tất cả những khả năng của nó, chúng ta sống thế giới giác quan nhưng đậm chất ý thức khiến cho thế giới giác quan này được nâng cấp, có thêm rất nhiều ý nghĩa, thêm nhiều giá trị. Đây là thế giới ý thức làm chủ, làm giám đốc, các giác quan làm nhân viên thừa hành. Lên cấp độ ý thức, thế giới được mở rộng và đi sâu hơn rất nhiều, thế giới trở thành phong phú hơn, sâu thẳm hơn. Đây là sự chuyển hóa thứ hai, sự

thức tỉnh và hoạt động của ý thức. Cuối cùng, bằng những thực hành tâm linh (Giới, Định, Huệ) chúng ta tiếp xúc được thế giới tâm linh, tinh thần. Thế giới vẫn là thế giới như cũ, sông vẫn là sông núi vẫn là núi, nhưng từ nay mang một nội dung tâm linh tinh thần. Chính nhờ nội dung này mà thế giới tìm thấy ý nghĩa đích thực của nó, giá trị và mục đích thật sự của nó. Chúng ta đi đến cái thế giới rộng nhất, cao nhất, chân thực nhất, đẹp đẽ nhất, thiện hảo nhất, an vui nhất. Cái thế giới mà mọi ngành học thuật đều hướng đến, đều tìm kiếm, dù đó là thi ca, nghệ thuật hay vật lý, toán học... Đây là *cuộc chuyển hóa thứ ba*, cuộc chuyển hóa tâm linh, con người thành tựu chính mình, đi đến mục đích cuối cùng của cuộc đời làm người, tìm ra mình thực sự là cái gì, tìm ra ý nghĩa và giá trị tối hậu của đời sống, thiêng liêng hóa nghĩa là hoàn hảo hóa mọi tương quan của mình với người khác, với thế giới và với chính mình. Đây là đời sống của tự do, an lạc, của trí huệ và tình thương, nơi chấm dứt mọi khổ đau, mọi hy vọng mong cầu luôn luôn bất thành của kiếp người bất toại nguyện.

Thế nên con người sống là chuẩn bị và thực hiện cuộc sống của mình ở ba cấp độ, ba lĩnh vực ấy của đời sống. Giá trị của mỗi con người là người ấy sống được đời sống đến mức độ nào, trọn vẹn đến đâu, hoàn hảo đến mức nào. Mỗi giây phút, mỗi nơi chốn đều luôn luôn hiện hữu ba cấp độ ấy của đời sống. Ngay trong nghề nghiệp để nuôi sống mình, người ta vẫn có thể học hỏi và tiếp xúc với cả ba cấp độ của đời sống. Đời sống như vậy có mặt ở mọi nơi mọi lúc, nên luôn luôn là cơ hội bình đẳng đối với tất cả mọi người. Chỉ tùy tâm thức chúng ta có thể kinh nghiệm được nó hay không mà thôi.

Nếu cần một nghề nghiệp, chúng ta cần những vị thầy. Nếu cần sống phong phú và trọn vẹn ở cấp độ ý thức, chúng ta cũng cần những vị thầy cao cấp hơn. Và nếu cần sống ở cấp độ tâm linh, chúng ta cũng cần những vị thầy tâm linh, hướng dẫn cho chúng ta đi vào cánh cửa mở ra thế giới tâm linh.

Mục đích của một đời người là trưởng thành, tự hoàn thiện, tự thực hiện (self-realize) chính con người mình đầy đủ với ba cấp độ của nó. Dĩ nhiên trong quá trình tự thực hiện ấy chúng ta luôn luôn có sự giúp đỡ của người khác, dù họ chỉ vô tình hay cố ý. Đơn giản, thân thể chúng ta duy trì được là nhờ sự làm việc tạo ra thực phẩm của họ. Ý thức chúng ta phát triển được là nhờ những thành quả ý thức của những người khác. Thế nên, cuộc đời của chúng ta không thể loại bỏ sự có mặt của những người khác. Người khác luôn luôn nằm trong sự tự thực hiện của chúng ta, từ giai đoạn giác quan đến giai đoạn ý thức và cuối cùng đến giai đoạn tâm linh. Sự tự thực hiện của chúng ta càng lớn khi càng có nhiều người trong đó, cho đến khi viên mãn thì hẳn là phải bao gồm tất cả mọi người. Người khác chính là Trí Huệ và Từ Bi của chúng ta.

Như chúng ta thấy ở trên, càng lớn tuổi, càng trưởng thành, càng có nhiều kinh nghiệm thì sự truyền đạt, trao truyền nội dung của kinh nghiệm càng phải có. Truyền đạt kinh nghiệm là một dấu hiệu của tuổi trưởng thành. Truyền đạt lại kinh nghiệm là sự đóng góp lớn nhất, sự trao tặng lớn nhất cho xã hội. Cho dù chúng ta không đạt đầy đủ những kinh nghiệm ở cả ba lĩnh vực, nhưng sự truyền đạt, sự cho đi những kinh nghiệm ấy là ý nghĩa và giá trị của toàn bộ một cuộc đời. Gia đình và xã hội được tồn tại, những nền văn hóa và văn minh vẫn tiếp diễn,... chính là nhờ sự truyền đạt lại kinh nghiệm này.

Tóm lại, sống là để trải nghiệm đời sống. Đời sống thì rộng lớn và sâu xa vô cùng, như chúng ta đã nói ở trên. Vấn đề là trong các giai đoạn mà chúng ta trải qua, ở giai đoạn nào, chúng ta đều cố gắng tận dụng để học tập, trải nghiệm đời sống đó. Đây là con đường tất yếu, không chừa một ai. Nó không phải là một bổn phận do ai đặt ra để bắt buộc chúng ta. Nó chính là quyền lợi, hơn nữa, là quyền lợi tối thượng, của mỗi người chúng ta.

Sự phát triển của cuộc đời chúng ta với giai đoạn giác quan thì như một chồi sen ngâm dưới nước. Đến giai đoạn ý thức thì cuộc đời chồi sen của chúng ta vươn lên khỏi mặt nước và bắt đầu tượng hình một búp sen. Ở giai đoạn tâm linh thì đóa sen bắt đầu nở. Ý thức không chối bỏ giác quan mà là sự thành tựu, sự thăng hoa của giác quan. Cũng thế, tâm linh không chối bỏ giác quan và ý thức mà là sự nở hoa của giác quan và ý thức.

Con đường làm nở hoa con người của mình là sự tất yếu của một biện chứng tiến hóa của cuộc đời làm người như vậy.

Những nhu cầu tăng dần của con người

Tự do, bình an và hạnh phúc

Đạo Phật thường được gọi là “viên ngọc như ý” vì nó đáp ứng cho mọi nhu cầu, mọi đòi hỏi, mọi ước muốn của con người, dù thấp hay cao. Đáp ứng điều gì? Đáp ứng cho con người tự do, bình an và hạnh phúc, tùy theo mức độ đầu tư và khai thác kho tàng bên trong của mỗi con người.

Tự do, bình an và hạnh phúc là quyền của mỗi người, do chính con người định đoạt

Con người không phải xin xỏ tự do, bình an và hạnh phúc ở ai cả, dù đó là một vị thần tối cao, một Thượng Đế. Chúng là kết quả do chính con người làm ra. Tự do, bình an, hạnh phúc là kết quả của những hành động của nó. Những hành động là karma, được dịch là nghiệp. Nếu những hành động của nó là nhân của tự do và hạnh phúc, thì quả của những hành động đó phải là tự do và hạnh phúc.

Tiến trình nhân quả này được gọi là nghiệp báo (quả chín từ những nhân là những hành động đã tạo) và tiến trình này xảy ra qua không chỉ một kiếp sống. Người xưa nói “người quân tử chẳng oán Trời, chẳng trách người”, không đổ thừa sự bất hạnh của mình cho ông Trời, cho người khác, hay cho hoàn cảnh. Đây là thái độ can đảm, thực tế, dựa trên sự công bằng của định luật nhân quả. Cái gì tôi đã phóng ra, cái ấy phải trở lại với tôi. Nếu muốn sửa đổi, cải tạo cuộc đời mình thì phải sửa đổi cải tạo cái nhân đang có trong lúc này, chứ không buồn chán vì cái quả phải chịu lúc này.

Tin và biết hành động theo nhân quả, người ta sửa đổi “số mệnh” của mình. Người ta có tự do: tự do làm điều tốt để được điều tốt, tự do tránh điều xấu để khỏi gặp điều xấu. Con người là chủ nhân của cuộc đời mình, nắm giữ tài sản của mình là những gì mình đã làm trong quá khứ, và là chủ nhân của cuộc đời mình ngay trong hiện tại và tương lai, tùy theo mình muốn trở thành thế nào.

Nhân quả cũng như những bậc thang, tùy ý chúng ta tự do muốn đi lên hay đi xuống, đi nhanh hay đi chậm. Tạo ra những nhân tốt, cao đẹp, ít nợ nần ai, chúng ta sẽ nhẹ nhàng tiến lên. Tạo ra những nhân xấu, thấp kém thân tâm chúng ta sẽ nặng nề, đi xuống. Nếu chúng ta làm được nhiều điều tốt cho người khác thì gánh cuộc đời chúng ta sẽ nhẹ nhàng, gặp nhiều điều tốt đẹp. Nếu chúng ta làm nhiều điều

xấu cho người khác, nợ nần với cuộc đời này nhiều, gánh cuộc đời sẽ nặng nề, chứa những điều tiêu cực, những món nợ nần và cuộc đời chúng ta lẫn quẩn trong vòng vay trả.

Nhân quả không phải là định luật phá hoại tự do của chúng ta. Trái lại, nó là điều kiện tất yếu để chúng ta có tự do và hạnh phúc. Như trong định luật vật lý, một máy bay muốn bay lên phải dựa vào trọng lực, sức cản của không khí, tốc độ chạy lấy đà...

Cũng nhờ quan sát những dấu hiệu của nhân quả biểu hiện trong cuộc đời mình mà chúng ta biết học hỏi để sửa đổi, hoàn thiện con người mình càng ngày càng đúng hơn, tốt hơn, đẹp hơn.

Tự do và hạnh phúc thứ nhất là tự do chọn lựa, xây dựng đời mình theo hướng đúng hơn, tốt hơn, đẹp hơn, và do đó, hạnh phúc hơn. Bình an là khi mình đã thực sự chịu trách nhiệm đối với cuộc đời mình.

Cả ba nền văn hóa văn minh làm nền tảng cho thế giới hiện đại là Tây phương – Hy Lạp, Ấn Độ, và Trung Hoa đều nhìn nhận rằng chính những đức tính của con người tạo ra hạnh phúc cho nó.

Con người có nhiều đức tính là con người có nhiều tự do, bình an và hạnh phúc. Hiện nay, những sách “học làm người” của Âu Mỹ đã được dịch sang tiếng Việt để dạy cho thanh thiếu niên về những đức tính của con người thì rất nhiều.

Nước Nhật vừa vượt qua được thảm họa động đất, sóng thần và tai nạn nguyên tử bằng một tâm thái khiến các cường quốc hàng đầu của Âu Mỹ phải thán phục, vì nếu họ bị như vậy chắc chắn dân chúng họ không làm được như vậy. Chịu đựng một cách can đảm, tự chế, trật tự không hỗn loạn, hy sinh, không tham tiền của lương thực một cách không hợp pháp, lạc quan không bi lụy, trách nhiệm, tự trọng... cho đến cả những em bé. Những đức tính đó là những đức tính Phật giáo đã đi vào thâm tâm của người Nhật từ thời Thánh Đức Thái tử cách đây 15 thế kỷ.

Chúng ta cũng cần nhớ lại, năm 2006, cựu Thủ tướng Nhật Fukuda đã nói: “Nhật Bản và Việt Nam có cùng chung Phật giáo Đại thừa, cùng ăn cơm bằng đũa”.

Với hơn 2.500 năm có mặt của mình đồng hành cùng nhân loại, hầu như không có đức tính nào cần thiết cho con người mà đạo Phật không nêu ra. Hơn thế nữa, đạo Phật không phải chỉ là một hệ thống triết học, mà còn là một hệ thống thực hành gắn liền với cuộc sống con người để hiện thực hóa những đức tính ấy trong

thân tâm con người và xã hội.

Những đức tính tạo nên nhân cách một con người. Những đức tính tạo nên nhân cách, bản sắc của một dân tộc. Và cũng những đức tính tạo nên hạnh phúc cho dân tộc đó.

Tự do và hạnh phúc thứ hai là trau dồi, nuôi dưỡng cho mình những đức tính. Những đức tính đó chính là tự do, bình an và hạnh phúc. Trong khi xây dựng những đức tính, con người tìm thấy ý nghĩa của đời mình. Trong khi xây dựng những đức tính đó con người đã hưởng được tự do và hạnh phúc.

Nhưng con người còn mong muốn nhiều tự do, bình an và hạnh phúc hơn nữa. Con người sở dĩ tiến bộ vì sự bất mãn của nó, vì sự bất toại nguyện của nó.

Đến một lúc nào, con người nhận ra rằng mình vẫn bị hạn chế trói buộc, bị cầm tù giam nhốt trong một cuộc đời, một thân tâm chật hẹp. Cuộc đời chúng ta vẫn hạn hẹp, quanh quẩn, lặp đi lặp lại cũ mòn trong một giới hạn khó thấy nào đó. Thân chúng ta không tự do vì nó phải tuân theo quy luật sanh, già, bệnh, chết. Tâm của chúng ta không tự do, vì những ý nghĩ vẫn làm chủ chúng ta, đẩy đưa chúng ta không yên nghỉ được. Tâm chúng ta không tự do, vì nó chứa chấp nuôi dưỡng những ám ảnh, những lo sợ, những ghét giận, những ghen tỵ... Không thể kể hết những khổ đau này. Ngày nào nhân loại còn văn chương, còn nghệ thuật thì văn chương và nghệ thuật vẫn còn làm chứng cho sự khổ đau của con người.

Sự khổ đau, không có bình an, tự do và hạnh phúc bởi vì suốt ngày và suốt đời chúng ta bị giam nhốt, chỉ sinh hoạt giữa hai bức tường “tôi và cái của tôi”. Chúng ta có làm gì, có thêm được những cái gì, thì cũng chỉ làm cho hai bức tường ấy dày thêm, kiên cố thêm mà thôi. Hai bức tường suốt đời giam nhốt chúng ta đó, là “tôi và cái của tôi”. Nói theo thuật ngữ Phật giáo, hai bức tường đó là “ngã và pháp”, còn nói theo hiện đại là “chủ thể và đối tượng”.

Để thoát khỏi hai bức tường khiến ta mất tự do, bình an và hạnh phúc này, đạo Phật có rất nhiều phương pháp cũng như rất nhiều vị thầy hướng dẫn. Nhưng chúng ta không nói điều đó ở đây. Chỉ biết rằng thoát khỏi sự chuyên chế của ngã và pháp là chủ đề chính của đạo Phật. Và trong suốt lịch sử đạo Phật Việt Nam, đã có không ít người giải thoát khỏi thân phận tù đầy trong ngã và pháp. Nếu không có những người đó, thì làm sao đạo Phật còn sống đến ngày nay?

Thoát khỏi ràng buộc của sự phân chia và cách biệt của chủ thể - đối tượng, sự

ràng buộc tạo nên thân phận con người, đó là tự do giải thoát.

Thoát khỏi sự xung đột thường trực cho đến suốt đời giữa chủ thể và khách thể, sự xung đột là tính chất của thân phận làm người, đó là bình an.

Xóa bỏ được ranh giới mãi mãi phân lìa chủ thể và khách thể, ranh giới tạo thành sự cô đơn đặc trưng của con người, đó là hạnh phúc.

Tự do, bình an, và hạnh phúc thứ ba là thoát khỏi ngục tù của “cái tôi và cái của tôi”, của “chấp ngã và chấp pháp”.

Nhưng có người còn đòi hỏi hơn nữa. Có thể nào trong khi làm việc để thoát ra khỏi cái tôi và cái của tôi, tôi vẫn sống trong xã hội, vẫn giúp đỡ được người khác thoát ra khỏi ngục tù của chính họ? Có thể nào sự giải thoát của tôi vẫn đồng hành với sự giải thoát của người khác? Có thể nào tự do, bình an và hạnh phúc của tôi vẫn không tách lìa với công cuộc tìm kiếm tự do, bình an và hạnh phúc của người khác? Hơn nữa chính sự giải thoát của người khác làm cho tôi thêm giải thoát, tham dự một cách căn bản vào sự giải thoát của riêng tôi?

Đây là chủ đề của Đại thừa. Việc thực hành vượt thoát khỏi ngã và pháp của tôi không ra ngoài đời sống thường nhật, không ra ngoài xã hội. Trái lại, nhờ đời sống xã hội, nhờ người khác mà sự giải thoát của tôi càng thêm sâu rộng; tự do, bình an, hạnh phúc của tôi càng thêm đơm hoa kết trái.

Nhu cầu cao hơn nữa của tôi là vừa giải thoát cho mình đồng thời lo giải thoát cho người khác. Nói theo thuật ngữ Phật giáo, đây là sự kết hợp của tánh Không và từ bi.

Tự do, bình an và hạnh phúc, thứ tư là mình và người không phân biệt trong tiến trình giải thoát, phương tiện và cứu cánh không lìa nhau trong tiến trình giải thoát. Đây là sự tự do, bình an và hạnh phúc lớn nhất vì nó không còn bị lệ thuộc vào một cái gì nữa cả, cái thấp nhất cũng như cái cao nhất.

Đạo đức trong đời sống hiện đại

1. Là một nước kém phát triển sau một thế kỷ chiến tranh, một số người trong xã hội ta không nhìn thấy đạo đức có chỗ đứng nào trong cuộc đời của mình. Chúng ta dễ nghĩ rằng đạo đức là một thứ mà xã hội, nhất là qua pháp luật, gán ghép vào thân tâm chúng ta. Nó không cần thiết, nó xưa rồi, lỗi thời rồi.

Thật ra, đạo đức rất quan trọng cho đời sống mỗi người. Đạo đức là một trong vài ba yếu tố chính phân biệt con người với con vật. Con vật thì giành ăn, bắt kẻ cha mẹ, già trẻ; sinh hoạt tình dục thì bừa bãi, bất cứ chỗ nào; sống không có kỷ luật, không trật tự; không tự chế và sống không có mục đích. Chúng ta để ý rằng, khi kết tội một người nào bị án tử hình, thì ngoài những tội trầm trọng gây tác hại lớn cho xã hội, còn có một lý do ngầm ẩn sâu xa, là con người đó không còn là con người nữa rồi, không thể cứu chữa được nữa rồi, con người đó đã gần với thú vật lắm rồi. Mà còn hơn cả thú vật, vì thú vật không giết đồng loại, thú vật không biết tính toán để phạm tội tiếp, không biết sử dụng hung khí. Thế nên, việc quyết định án tử hình là do người ta ngầm hiểu đây không phải là một con người nữa, không thể để nó sống chung trong xã hội loài người nữa.

Nhìn ra thế giới, chúng ta thấy một cường quốc hàng đầu như nước Mỹ, những vấn nạn của họ cũng là vấn đề đạo đức. Cuộc suy thoái kinh tế của Mỹ năm 2008, kéo theo sự suy thoái của cả thế giới, là do sự làm ăn phiêu lưu vô trách nhiệm của một số công ty tài chính. Rồi sau đó, bắt đầu phục hồi thì sự “chơi xấu” lẫn nhau của hai đảng khiến thỏa hiệp chỉ được chấp nhận hai ngày trước khi chính phủ Mỹ hết ngân sách, khiến niềm tin vào sự vững chắc của nền kinh tế phải lao đao. Rồi bây giờ là tranh cãi trong hỗ trợ thất nghiệp. Người ta đã đặt lợi ích cá nhân và phe phái của mình lên trên lợi ích của quốc gia, của nhân dân Mỹ và của cả thế giới.

Từ riêng bối cảnh này, chúng ta có thể định nghĩa đạo đức là vượt qua được sự tham lam ích kỷ không hợp lý, sự tức giận thù ghét, sự ngoan cố, sự kiêu căng, sự ghen ty... là những cái che chắn đối với Trí huệ và Tình thương - theo Phật giáo.

Chúng ta cũng thấy những nhân vật vĩ đại như Mahatma Gandhi của Ấn Độ, vua Trần Nhân Tông của Việt Nam... là những người mà đạo đức là sự phấn đấu trọn đời, cho đến hơi thở cuối cùng trên trần thế.

Trong mọi lĩnh vực xã hội không ai đạt đến thành công, có uy tín, mà yếu kém về đạo đức cả. Thế nên, đạo đức là cái mà chúng ta phải trau dồi trọn đời trên con đường tự hoàn thiện chính mình. Mục tiêu của xã hội chúng ta là “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Suy nghĩ chín chắn, chúng ta thấy

“giàu, mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh” nếu không hoàn toàn là những khái niệm đạo đức thì cũng có phần lớn chất liệu là đạo đức.

2. Đạo đức có mặt ở khắp mọi nơi trong đời sống chúng ta. Thế nên chúng ta không thể kể hết những hành vi có đạo đức và những hành vi không có đạo đức. Chúng ta chỉ kể ra một số những điều nên làm và phải làm từ tuổi ấu thơ của chúng ta để hình dung đạo đức là cái gì.

Từ rất nhỏ, chúng ta phải học tập để tiểu tiện, đại tiện đúng nơi đúng chỗ. Tập viết chữ đẹp, rõ ràng, không bị nhiều mực. Ăn uống thì ngồi ở dưới, chờ người lớn gấp thức ăn rồi mới được gấp, không ồn ào. Rồi vào lớp tiểu học, không nói chuyện khi thầy cô dạy, áo quần đúng đồng phục, sạch sẽ. Làm một bài toán, viết bài làm văn thì cũng phải có thứ tự, trật tự, trình bày phải sạch sẽ, không cầu thả.

Mọi thứ đều dạy cho chúng ta trật tự, sạch sẽ, kỷ luật, tự chế, lễ phép. Đây là những điều chúng ta phải học tập để sau này ra xã hội, càng lúc càng hoàn chỉnh hơn. Chúng ta thấy người Hàn Quốc ngày nay họ vẫn giữ được truyền thống này. Họ tự hào thuộc về truyền thống Khổng giáo. Chúng ta vẫn thấy một cô một cậu sinh viên Hàn Quốc khi tặng người Việt món quà, họ đặt món quà lên ngang mày và cúi gập nửa mình khiến cho nhiều người Việt phải ngạc nhiên. Chắc chắn chính những kỷ luật đạo đức này tạo nên sức mạnh kinh tế của Hàn Quốc.

Chúng ta thấy những đức tính trật tự, sạch sẽ, kỷ luật, tự chế, lễ phép... được dạy kỹ lưỡng cho người mới tu ở chùa qua cuốn luật Sa-di. Và cho đến mục đích của Phật giáo thành hiền, thành thánh thì cũng là trật tự, sạch sẽ, kỷ luật, tự chế... sâu sắc ở cả thân và tâm. Đối với người ở đời, cánh cửa đi vào đời sống Phật giáo là cánh cửa đạo đức: năm giới, mười điều thiện... Giới (mà Tây phương thường dịch là Discipline, kỷ luật) là một trong ba cột trụ (Giới, Định, Huệ) để hoàn thiện hóa con người.

Những lộn xộn chúng ta vẫn thấy hàng ngày ngoài đường là do thiếu đạo đức. Chạy vô trật tự đưa đến kẹt xe, bằng có khi có cảnh sát giao thông thì không kẹt xe. Uống rượu say gây tai nạn, phóng nhanh vượt ẩu, cãi cọ đánh lộn...

Nhìn rộng ra, không có một nền kinh tế nào phát triển vững chắc, mạnh mẽ mà lại khuyến khích buôn lậu, làm hàng giả, vi phạm những điều cấm của y tế, tham nhũng... Thế giới này sống được, sống hạnh phúc được, cả vật chất lẫn tinh thần, là do đạo đức.

Đạo đức không chỉ là không làm những điều xấu, điều tiêu cực cho mình và cho người. Đạo đức còn là làm điều tốt, điều tích cực cho mình và cho người. Thế nên thế giới này phát triển được, sống lành mạnh được, sống hạnh phúc được là do có

đạo đức. Nhìn một cách sâu xa hơn, đạo đức chính là hạnh phúc.

Vai trò của Phật giáo là rất quan trọng trong đời sống xã hội, vì nó giữ gìn và phát huy đạo đức ở từng con người và ở xã hội. Vì đạo đức Phật giáo đã có mặt với con người từ lúc sinh ra, trong gia đình, ở trường học, ngoài xã hội, phát triển cho đến khi chết, cho nên nó có hiệu lực hơn những thể chế của xã hội, dù đó là giáo dục, kinh tế hay chính trị. Đó là lý do khiến Phật giáo còn tồn tại và phát triển đến ngày nay, trải qua 2.000 năm, với bao nhiêu triều đại, bao nhiêu thể chế kinh tế, bao nhiêu cải cách giáo dục, bao nhiêu thay đổi trong sinh hoạt của đời sống con người.

Thế giới thành tựu bằng tình thương

1. “Con người trong thế giới hiện nay không đói bánh mì, mà đói khát tình thương”, đó là câu nói của Mẹ Teresa của Calcutta. Tác giả Henri J.M. Nouwen nhận xét: “Mệnh lệnh của xã hội chúng ta ngày nay – các tựa đề lớn của báo chí, các chương trình truyền hình – bị thống trị bởi cái sợ và ép bức... Chúng ta sống trong nỗi sợ. Càng biết nhiều người, càng hiểu họ hơn, tôi càng kinh ngạc thấy sức mạnh của nỗi sợ hủy hoại họ. Nỗi sợ gần như xâm chiếm con người chúng ta đến nỗi chúng ta không thể tưởng tượng ra đời sống không sợ sẽ như thế nào. Chúng ta quá nhiều nỗi sợ trong xã hội (sợ không có nhà, sợ thi rớt, sợ thất nghiệp, sợ tuổi già, sợ vì không an ninh ngoài phố và trong nhà...) và chúng ta cô đơn. Tôi tự hỏi có phải nỗi sợ của chúng ta quá sâu nên đẩy chúng ta đến mức sản xuất một cách điên cuồng... Mục đích chính của nhân loại là tự do. Chỉ có một đời sống tự do mới là đời sống đáng sống. Sự ám ảnh bởi an toàn làm chúng ta tê liệt; nó dẫn chúng ta đến cứng ngắc, đến bất động và cái chết. Sự ám ảnh này càng lớn, sức mạnh của cái chết càng hiện rõ, như khẩu súng lục dưới gối, như cây súng trường trong nhà, hay như tiềm thủy đình ngoài cảng”. (*Những Dấu Chỉ của sự Sống* (Life Signs), An Nguyễn dịch, NXB An Tôn Đức Sáng, 2007).

Tâm lý một nước đã phát triển và giàu có bậc nhất là vậy. Còn nước đang bắt đầu phát triển là Trung Quốc thì: “Ở Trung Quốc phong trào văn học Linglei nổi tiếng vì nó miêu tả đúng tâm lý thời đại: Nỗi cô đơn, lạc lõng, stress đô thị, sự sợ hãi trước cạnh tranh và áp lực trong công việc và đời sống, những ham muốn tình dục không giới hạn. Những thanh niên đô thị hàng ngày sống ảo trong một thế giới phẳng, nghe rock bạo lực và những trải nghiệm tình dục từ năm 13 tuổi là minh chứng cho sự nổi loạn này... Mới đây, Reuters có một bài báo với nhan đề ‘Cuộc cách mạng tình dục thầm lặng ở Việt Nam’” (*Sương quá hóa rồ? Di Li. Thể thao Văn hóa số 37 Tháng 9/2008*).

Chúng ta đang sống trong một thế giới quá cô đơn, quá sợ hãi, quá nhiều chạy trốn, di tản khỏi nỗi buồn chán này để đến một nỗi buồn chán khác có khi còn sâu đậm hơn. Nói thẳng ra, chúng ta đang sống trong một thế giới của hư vô. Khuôn mặt muôn màu của thế giới này chỉ có nội dung là hư vô, bởi thế chúng ta cần rất nhiều trò chơi cạnh tranh, rất nhiều giải trí, rất nhiều chạy trốn, vì chúng ta quá buồn. Như Hemingway viết trong một truyện ngắn, ông đổi chữ Cha trong bài kinh *Lạy Cha* bằng Nada (hư vô) và về sau ông đã tự sát. Hư vô, hư vô và chỉ có hư vô.

Để cứu thoát chính mình và thế giới, Phật giáo nói rằng phải thể nghiệm bản chất thực sự của đời sống là gì. Đó là trí huệ và từ bi hay thương yêu. Nếu không thể

nghiệm được trí huệ và từ bi là bản chất của đời sống này, chúng ta có làm gì cũng là tuyên truyền và mở rộng thêm biên giới của hư vô, có nghĩa là của cái ác. Cái ác tận gốc rễ chính là hư vô. Một người thông minh hạng nhất của nước Pháp và cả thế giới Tây phương là J.P. Sartre đã không tránh khỏi cái ác này, cái hư vô này trong cuốn sách triết lý của đời ông, *Hữu thể và Hư vô* (L'Être et le Néant, 1943).

Chỉ có tình thương mới giúp con người vượt qua và chiến thắng hư vô và cái chết. Đó không phải là một sáo ngữ. Tất cả mọi người, bất kỳ tôn giáo nào, sử dụng bất kỳ phương pháp tâm linh nào, trước cái chết của một người và tham dự vào việc đưa người ấy từ cuộc sống qua cái chết đều cảm nhận tình thương là sức mạnh độc nhất cho việc nối kết với người ấy. Cái chết tuyên cáo sự bất lực, vô dụng của mọi thành tựu thế gian, mọi khoa học kỹ thuật, kỹ năng xã hội, mọi tổ chức chính trị kinh tế, mọi ý tưởng và ngôn ngữ. Đồng thời cái chết tuyên dương tình thương như là sức mạnh lớn nhất, số vốn tiềm tàng lớn nhất của cuộc sống mà một người có thể có.

Phải chăng tình thương nằm tận cội nguồn sâu thẳm của con người mà chỉ khi cùng cực, khi hoàn toàn không có dụng cụ gì để cầm nắm, nó mới mon men nhò và đến? Nhưng tại sao chúng ta không tìm kiếm và khơi nguồn mạch của dòng nước sự sống đó ngay khi ta còn sống, trong một thế giới khô hạn như hiện nay?

2. Tình thương là gì? Ít nhất tình thương là một tư tưởng. Nhưng tư tưởng là gì? Loại hạt nào, loại sóng nào, và nó có thể phát tán ra xa không? Khoa học không biết, vì khoa học không có những dụng cụ của/ bằng thế giới tâm thức. Chỉ có tâm thức mới biết được tâm thức, nghĩa là Phật giáo, một khoa học của/về tâm thức, mới có hy vọng biết được. Chẳng hạn trí nhớ là gì, khoa học không biết; khoa học chỉ biết những thay đổi lý hóa sinh trong não, một thực tại vật chất. Ai cũng có thể 'nhìn' lại một hình ảnh nào của quá khứ trong tâm thức, nhưng tìm ra đâu là hình ảnh của cuốn album ấy, đâu là những đơn vị mã số lưu trữ thông tin ở 'phần cứng, phần mềm' trong thân thể này thì chịu thua, dù tìm đến cấp độ những hạt nhỏ nhất. Trí nhớ của con người là một sự vắng mặt đối với thế giới vật lý và sinh lý.

Tình thương là gì chúng ta không thể nào biết rõ. Càng không thể biết tình thương thuần túy và trọn vẹn là gì, vì mức độ tâm thức hạn hẹp hiện giờ của chúng ta. Nhưng ai cũng có thể kinh nghiệm nó. Gặp một con chó lạ, vừa khởi tâm đề phòng hoặc sợ hãi là nó gầm gừ liền. Còn nếu khởi tâm thân thiện thì nó để yên hoặc vẫy đuôi. Trong gia đình khi hòa hợp thì không khí tươi vui, đầy sức sống. Còn khi vừa qua một cuộc cãi cọ giận hờn thì không khí trầm lại, thiếu sinh khí, thậm chí bất động và chết chóc.

Từ em bé đến người già ai cũng thấy dễ chịu vui vẻ khi được thương yêu. Ai cũng

thấy ‘khó sống’ khi bị người khác ghét. Thương và ghét, thiên đàng và địa ngục, hóa ra tất cả phép màu của cuộc sống đều đến từ sự lựa chọn của con người. Và cái khổ đau đến từ con người là cái khổ lớn nhất kinh khủng nhất.

Thế giới bây giờ ưa dùng chữ ‘cách mạng’ như một một thời thượng. Đã có cách mạng chính trị, cách mạng kinh tế, cách mạng nông nghiệp, cách mạng tình dục... rồi mới đây cách mạng cam. Nhưng ít ai chú ý thế giới này thay đổi từ sự chọn lựa đơn giản của con người: Thương và ghét. Thay đổi thái độ của mình, đó là cách mạng. *Kinh Dịch* của người xưa cũng nói như vậy trong quẻ Cách (thay đổi, cách mạng):

Trạch Hỏa Cách: “Nước lửa khắc nhau như hai cô gái sống chung mà ý không hợp nhau thì phải cách. Ngày giờ đã đến bèn quyết tâm cải cách. Cải cách liền có niềm tin, văn minh và vui vẻ, hanh thông lớn lao mà chính đúng. Đổi thay là thích đáng, khôn khổ mới tiêu tan. Trời đất có thay đổi bốn mùa mới thành”. Lại nói tiếp: “Quân tử thì thay đổi từ bên trong sâu xa, như con báo đổi cho đến màu da; còn tiểu nhân thì chỉ đổi bên ngoài, đổi nét mặt”.

Trong truyền thống Trung Hoa mà Khổng Tử là đại diện, sự thay đổi sâu xa từ bên trong này, con người làm cuộc cách mạng ấy bằng cái gì? Đó là cuộc cách mạng của lòng Nhân (thương người). Theo Khổng Tử đức Nhân là đức quan trọng nhất của đời người, mà ông trau dồi và giảng dạy suốt đời. Khổng Tử nói: “Nhân giả, nhân dã” (Không có lòng nhân thì không phải là con người).

Thương yêu thay vì oán ghét là một cuộc cách mạng để biến đổi mình và cuộc đời thành văn minh, hài hòa và hạnh phúc. Chúng ta không xả rác, không làm dơ mà làm sạch đẹp thành phố vì chúng ta thương yêu nó và những người cùng sống với ta trong đó. Hơn nữa chúng ta không làm ô nhiễm thành phố này bằng những tư tưởng độc hại, dơ bẩn, kém văn minh vì chúng ta thương yêu môi trường văn minh của thành phố.

Thương yêu là cách mạng, vì nó trực tiếp phá vỡ giới hạn cũ kỹ và bảo thủ của một cái tôi hạn hẹp để mở ra với đời sống, với người khác và với thế giới. Tình thương là cái luôn luôn đổi mới cho con người mỗi ngày mỗi mới (Nhật tân, nhật tân). Điều kỳ diệu nhất của sự sống là tình thương càng cho đi thì càng có nhiều. Tình thương là vô tận nên sự đổi mới là vô tận.

3. Văn hóa (culture) là sự trồng trọt, nuôi dưỡng giống như agriculture (nghề nông). Văn hóa Phật giáo là sự nuôi dưỡng trí tuệ và từ bi trong thân tâm con người, từ đó mà có những đức tính tốt đẹp khác, từ đó mà có văn minh. Văn minh nghĩa là con người nhiều đức tính tốt đẹp, nhân tính hơn, thành Người hơn.

Với Phật giáo, tình thương là một thực tại: “Ai tu tập tâm từ bi giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, mà tâm giận, tâm hại vẫn ngự trị, trụ lại, sự kiện không thể xảy ra như vậy. Nay các hiền giả, tâm từ bi giải thoát có khả năng giải thoát tâm giận tâm hại” *Kinh Phúng Tụng, Trường Bộ*. Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch.

“Này các Tỳ-kheo, thế nào là vị Tỳ-kheo tài sản được tăng thịnh? Ở đây vị ấy an trú, biến mãn một phương với tâm tương ứng với từ (hay bi, hỷ, xả). Cũng vậy với phương thứ hai, cũng vậy với phương thứ ba, cũng vậy với phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, vị ấy an trú biến mãn với tâm tương ứng với từ, không hận không sân. Vị Tỳ-kheo như vậy tài sản được tăng thịnh”. *Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống*.

Những đoạn như vậy được tìm thấy rất nhiều trong kinh tạng Pali. Con người được đề nghị cần chuyển hóa thế giới này thành một thế giới văn minh và an lạc bằng một thực tại là tình thương (từ, bi, hỷ, xả). Tài sản quý báu nhất mà con người có thể đóng góp cho xã hội chính là tài sản tâm linh tình thương này.

Chính tình thương yêu ấy chữa lành cho thế giới. Chữa lành cho những vết thương của tham lam, ích kỷ, tức giận, thù ghét, kiêu căng, nghi kỵ... của thế giới này. Và Phật giáo kêu gọi mỗi người trở thành “cỗ xe”, “căn cứ” để chống đỡ và làm sạch thế giới này. Để ghét biến thành thương, để chiến tranh giữa hai người hay hai quốc gia biến thành hòa bình, để bản năng, cảm xúc tiêu cực và tối tăm biến thành ánh sáng, khổ đau biến thành an vui, chúng ta hãy thắp lên một đóm lửa tình thương, một lòng không giết hại đối với tất cả sự sống, không trộm cắp của một ai để làm người khác phải buồn phiền, không tà dâm để làm mất hạnh phúc của người khác, không nói dối để làm thiệt hại cho người khác, không say sưa để hành động sai lầm với người khác. Hãy sống trọn vẹn một ngày bằng “không sợ hãi, không hận thù, không hại”, chúng ta sẽ biết tình thương là gì, cái gì mà có thể thấm khắp mọi phương và chuyển hóa mọi phương, và lần đầu tiên chúng ta sẽ biết “người khác” thật sự là gì. Tình thương và người khác là hai bí mật lớn lao và sâu thẳm của thế giới tâm lý của con người; chúng sâu thẳm hơn, năng lượng chuyển hóa mạnh hơn bí mật của những hạt căn bản của thế giới vật lý. Cho đến nay chúng ta biết gần hết những bí mật của những hạt căn bản, nhưng thế giới vẫn như cũ, người ta vẫn giết nhau mỗi ngày, vẫn trộm cướp, tà dâm, nói tục, say sưa đầy thôi. Trong câu đầu tiên của Tuyên Ngôn Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc (1948) có nói: “Con người phải đối xử với nhau trong tinh thần huynh đệ”. Năm nay là đúng 60 năm mà chúng ta vẫn chưa nhìn thấy người khác như là huynh đệ.

Tình thương vẫn hiện hữu dù mờ nhạt trong đời sống, tuy nhiên ở tầng sâu, nó là nguồn nước của sự sống. Luôn luôn có những dấu hiệu để nhắc nhở chúng ta,

nhưng chúng ta thường bỏ quên, có khi suốt cả đời. Cuộc đời chúng ta sống bằng danh và tướng, chính những danh tướng đã che lấp cội nguồn tình thương nơi chúng ta, biến cuộc đời thành khô hạn.

Ai không từng bỗng một em bé mới sinh, một sự sống màu nhiệm mới bắt đầu, gây cho chúng ta nhiều ngạc nhiên thậm chí cả e sợ. Dù cho biết trước lớn lên nó sẽ là một kẻ cướp của giết người, không ai trong chúng ta dám bịt mũi nó, thả rơi nó xuống đất. Sự sống mong manh và lạ lùng đến độ chúng ta chỉ biết tôn trọng và chiêm ngưỡng.

Rồi đến khi chết. Vẫn con người đó, hớp từng hơi thở của sự sống, vót vát chút sự sống còn vót vát được, nắm giữ những cái không còn nắm giữ được, kể cả thân xác thân thiết nhất của nó. Con người, tự bản chất, vốn rất mong manh, từ khi sinh ra đến lúc chết.

Nhưng có người nói: Còn khi mạnh khỏe, khi trưởng thành, nó đã tàn nhẫn biết bao nhiêu, áp bức, lợi dụng, hành hạ người khác – có thể có cả tôi nữa – biết bao nhiêu thì sao? Vâng, nó vẫn đáng thương, vì nó vẫn là kẻ yếu đuối trước tánh thiện của nó, nó vẫn cúi đầu trước cái đẹp và niềm vui của cuộc đời, nó vẫn mong manh với cái chân thật luôn luôn biểu lộ trong thế giới hình tướng. Rốt cuộc, cuộc đời nó là đáng thương xót, rất mong manh trước tội lỗi – tội lỗi chỉ là sự yếu đuối của con người - trước cái xấu ác và sẽ còn mong manh hơn trước nghiệp quả mà nó đã tạo ra. Dù nó có thành công bề ngoài bao nhiêu, nó vẫn thất bại, trước hết thất bại với chính cuộc đời nó, với cơ hội làm người của nó. Nó đã quá mong manh, quá sai lầm trước cái tốt, cái đẹp, cái thật của chính nó. Lòng bi là sự tha thứ khoan dung trước sự mong manh và mù lòa của mỗi con người.

Thấy được sự mong manh và mù lòa của con người là một sự khởi phát của lòng bi. Chúng ta dễ dàng tìm thấy đầu mối của tình thương, nhưng vấn đề là chúng ta phải nuôi dưỡng nó, để nó trở thành rộng lớn và sâu thẳm đến độ nó là trung tâm của chúng ta và trung tâm của thế giới. Tình thương đốt cháy những giả danh giả tướng trong tâm chúng ta ngăn cách chúng ta với bề sâu của tâm thức mình và ngăn cách chúng ta với thế giới. Đi sâu vào con người mình cũng là mở rộng ra với thế giới, với người khác. Sự đi sâu và mở rộng này là không cùng nên được gọi là Bốn Tâm Vô Lượng. Tâm ấy chỉ thực sự vô lượng khi không bỏ sót một con người nào, một chúng sanh nào. Và ai cũng có thể hình dung, với bốn tâm vô lượng ấy chúng ta có hạnh phúc vô lượng.

4. Bây giờ chúng ta đi đến một cái nhìn sâu rộng về tình thương, chủ yếu lấy từ kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*.

“Sau khi giác ngộ, Đức Phật nhìn thế giới bằng Phật nhãn. Ngài thấy chúng sanh

như sen trong đầm. Có số ở dưới bùn, có số ở trong nước, có số vươn khỏi mặt nước, có số bắt đầu nở. Ngài nói bài kệ: ‘Cửa bát tử vô sanh. Đã mở cho tất cả. Hãy để ai muốn nghe. Đặt trọn niềm tin tưởng’. Và Đức Phật quyết định thuyết pháp cho thế giới” *Kinh Thánh Cầu*. Trung Bộ.

Mỗi người là một hoa sen, dù trong bùn, trong nước, hay đã vươn ra không khí hay bắt đầu nở. Đó là cái nhìn của Phật. Trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh – một tiên thân của Phật – mặc cho ai mắng chửi, đánh ném vẫn nói rằng: “Tôi không dám khinh các người bởi vì các người đều sẽ thành Phật”. Bồ-tát Quán Thế Âm cũng nhìn chúng sanh như vậy: “Mắt Từ trông chúng sanh”.

Sách *Nam Hải Quán Âm* mở đầu: “Thần thông nghìn mắt nghìn tay/ Cùng trong một điểm linh đài hóa ra”.

Mỗi chúng sanh đều là một hoa sen, đều sẽ thành Phật, đều cùng một điểm linh đài, dù hiện giờ có ở một vị trí, một hình tướng thấp kém đến đâu. Dù bị bao nhiêu bùn lấp, bao nhiêu phát triển sai lầm, bao nhiêu tội lỗi và thất bại, và chịu bao nhiêu nghiệp quả vì những vô minh sai lầm của mình, nó vẫn là một hạt giống, một mầm sống của Chân Thiện Mỹ và hướng về Chân Thiện Mỹ của chính nó như một bản năng. Nó có một cái gì đó (Phật tánh) không thể xâm phạm, không thể hủy hoại (như hình ảnh kim cương trong Kim Cương thừa), đó là nhân phẩm của nó mà cũng là Phật phẩm của nó, đó là nhân cách của nó mà cũng là Phật cách của nó.

Tình thương, từ bi hỷ xả, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ... mọi đức tính của con người Phật giáo đều y cứ vào tri kiến quyết định đó: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đó là tình thương sâu xa xuyên qua mọi hình tướng bên ngoài ngăn cách. Người khác, dù xấu xa tệ hại đến mức nào, cũng chỉ là một biến hình dị dạng của Phật tánh. Sự biến hình dị dạng ấy là do hành động sai lầm của nó (nghiệp), mà nghiệp chỉ là cái tạm thời, cái vô thường. Phật giáo đồng ý với phân tâm học về cái tiềm thức, cái vô thức, thậm chí cả vô thức tập thể, và những méo mó, những thứ bệnh tật của cái vô thức này. Nhưng Phật giáo nhìn xa hơn nữa, cội nguồn của thức A-lại-da (tức là vô thức theo phân tâm học) là Như Lai tạng, là Phật tánh. Do đó nguồn ánh sáng ấy có thể chuyển hóa sự tối tăm và bệnh tật của vô thức, có thể chuyển hóa khổ đau thành giải thoát và an lạc, có thể chuyển hóa sanh tử thành Niết-bàn, có thể chuyển hóa cuộc sống ‘con người là chó sói của nhau’ thành một quốc độ của ánh sáng thanh tịnh và của thương yêu kết nối.

Tất cả chúng sanh đều có và đều là Phật tánh. Do đó, bởi vì chúng sanh là vô biên nên lòng từ bi của người Bồ-tát cũng vô biên, cuộc đời của người Bồ-tát cũng trở thành vô biên, bất chấp không gian và thời gian, những khó khăn trở ngại, những phản ứng của chúng sanh. Người Bồ-tát không hành động như một phần tử

đối với những phần tử khác mà như một hóa hiện của cái Toàn thể đối với những hóa hiện khác của cái Toàn thể đó. Người Bồ-tát chiến đấu không phải vì mình và cho mình, mà vì tất cả và cho tất cả, thế nên người Bồ-tát mới dám nói: “Đồng thành Phật đạo”. Khác với một số tôn giáo quan niệm vào lúc phán xét cuối cùng sẽ có một số chúng sanh không hối cải được phải bị liệng vào địa ngục đời đời.

Vì Phật tánh của chúng sanh là không thể hủy hoại nên tình thương của người Bồ-tát không thể hủy hoại. Vì Phật tánh của chúng sanh là không thể đảo ngược nên tình thương của Bồ-tát không thể đảo ngược. Vì Phật tánh của chúng sanh là bất chấp thời gian nên tình thương của người Bồ-tát bất chấp thời gian, là một sự chung thủy vĩnh cửu. Người Bồ-tát nói tiếng Vâng với tất cả thế gian, sinh mạng của người Bồ-tát là một niềm lạc quan vĩnh cửu.

Tình thương ấy là một thực tại. Hơn nữa tình thương ấy chính là Thực Tại, chính là “nhà Như Lai”: “Người thiện nam, thiện nữ đó phải vào nhà Như Lai, mặc y Như Lai, ngồi tòa Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng mà rộng nói kinh này. Nhà Như Lai chính là tâm đại từ bi cho tất cả chúng sanh, y Như Lai chính là lòng nhu hòa nhẫn nhục, tòa Như Lai chính là tất cả pháp Không” (Phẩm *Pháp sư*).

Tình thương ấy là một sức từ bi nối kết tất cả lại với nhau trong pháp giới, trong nhà Như Lai, như Bồ-tát Quán Thế Âm “cùng chư Phật Như Lai đồng một sức Từ và cùng tất cả chúng sanh sáu nẻo mười phương ba đời đồng một Bi ngưỡng” (*Lăng Nghiêm*, quyển VI). Thế nên mỗi khi chúng ta niệm “Nam mô” vị Bồ-tát hay vị Phật, hay phát khởi một niệm tình thương thanh tịnh là chúng ta nối kết mình với đại từ bi của chư Phật chư Bồ-tát và với tất cả chúng sanh. Khi ấy chúng ta “vào nhà Như Lai”, chúng ta “nhập pháp giới”.

Tình thương của con người là hành động. Hành động là phụng sự chúng sanh: “Phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật” (Kinh *Hoa Nghiêm*). Hành động này là đưa những người khác vào nhà Như Lai, tức là pháp giới Hoa tạng. Hành động này là vô ngại, vì nó ở trong nhà Như Lai, trong pháp giới Hoa tạng, trong Nhất Chân pháp giới, nơi Một là Tất Cả, Tất Cả là Một.

Sự thực hành tu tập của người ấy là thực hành cho tất cả chúng sanh. Thực hành đó diễn ra trong tình thương nên tự thân nó xóa bỏ chủ - khách, ta - người mà thành vô ngại. Ở trong nhà Như Lai mà thực hành, nên sự thực hành ấy vô ngại với tất cả chúng sanh. Sự thực hành vô ngại của người Bồ-tát được nói rất rõ và rất đẹp trong *Phẩm Tựa* của kinh *Pháp Hoa*. Sự thực hành của một cá nhân được truyền đi khắp pháp giới. Trong một pháp giới vô ngại như vậy, chúng ta có thể nói đến sự ‘tâm truyền tâm’. Nghĩa là một tình thương ‘truyền’ cho, “ấn” cho những tâm khác vốn cũng rỗng rang và chứa hạt giống tình thương. Hạnh phúc của sự thực hành và

phụng sự chính là tính vô ngại của nhà Như Lai, của pháp giới Nhất Chân vậy.

Bất cứ khi nào khởi lên một ý nghĩ, một niệm tình thương, người đó vào nhà Như Lai, vào pháp giới, và tham dự vào tất cả Phật sự đang diễn ra trong pháp giới. Chúng ta thể nghiệm được nhà Như Lai hay từ bi của các bậc Như Lai càng sâu và rộng tùy theo mức độ sâu rộng của việc thoát khỏi cái ta và cái của ta cũng như của sự mở rộng và thâm nhập tình thương của chúng ta. Như vậy, khởi tâm thương yêu là chúng ta mở rộng “cõi Phật” của mình, trang nghiêm “cõi Phật” của mình. Bất cứ khi nào chúng ta từ bỏ thế giới phân mảnh, phân biệt ta - người để khởi lên một niệm tình thương xóa bỏ mọi ranh giới, mọi phân biệt, thì không gian ấy, thời gian ấy là Tịnh độ, là Niết-bàn. Và ngược lại, bất cứ khi nào khởi một niệm ghét, chia sẻ, tách biệt, chúng ta tự đẩy ải mình ra khỏi nhà Như Lai. Và nếu cứ nuôi dưỡng chúng để chỉ còn sự cô độc, thù hận, cay đắng... đó là chúng ta đã tự phản bội chính mình, tự đưa mình vào địa ngục của tâm hồn mình.

5. Tình thương xuyên qua những biên giới. Biên giới của thân tâm chúng ta, biên giới giữa chúng ta và người khác và thế giới, biên giới chính trị, chủng tộc, biên giới giữa loài hữu tình và vô tình, biên giới cao thấp, sạch dơ... Xuyên qua những biên giới mà không phá sập chúng trên bình diện vật lý theo lối cào bằng mọi sự, vì biên giới chỉ có trong tâm thức chúng ta. Tình thương chính là Phật lực: Với Phật lực đó, Phật đã hợp nhất tất cả các cõi, từ địa ngục A-tỳ đến trời Sắc Cứu Cánh, hợp nhất mười phương ba đời, hợp nhất phàm thánh đều thấy rõ nhau... hợp nhất tất cả thành một pháp giới vô ngại (*Phẩm Tựa, Pháp Hoa*). Đó là cái thấy biết của Phật, Tri Kiến Phật. Phật lực hay tình thương ấy xảy ra trong một cái thấy biết: Mình là tất cả, tất cả là mình.

Với chúng ta chắc cũng không còn con đường nào khác để chữa lành và trang nghiêm cho con người bị tha hóa và thiên nhiên bị tha hóa. Nói “thế giới” là nói cho “xâm” vậy thôi. Chứ thật ra, mọi thứ xảy ra trong thế giới này con người hoàn toàn chịu trách nhiệm. Thế giới là chúng ta. Chúng ta thế nào thì thế giới như thế đó. Thế giới là sự chọn lựa của chúng ta. Và nếu hiện giờ thế giới nhiều khổ đau là bởi vì chúng ta đã chọn lựa khổ đau.

Chúng ta khổ đau vì chúng ta không nối kết được với thiên nhiên (nói rộng ra là vũ trụ) và với người khác (nói rộng ra là tất cả chúng sanh). Chúng ta thiếu quá nhiều tình thân ái. Thay vì Thường Bất Khinh thì chúng ta lại thường khinh: Khinh rẻ, không hề quan tâm đến người khác và thiên nhiên. Chúng ta tự dựng lên những hàng rào để tách biệt với hai chủ thể khác, hai cực lớn khác, hai người anh em lớn của vũ trụ. Chúng ta khổ đau vì chúng ta có quá nhiều biên giới.

Nếu chúng ta tìm thấy đóa hoa sen ánh sáng và tình thương ở nơi đáy lòng

mình, chúng ta sẽ tìm thấy đóa sen đỏ trong lòng những người khác. Và ngược lại, nếu chúng ta tìm thấy đóa hoa sen ánh sáng và tình thương ở tận đáy lòng người khác sau khi vượt qua rất nhiều biên giới, chúng ta bèn tìm thấy đóa sen ấy nơi đáy lòng mình.

Ở mức độ con người bình thường chúng ta, việc đầu tiên của tình thương là chúng ta phải thấy được con người. Phải thấy cho được con người ở đằng sau những khác biệt màu da, những danh hiệu, những tập quán, những hạnh phúc và khổ đau..., thậm chí đằng sau sự sống và sự chết của nó. Việc thấy cho ra con người ở đằng sau những danh tướng không phải là chuyện dễ: Tất cả mọi khoa học, văn chương, triết học... tất cả nỗ lực cho đến hiện giờ của văn minh nhân loại vẫn chỉ cho chúng ta thấy những danh tướng bên ngoài. (Khoa học thì nói con người là hạt, là bốn lực tương tác, là gène; văn chương thì nói con người là sinh vật biết khổ đau, biết tự do phá hoại đời mình). Con người là gì, điều đó vẫn bí ẩn như vũ trụ, thậm chí còn bí ẩn hơn vũ trụ vật lý rất nhiều. Việc thấy cho ra con người cũng là động lực của văn minh.

Thấy được con người, đó là một phép lạ lớn nhất, một cái ngộ lớn nhất, một chuyển hóa lớn nhất, một cái đạo (conversion) thực nhất. Thật sự thấy được con người, tự nhiên chúng ta sẽ có cách đối xử với họ, đó chính là tình thương. Thấy được con người càng sâu và càng thật thì tình thương càng sâu rộng và càng vững chắc.

Thấy được con người, tự nhiên tình thương khơi dậy tuôn trào. Tự nhiên chúng ta thấm đẫm tình thương, để thân chúng ta là một hiện thân của tình thương, khẩu chúng ta là sự biểu lộ của tình thương, ý chúng ta là sự suy nghĩ của tình thương. Tự nhiên chúng ta thể nghiệm sự vô bố úy (không sợ hãi), sự an vui và tự tại của tâm từ bi, sự “sự họ muốn thấy thân gì để được độ thoát thì liền hiện thân đó mà vì họ thuyết pháp”, là những phẩm tính của tình thương mà Bồ-tát Quán Thế Âm đại diện.

Chúng ta phải là những Quán Thế Âm, những Quán Thế Âm tập sự. Vì Quán Thế Âm nghĩa là nghe khắp và trọn vẹn tiếng kêu gọi của con người. Chúng ta là những con người, chúng ta phải nghe được tiếng kêu gọi của con người.

Chất lượng của đời sống

Nhiều người chỉ lo tập thể dục cho thân mà ít ai để ý đến việc rèn luyện, “tập thể dục” cho tâm. Trong lúc đó chúng ta luôn sống với tâm (kể cả khi thân thể này chết đi, nếu chúng ta tin vào sự tái sinh), thế nhưng tại sao chúng ta lại không dành thì giờ để tập luyện, làm cho nó lành mạnh? Tại sao chúng ta không “nâng cấp” chất lượng sống bằng cách “nâng cấp” chất lượng của tâm, nghĩa là đánh thức sự linh hoạt sống động của nó, không để nó bị “hóa thạch” trong những ý niệm và thành kiến khô cứng, không bị méo mó, tàn tật và tê liệt trong những thói quen cố chấp, trong sự loạn thần, với những hao phí mất năng lượng của tâm...

Giá trị của một đời người là chiều rộng và chiều sâu của cuộc đời đó. Nói cách khác, đó là sự phong phú, đa dạng và sự sâu thẳm trong đời sống của con người. Về chiều rộng, chúng ta luôn tìm cách để hiểu biết thêm, trải nghiệm thêm qua báo chí, sách; qua nghiên cứu, tiếp xúc, giao tiếp, du lịch... Chúng ta luôn trải rộng thêm những kinh nghiệm của mình về đời sống. Một số từ ngữ thường dùng chỉ điều này, đó là lịch duyệt, lịch lãm, lịch sự, lịch thiệp...

Và rồi, chúng ta không chỉ muốn kinh nghiệm và hiểu biết đời sống ở mặt rộng mà chúng ta còn muốn kinh nghiệm và hiểu biết về bề sâu. Khi uống trà hay cà phê, chúng ta muốn thưởng thức cái hương vị đậm đà của nó, cái “hậu” của nó. Đó là về mặt cảm giác. Về mặt ý thức, chúng ta còn muốn ngồi với một vài người bạn. Và những người bạn đó biết nói chuyện, biết lắng nghe, biết cảm thông, chia sẻ thì những tách trà, ly cà phê đó càng trở nên thú vị, nghĩa là câu chuyện sẽ đem đến cho chúng ta những thông tin giá trị, sâu sắc. Trong tình yêu cũng thế, chúng ta không chỉ muốn biết về ngoại hình của người ấy, mà còn muốn biết về chiều sâu tâm hồn và nhân cách của người đó. Như vậy khi cưới rồi sống chung với nhau vài chục năm sau, chúng ta vẫn còn ngạc nhiên thích thú trong sự khám phá chiều sâu tâm hồn của người mình yêu qua các vai trò giữa đời sống xã hội.

Sự khám phá chiều rộng và chiều sâu của đời sống đã tạo nên văn hóa, văn minh của loài người.

Giá trị của đời sống là chiều sâu và chiều rộng của mỗi cuộc đời con người, và đó là điều mà chúng ta luôn tìm cách khám phá. Đời sống là tất cả những gì biểu lộ, trình diện cho chúng ta qua kinh nghiệm. Đời sống là kinh nghiệm của chúng ta về nó. Hiểu biết của chúng ta về đời sống là qua kinh nghiệm. Những tri thức khoa học cũng là những kinh nghiệm có tính khoa học về đời sống. Khi đời sống có nghĩa là

những kinh nghiệm thì chiều rộng và chiều sâu của nó chỉ có thể có khi kinh nghiệm của chúng ta có chiều rộng và chiều sâu. Nói cách khác, đời sống chỉ hiện bày chiều rộng và chiều sâu của nó trước một tâm thức có chiều rộng và chiều sâu. Chúng ta thấy, ở bình diện cảm giác và bản năng thì từ một người bình thường cho đến một nhà khoa học, một nghệ sĩ, một vị thánh, tất cả đều hiểu biết, khám phá đời sống qua kinh nghiệm của chính họ. Tùy theo chiều kích của kinh nghiệm về đời sống của họ, hay nói cách khác, chiều kích tâm thức của họ mà có sự phân biệt cấp bậc, vị trí cũng như vai trò, giá trị sống của họ.

Tâm thức chúng ta quyết định chất lượng của đời sống chúng ta. Thường thức một bữa ăn ngon mà tâm chúng ta phiền muộn thì nhiều khi chính bữa ăn ấy là những cực hình. Ăn mà tâm cứ đi đâu, lo việc gì ở đâu đâu thì còn làm sao biết được hương vị của đời sống. Tâm không có mặt ở hiện tại thì chúng ta có mắt để nhìn nhưng chẳng thấy, có tai để nghe mà chẳng nghe được âm thanh của cuộc đời, ăn mà chẳng biết mùi vị... (tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị - *Đại Học*). Nếu tâm ta “chẳng tại”, không ở tại đây và bây giờ, thì ta chẳng thưởng thức, cảm nhận, hiểu biết gì về đời sống cả. Đẻ ra vài trăm đô-la để đi du lịch, cùng một tour như nhau, với một giá tiền như nhau, nhưng mỗi người sẽ có một cách cảm nhận, thưởng thức, hưởng thụ mỗi khác. Người đi để quên nỗi buồn trong mình thì đôi khi lại buồn thêm (Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ - *Truyện Kiều*). Có người sau một chuyến đi, đọng lại chỉ là “kinh nghiệm” về những món ăn, một vài hình ảnh phong cảnh và con người khác lạ. Có người cảm thụ sâu sắc hơn, trong họ sẽ có những ấn tượng khó phai về đất nước và con người ở xứ sở ấy, và như vậy, họ hiểu bản thân mình hơn. Sự khác biệt trong thưởng thức, nhận thức, cảm nhận, hiểu biết... là do sự khác biệt trong độ rộng và chiều sâu của tâm thức mỗi người. Đọc một tờ báo vào buổi sáng, có người chỉ tìm thấy ở đó vài bản tin giật gân, nhưng cũng có người qua tờ báo đó thôi, họ sống được với xã hội của mình, thế giới của mình, cảm nhận được những hy vọng và thất vọng trong thời đại mình đang sống. Chẳng thế mà có người nói rằng những nhà văn lớn là những người đã sống bằng thân tâm của chính họ với thời đại của họ, bởi vậy cái nhìn, tiếng nói, những vui buồn của họ cũng là cái nhìn, tiếng nói, niềm vui nỗi buồn của một thời đại, nơi mà họ đang sống.

Đời sống là sự phản ánh, sự nối dài của tâm thức. Tâm thức mà méo mó, rối rắm, nghèo nàn, “hoang vu” thì làm sao đời sống trong kinh nghiệm cá nhân tránh khỏi những khổ đau, xung đột và căn khô như sa mạc. Từ đó, chúng ta thấy, muốn chữa lành những vết thương của đời sống con người, đời sống xã hội, điều tiên quyết là phải chữa lành những vết thương trong tâm thức, tâm thức của con người và tâm thức của xã hội.

Giá trị của đời sống, chiều rộng và chiều sâu của đời sống là do chiều rộng và

chiều sâu của tâm thức. Chất lượng của đời sống tùy thuộc phần lớn vào chất lượng của tâm thức. Sự khám phá đời sống, sự học hỏi trọn đời – như UNESCO đề nghị cho con người hiện đại – nơi đời sống tùy thuộc vào tâm thức. Tâm thức càng rộng và càng sâu thì sự khám phá, học hỏi trọn đời càng rộng và càng sâu, càng có chất lượng. Nhưng làm thế nào để tâm thức có chiều rộng và chiều sâu, trong tiềm năng mà Phật giáo gọi là vô tận?

Chỉ nói riêng Phật giáo, một truyền thống tâm linh lâu đời của nhân loại, thì sự khai mở bề rộng lẫn chiều sâu của tâm thức chủ yếu dựa vào thiền định, hay thiền chi (samatha), thiền quán (vipassana) và sự phối hợp định - quán đồng thời (dhyana); nói đơn giản hơn là chánh niệm tỉnh giác...

Quan sát trong cuộc sống, rất nhiều người chỉ lo tập thể dục cho thân mà ít ai để ý đến việc rèn luyện, “tập thể dục” cho tâm. Trong lúc đó chúng ta luôn sống với tâm (kể cả khi thân thể này chết đi, nếu chúng ta tin vào sự tái sinh), thế nhưng tại sao chúng ta lại không dành thì giờ để tập luyện, làm cho nó lành mạnh? Tại sao chúng ta không “nâng cấp” chất lượng sống bằng cách “nâng cấp” chất lượng của tâm, nghĩa là đánh thức sự linh hoạt sống động của nó, không để nó bị “hóa thạch” trong những ý niệm và thành kiến khô cứng, không bị méo mó, tàn tật và tê liệt trong những thói quen cố chấp, trong sự loạn thần, với những hao phí mất năng lượng của tâm.

Chất lượng của đời sống chính là chất lượng của tâm. Tâm càng rộng và sâu đến mức “tối hậu” thì nó càng đến gần kinh nghiệm tối hậu. Kinh nghiệm tối hậu là kinh nghiệm về “thật tướng của tất cả các pháp” (Theo Kinh *Pháp Hoa*, có nghĩa là thật tướng của tất cả hiện tượng, thật tướng của đời sống), nó cũng có nghĩa là sự thỏa nguyện tối hậu, an vui tối hậu.

Chúng ta hãy đọc một bài thơ của vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308), khi xuất gia, ngài đã lập nên Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đó là bài *Ngắm cảnh chiều ở Thiên Trường (Thiên Trường vãn vọng)*:

*Trước xóm sau thôn tựa khói lồng
Bóng chiều dường có lại dường không
Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Cò trắng từng đôi hạ xuống đồng.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Chúng ta thấy đây là một bài thơ tả cảnh chiều không có gì đặc biệt. Đó là những hiện tượng mà mọi người có thể thấy, nghe, biết dù là thi sĩ hay không là thi sĩ.

Nhưng là một thiền sư, hẳn “tâm tại” nên cái thấy, cái kinh nghiệm của ngài là “tri kỳ vị”, sâu rộng hơn người thường chúng ta nhiều lắm. Cái kinh nghiệm sâu rộng tuyệt vời về đời sống (một đời sống bình thường mà chúng ta cứ tự cho là mình đã thấy, đã biết), cái kinh nghiệm của một con người “tâm tại” này đã chạm đến thực tại mà chúng ta có thể gọi là Hiện Tại Vĩnh Cửu, kinh nghiệm sâu rộng đến một mức độ tâm linh về đời sống, đó cũng là cái mà truyền thống xưa gọi là Đạo.

Đời sống là nghệ thuật

Chỉ nói riêng ở Nhật Bản, trà đạo hay trà thiền là do Thiền sư Vĩnh Tây (1141 - 1215) chế tác ra, sau khi ‘du học’ ở Trung Hoa và đem hạt giống về trồng. Biến việc uống trà thành nghệ thuật, biến khu vườn thành tác phẩm nghệ thuật, biến thi ca, hội họa, bắn cung, võ thuật, múa, cắm hoa... thành nghệ thuật đã trở thành một lối sống kể từ khi Thiền trở thành một sức sống văn hóa để kết hợp với văn hóa của từng nước vùng Đông Á. Do đó mà có trà đạo, hoa đạo, võ đạo, họa đạo...

Từ bước đầu của Thiền ở Trung Hoa, với câu nói “một ngày không làm thì một ngày không ăn” của Thiền sư Bá Trượng, ngay cả việc làm ruộng cũng được kết hợp với thiền định để cũng là một nghệ thuật, một công việc thiền.

Thật ra, Thiền chỉ làm cho lý tưởng “sống là một nghệ thuật” được hiện thực hóa và có cơ sở lý luận để phát triển thêm sâu rộng mà thôi. Loài người nói chung đều quan niệm và mơ ước sống là một nghệ thuật, tất cả mọi lĩnh vực của đời sống đều có thể thăng hoa để thành nghệ thuật, thành Đạo. Vua Trần Nhân Tông nói: “Ở đời vui đạo hãy tùy duyên”. Sống ở đời một cách nghệ thuật chính là vui Đạo. Ở đời mà vui Đạo được, đó là nghệ thuật. Nói một cách khác, Nghệ Thuật viết hoa chính là Đạo.

Trà đạo là một nghi lễ. Chúng ta thấy rằng giữa nghi lễ và nghệ thuật có mối tương quan rất khăng khít. Nghi lễ và nghệ thuật là phổ biến cho mọi nền văn hóa. Nghi lễ và nghệ thuật làm cho con người nối kết với toàn bộ đời sống, ở mặt có hình tướng lẫn mặt không có hình tướng. Nghệ thuật và nghi lễ - chẳng hạn trong trà đạo – nối kết con người với bề sâu của tâm thức mình. Do đó mà người Nhật đặt ra những khái niệm wabi (mộc mạc), sabi (tịch), hòa, kính, thanh, tịnh, như là nội dung của trà đạo. Đó cũng chính là những nội dung của tâm và cảnh, hay nội dung của thực tại, khuôn mặt thật của đời sống.

Một nhận xét rất quan trọng: Ở Đông phương, nghệ thuật và nghi lễ không xa lìa đời sống. Người làm nghệ thuật (chẳng hạn người thực hiện nghi lễ uống trà) cũng chính là người thưởng thức nghệ thuật. Một nghệ thuật phổ biến, bình đẳng, dân chủ; vì đó là cuộc sống bình thường, ai cũng thưởng thức được.

Ở Đông phương, cái gì cũng là nghệ thuật, cũng là nghi lễ, cũng là đạo. Ăn là nghệ thuật và nghi lễ. Thở là nghệ thuật, nghi lễ. Ngồi yên lặng (ngồi thiền) là một nghệ thuật, nghi lễ. Tương quan bạn bè cũng là nghệ thuật, nghi lễ: đạo bằng hữu. Tương quan giữa vợ chồng cũng là nghệ thuật nghi lễ: đạo vợ chồng. Sống làm người giữa trời đất cũng là một nghệ thuật nghi lễ: đạo con người (nhân đạo). Ở đây

chúng ta thấy có một sự tương đương rõ rệt giữa một bên là chữ Đạo của Đông Á và một bên là chữ Pháp (Dharma) của Ấn Độ. Một thí dụ nhỏ để thấy sự tương đồng này là đôi khi người ta thay chữ Đạo bằng chữ Pháp: thay vì nói ‘thư đạo’ thì người ta dùng chữ ‘thư pháp’.

Đời sống là nghệ thuật. Chính vì người bình thường chúng ta không thấy được cái Đẹp, cái nghệ thuật của đời sống, nên Thiền mới chế tác ra những nghệ thuật, những ‘pháp’, những ‘đạo’ để đưa chúng ta dần dần cảm nghiệm được, thể nghiệm được ý nghĩa đích thực của đời sống. Và đời sống cũng là nghi lễ. Với người nào biết được, sống được đời sống như là nghi lễ thì đời sống sẽ trở thành lễ hội, hội hè.

Nếu đời sống đích thị là nghệ thuật, là cái đẹp, là sự hài hòa, thì tại sao chúng ta ít khi thấy ra, ít khi thưởng thức được? Khổng Tử nói: “Tâm chẳng tại, cho nên nhìn mà chẳng thấy, có tai mà chẳng nghe, ăn mà chẳng biết mùi vị” (Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị - *Đại Học*). Câu nói thì đơn giản, nhưng nó thách thức tất cả chúng ta. Tại sao chúng ta không thấy, không nghe, không biết mùi vị, không thưởng thức được bề rộng và bề sâu của đời sống? Và với một tâm thức sâu sắc hơn nữa, toàn diện hơn nữa, có phải tâm sẽ thấy nghe hay biết toàn bộ đời sống, sẽ cảm thọ toàn bộ đời sống? Nói theo Phật giáo, “tất cả do tâm tạo”, lúc ấy, tâm ta chính là toàn bộ đời sống.

Đời sống hiện ra với rất nhiều người chúng ta là sự nhàm chán, khô khan, cạn cợt, lặp đi lặp lại, tầm thường, cũ kỹ. Chúng ta không nhìn thấy, không thưởng thức được đời sống, chính vì tâm chúng ta nhàm chán, khô khan cạn cợt, lặp đi lặp lại, tầm thường, cũ kỹ. Đời sống thì luôn luôn mới, tỷ tỷ chiếc lá trên trái đất này không cái nào giống cái nào, tỷ tỷ hòn đá không hòn nào giống hòn nào, một đường phố không khoảnh khắc nào lặp lại khoảnh khắc cũ, không như một tấm ảnh chết cứng trong một khoảnh khắc mà mọi sự, mọi người ở đâu thì nguyên đó. Thời gian thì không lặp lại, dù một khoảnh khắc, đó phải chăng là niềm vui?

Đâu là một vũ trụ sáng tạo trong từng khoảnh khắc mà hài hòa như các nhà minh triết xưa của những nền văn hóa đã nói? Vũ trụ ấy hiện diện ngay tại đây và bây giờ, nếu tâm chúng ta cũng hiện diện tại đây và bây giờ, với tất cả chiều rộng và chiều sâu của nó.

Khi không thưởng thức được, không sống được đời sống với những sự vật hiện diện tại đây và bây giờ, chúng ta luôn luôn nghĩ tới những gì đã qua không còn nữa và những gì giả định trong tương lai. Chúng ta sống nơi này, phút giây này, nhưng vẫn ‘ly dị’ với nơi này phút giây này; tâm cứ nghĩ đến nơi khác, phút giây khác, một đời sống không thực vì đã qua hoặc chưa tới.

Trong cuộc sống hiện đại, sự vật có cuộc đời quá ngắn ngủi. Phần lớn vì chúng ta

mau chán. Chưa bao giờ con người có nhiều sự vật đến thế - đến độ chật cả trái đất – nhưng cũng chưa bao giờ sự không thỏa mãn lại lớn lao đến thế, sự mau chán lại nhanh chóng đến thế. Kể cả trong thế giới những tương quan giữa người với người: sự ly dị.

Bởi vì tâm cạn cợt, hạn hẹp, hỗn loạn nên chúng ta chỉ kinh nghiệm đời sống ở mức độ cạn cợt, hạn hẹp, hỗn loạn. Thi hào Nguyễn Du đã nói: “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”. Tâm như thế nào, cảnh như thế đó. Cho nên để chữa lành căn bệnh của thời đại này, phải tìm thấy nguyên nhân căn bệnh nằm ở trong tâm thức của mỗi cá nhân.

Nguyên nhân của sự không hưởng thụ được đời sống là do ‘tâm bất tại’ theo Khổng Tử. Tâm bất tại là một phần của thiếu tỉnh giác chánh niệm, nói theo Phật giáo. Nhưng Phật giáo đâu chỉ có một ‘chánh niệm’, một ‘tâm tại’? Mà trong Bát Chánh Đạo (Tám Chánh đạo) ngoài chánh niệm còn có chánh kiến, chánh tư duy... cho đến chánh mạng, chánh định.

Nói thế nghĩa là Tám Chánh đạo là nghệ thuật bao trùm toàn bộ đời sống. Nó khiến chúng ta thấy được đời sống đích thực và sống được đời sống đích thực (chánh mạng), cho đến an trụ trong đời sống đích thực (chánh định).

Nghệ thuật uống trà, trà đạo, trà thiền mà chúng ta nói ở trên chỉ là sự ứng dụng của Tám Chánh đạo vào việc uống trà. Qua uống trà, chúng ta thấy biết, thưởng thức toàn bộ đời sống đích thực. Sự thấy biết, kinh nghiệm toàn bộ đời sống đích thực này được Đông phương gọi là Nghệ Thuật, là Đạo.

Nếu dùng chữ Đạo để chỉ Thực Tại, hay là đời sống đích thực, thì theo cái nhìn của Đại thừa, đời sống là sự biểu lộ của Đạo. Sơ tổ Vô Ngôn Thông của dòng Thiền thứ hai ở Việt Nam khi có nhà sư hỏi thế nào là Đạo, là thực tại tối hậu, đã trả lời: “Khắp tất cả chỗ” và “Chẳng từng che dấu”.

Nghệ thuật là sự nối kết chúng ta với Đạo. Khi sự nối kết ấy trở nên hoàn toàn, chúng ta là một với Đạo, hay Thực Tại, hay Nghệ Thuật viết hoa. Mục đích của cuộc đời mỗi chúng ta là biến cuộc sống của mình thành nghệ thuật, nghĩa là biến cuộc sống thành sự trải nghiệm niềm vui, tự do, hài hòa, cái đẹp, sự thiêng liêng, cái là Một đồng thời cũng là sự phong phú của tất cả...

Xã Hội Hà Hòa

Nên chú trọng đầy đủ những lãnh vực xã hội

Hiện giờ một số khá đông chúng ta tập trung vào lãnh vực kinh tế và quan tâm chưa đủ đến những lãnh vực khác. Trong khi đó, khuyến cáo của UNESCO từ mấy thập niên nay là: “Văn hóa là động lực của kinh tế”. Chúng ta có thể nói thêm, văn hóa quyết định hướng đi của kinh tế và xã hội.

Có nhà văn rất nổi tiếng và rất có công trong thời kỳ đổi mới của văn học nước ta cho rằng: doanh nhân là “tầng lớp mới, có tư duy hiện đại nhất, tiên tiến nhất trong xã hội”, giữ “vai trò hàng đầu có tính quyết định của họ”, “chính giới doanh nhân mới này sẽ xác định nên nền văn hóa mới của chúng ta, nội dung, hình dáng, phong cách của nó”.

Ai cũng nhận thấy thoát khỏi nghèo đói của xã hội ta là vấn đề hàng đầu cấp thiết và phải giải quyết một cách căn bản trước năm 2010. Sự kém phát triển về kinh tế của chúng ta, sau nhiều thập kỷ chiến tranh và tìm chưa ra phương hướng, là một vấn đề cần giải quyết càng nhanh càng tốt mới mong thoát khỏi tụt hậu về mọi mặt so với thế giới.

Nhưng chúng ta còn phải chú trọng đến những khác, bởi vì xã hội luôn luôn tiến một cách đồng bộ.

Chẳng hạn một vấn đề ngoài kinh tế, vấn đề văn hóa. Sau một vụ việc kém văn hóa là “Nhật ký Vàng Anh”, trong tháng 10 và 11/2007 báo *Tuổi Trẻ* mở diễn đàn “tình dục với tuổi thanh niên”. Bên phái trẻ chủ trương “tình dục thoáng” là năng nổ nhất, hùng biện nhất, có lẽ tự biện hộ cho mình là động lực chính. Phái này nói Âu Mỹ là tự do tình dục, mình phải bắt chước, đuổi kịp văn minh của họ, còn sự giữ gìn là “xưa, lỗi thời”, là “đạo đức”. Lớp trẻ phía kia, cũng nói một cách cảm tính nhưng cũng rất hùng biện: “Tôi không muốn lấy một người vợ không còn trong trắng”. Vào lúc đúc kết, với sự tham gia của các bác sĩ, các nhà văn hóa, tiến sĩ tâm lý học... nhưng những vị này cũng không nói gì hơn, chỉ nói nước đôi “cần phải giáo dục giới tính”, “các bậc cha mẹ cần quan tâm đến con cái hơn”, chẳng có kết luận nào rõ ràng. Hầu như cả ba phe, hai trẻ một già, đều mặc nhiên công nhận “Âu Mỹ là tự do tình dục”. Nếu chúng ta, dù chưa đi Âu Mỹ, nhưng có biết văn hóa và tôn giáo Âu Mỹ qua sách đọc, phim ảnh... cũng phải đoán được Âu Mỹ không chủ trương như vậy. Quả thế, cuối tháng 11, trên *Tuổi trẻ cuối tuần*, tác giả Minh Tiến viết bài

“Quan niệm về tình dục trước hôn nhân và giáo dục giới tính: kết quả nghiên cứu từ Mỹ” cho thấy đa số người Mỹ cho rằng “tình dục trước hôn nhân là không đúng về mặt đạo đức” và “giáo dục giới tính ở học đường chỉ nên giảng dạy về sự tiết dục”.

Chúng ta thấy, chúng ta không chỉ yếu kém về kinh tế mà còn yếu kém về văn hóa. Và chắc không ai có thể thống kê rõ ràng sự yếu kém văn hóa tác động nên kinh tế như thế nào, làm giảm bao nhiêu GDP.

Một chuyện khác. Các kỹ sư và công nhân Việt Nam ở một công trình do Hàn Quốc xây dựng nói rằng làm việc với Hàn Quốc thì “khó” lắm, xe chở bùn từ nơi đào móng khi chở đi đổ, nếu nước bùn chảy xuống đường, họ sẽ cho xe chứa nước đi rửa sạch. Đây đâu chỉ là vấn đề kinh tế, mà chủ yếu là vấn đề văn hóa.

Một chuyện nữa. Trước khi Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết qua thăm Nhật, Thủ tướng Fukuda đã đọc một diễn văn ngắn, nêu lên: “Sự tương đồng giữa văn hóa Nhật và Việt Nam, ăn cơm bằng đũa và cùng chịu ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa”. Có lẽ, sự hợp tác chiến lược, một cái nhìn trải qua không chỉ hàng thập niên mà có thể hàng thế kỷ, là một cái nhìn mang yếu tố văn hóa như vậy.

Ba lãnh vực của đời sống

Quan sát đời sống, chúng ta dễ dàng thấy ra:

a. Có một thế giới của tự nhiên, thế giới vật lý: núi sông, đất đai, rừng biển... nói rộng là một vũ trụ vật lý. Thế giới ấy khi ta sinh ra nó đã có sẵn ở đó. Chúng ta có thể biến đổi nó nhưng có những định luật vật lý không thể thay đổi. Chúng ta không thể làm nóng chảy sắt ở 100°C được. Chúng ta phải tuân theo những định luật đó. Thân thể chúng ta thuộc về thế giới vật lý, tuân theo quy luật sanh già bệnh chết. Có thể dễ dàng thấy trong thế giới vật lý chúng ta ít tự do. Đây là lãnh vực mà văn minh Đông Á gọi là *Địa*.

Trong thời hiện đại, các bộ môn khoa học kỹ thuật, sinh học, xây dựng, nông nghiệp, địa chất, khai thác tài nguyên... nói chung là các ngành chú trọng đối tượng là thế giới vật lý, con người vật lý, nhằm biến đổi, cải tạo, nhân hóa thế giới vật lý và con người vật lý, tất cả những ngành ấy nằm trong lãnh vực vật thể, thì nằm trong phạm trù *Địa*.

b. Có một thế giới của con người, với lý trí, tình cảm, ý chí, với những hy vọng, ước vọng cao cả. Mức độ tự do nhiều hơn nhưng do vậy mà tinh tế hơn, phức tạp hơn. Đây là lãnh vực mà Đông Á gọi là *Nhân*. Những khái niệm thiện, ác, từ thiện, nhân đạo, những khái niệm toán học, vật lý, kinh tế, chính trị, những loại ngôn

ngữ... nhờ những cái này con người vượt lên thế giới tự nhiên, thế giới sự vật. Những ngành chủ yếu nghiên cứu về con người: xã hội học, luật pháp, kinh tế, chính trị, văn học, nghệ thuật, đạo đức, tâm lý, triết học... tất cả những hiểu biết về con người được tổng hợp, được tinh chế, thành ra văn hóa. Tóm tắt, văn hóa là thế giới quan và nhân sinh quan, những quan niệm sống, những cách sống, những giá trị sống.

Tất cả những bộ môn về con người tạo thành văn hóa. Ngay cả chính trị kinh tế cũng do văn hóa quyết định: những ý thức hệ, những triết học, những tư tưởng. Chính trị là để thực hiện những khái niệm, những lý tưởng văn hóa. Chẳng hạn ngày xưa, vua được gọi là thiên tử, và với tư cách “nội thánh ngoại vương” (trong là thánh, ngoài là vua), ông có nhiệm vụ đưa toàn dân đến Thiên tánh của họ.

Hai lãnh vực Địa và Nhân này giao thoa với nhau, tương tác với nhau, tương thông với nhau, dìu dắt nhau tiến bộ. Chẳng hạn có những vấn đề sinh học không tự giải quyết được (vì đụng chạm đến con người), phải nhờ đạo đức và văn hóa giải quyết: nhân bản người, tế bào chủ hay tế bào gốc, biến đổi gen... Kinh tế và khoa học kỹ thuật đứng riêng thì không giải quyết được chính nó, nhiều khi gây tai hại, chẳng hạn sự tàn phá môi trường trái đất. Văn hóa khiến con người biết sử dụng kinh tế và khoa học kỹ thuật như thế nào để thăng tiến chính mình. Ngược lại, văn hóa để xác định những giá trị cho con người, những điều nên làm và không nên làm, nên hướng tới và không nên hướng tới, cũng luôn luôn nhờ vào những khám phá ở lãnh vực Địa.

Những cao điểm của khoa học đều tiếp cận và nhô lên trong lãnh vực văn hóa, có khi làm biến đổi những quan niệm văn hóa, như thuyết tương đối và vật lý lượng tử ảnh hưởng đến thế giới quan và nhân sinh quan. Văn hóa rất quan trọng. Trong đời sống hàng ngày, nó khiến chúng ta biết chọn lựa, có thái độ đứng đắn trước đời sống, nó cho chúng ta những giá trị sống. Một người có 300 ngàn, họ tiêu xài như thế nào trong ngày nghỉ cuối tuần này là tùy thuộc vào trình độ văn hóa của họ. Có người chỉ tiêu xài 300 ngàn nhưng giá trị hơn người khác tiêu ba triệu. Ba triệu mà tiêu xài vô bổ, có khi sinh hại thì tạo ra giá trị quá ít, thậm chí còn làm hại cho bản thân, gia đình, xã hội.

Các nước G7, GDP họ không hơn kém nhau bao nhiêu. Nhưng người Pháp khác với người Anh là do những bản sắc văn hóa. Những gì làm cho mỗi nước hãnh diện – khi kinh tế bằng nhau – là những nhà khoa học, những nhà văn, những nhà nghệ thuật, những triết gia, những chính trị gia nào được ghi vào từ điển. Cách làm kinh tế Nhật khác với Mỹ; xe Nhật, chỉ nói về hình dáng, khác xe Đức, xe Mỹ. Sự khác biệt đó đều do văn hóa mỗi nước quyết định.

Văn hóa là sự thăng hoa, sự nhân tính hóa những hiểu biết về thế giới vật lý, thế giới tâm lý, làm cho con người càng nhiều nhân tính hơn, càng đẹp hơn, càng đúng hơn, càng tốt lành hơn (Chân Thiện Mỹ). Văn hóa là để biết sống. Sử dụng và biết sống với thiên nhiên (Địa), biết sống với người khác (Nhân), và biết sống với cái thiêng liêng, cái siêu việt ở trong chính mình (Thiên).

c. Vậy thì lãnh vực thứ ba là gì? Đó là tôn giáo. Trái với đa số người thời Khai Sáng, ngây thơ tin rằng khoa học càng tiến thì tôn giáo càng bị đẩy lùi, cho tới lúc tôn giáo hoàn toàn biến mất. Cuối thế kỷ XX, tình hình hoàn toàn ngược lại: chẳng hạn, các nhà khoa học trong mọi lãnh vực ở Mỹ thì có hơn 80% tin vào tôn giáo. Có thể họ không theo hẳn một tôn giáo nào, họ chỉ tin vào một số chủ đề nào đó của tôn giáo, nhưng ít nhất tin rằng ngoài và vượt khỏi thế giới vật lý và thế giới tâm lý, còn có “một cái gì đó”. Với khoa học, thậm chí có một số khá đồng đồng ý với Karl Popper: Nhiệm vụ của khoa học là để kiểm sai (falsification) hơn là để kiểm đúng (vérification).

Có một thế giới, một lãnh vực cao hơn lý trí, tình cảm, ý chí, một thực tại vô hạn và tối hậu, đầu tiên và cuối cùng nào đó. Tất cả tôn giáo đều đồng ý nhau ở điểm này, tuy do mức độ cao thấp khác nhau, triệt để hay chưa triệt để, mà quan niệm về thực tại ấy có khác nhau. Tôn giáo là xác nhận có một thực tại nền tảng, tối hậu và tối thượng nào đó, gọi bằng những tên gì gì đó tùy theo mỗi nền văn hóa, và đạo là con đường đưa con người tiếp xúc với thực tại siêu không gian siêu thời gian đó và do đó con người đạt được tự do. Tiếp xúc, tiếp thông và hợp nhất: nhân tính hợp nhất với thiên tính; đạt đến Niết Bàn; đạo không thể lìa khỏi con người, nếu lìa được thì không phải là đạo... đó là những cách nói của các tôn giáo. Phật giáo gọi thực tại ấy là Niết bàn, Phật tánh, Chân Như, Pháp thân và nhiều danh từ khác; Khổng giáo thì gọi là Thái cực, Thiên mệnh; Lão giáo gọi là Đạo; hay nói theo ngôn ngữ bây giờ, thực tại tối hậu, cái hiện tiền, cái bây giờ vĩnh cửu... đây là lãnh vực Thiên, cái vô hình vô ảnh, cái không ở đâu cả mà không đâu không có. Con người có thể đạt đến lãnh vực này, và cũng có nhiều thành ngữ để nói về việc đó: về nguồn, hợp nhất, chứng đắc, giác ngộ, đắc đạo...

Lãnh vực này ảnh hưởng rất nhiều đến xã hội. Nền văn minh Tây phương mà chúng ta đang học hỏi ở một số mặt, nhất là lãnh vực Địa, phát xuất từ tôn giáo và triết học Hy-lạp, hòa với Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo đã làm nên sinh mệnh tinh thần Tây phương. Cứ xem các khoa học gia, các kinh tế gia, các chính trị gia của họ đối với tôn giáo như thế nào là biết con người bên trong của họ. Có những nhà sử học, chính trị học cho rằng thế kỷ XXI này nếu có chiến tranh, đó là sự đụng độ giữa các nền văn minh, mà đụng độ giữa các nền văn minh có nghĩa là đụng độ tôn giáo. Những gì chúng ta thấy hiện giờ giữa hai thế giới Hồi giáo và thế giới Tây phương chứng minh cho nhận xét đó. Hòa bình thế giới, nếu có, sẽ là nền hòa bình

giữa các tôn giáo, và tôn giáo nào có tính bình đẳng nhất, lòng khoan dung nhất, ít chấp trước nhất sẽ là tác nhân quan trọng nhất để đóng góp cho việc đó.

Tôn giáo sinh ra văn hóa. Đó không chỉ là nhận xét của chúng ta khi nhìn lại lịch sử văn hóa Việt Nam từ khi có chữ viết cho đến bây giờ. Hầu như tất cả những nhà xã hội học, nhân loại học, tâm lý học, sử học đều có ý kiến như vậy. Đó là Emile Durkheim (1858 - 1917) và Max Weber (1846 - 1920), hai nhà khai phá ra môn xã hội học, Malinowski (1884 - 1942), Willam James (1842 - 1910), Arnold Toynbee (1889 - 1975)...

Một nhà vật lý vĩ đại như Newton ở thế kỷ XVII, số lượng ông viết về vật lý ít hơn số lượng ông viết về tôn giáo. Và những nhà vật lý khai sinh vật lý học hiện đại ở thập niên đầu của thế kỷ XX, hầu như đều bị “ám ảnh” bởi tôn giáo. (Chẳng hạn, xem ***Einstein and Buddha: The Parallel Sayings***, Mc Farlane, Berkeley 2002).

Ba lãnh vực này giao thoa với nhau, trong cái này có một phần của cái kia, thậm chí nhìn theo cái nhìn Phật giáo thì chúng tương dung tương nhiếp nhau. Người tiến hóa càng cao thì càng thể nghiệm và sống được ba lãnh vực hài hòa với nhau, thậm chí hợp nhất với nhau, Thiên Địa Nhân nhất thể. Nói theo lý tưởng Đại thừa, đó là sự chuyển hóa của thế giới và con người, để Sắc thân, Báo thân và Pháp thân hợp nhất. Con người toàn diện là người hài hòa được ba lãnh vực này, và giá trị người đó càng tăng theo mức độ sâu thẳm của sự thực hiện được mối hài hòa đó.

Xã hội hài hòa

Xã hội vốn mang nghĩa hài hòa. Với Tây phương là *société*, *society* từ tiếng Latinh *socius*, có nghĩa companion (bạn cùng sống, bạn đồng hành).

Ước mơ và thực hiện của Không Tử là đi từ xã hội tiểu khang đến xã hội đại đồng. Có nền văn hóa, tôn giáo thực sự nào không nhắm đến việc thực hiện điều đó?

Vậy thì xã hội hài hòa là gì? Trước hết, là sự hài hòa trong từng bộ môn. Chẳng hạn kinh tế phải tạo ra sự hài hòa trong chính nó: hài hòa giữa thành thị với nông thôn, hài hòa giữa giàu và nghèo, hài hòa với môi trường sinh thái, với địa lý tự nhiên, với tài nguyên... Hài hòa được như thế tức là kinh tế phát triển bền vững. Mỗi bộ môn cần có sự hài hòa trong chính ngành ấy.

Sự hài hòa căn bản và rộng lớn là sự hài hòa của ba lãnh vực, ba phạm trù ở trên, thế giới vật lý (Địa), thế giới con người (Nhân) và thế giới tâm linh (Thiên). Việc thực hiện sự hài hòa và hợp nhất này đều do con người (Nhân) đảm nhiệm. Đây là

sứ mệnh vinh quang của con người. Qua con người, Đất và Trời được hài hòa và hợp nhất. Hay nói theo hệ thống Bát Nhã của Phật giáo, qua con người, thế giới vật lý hay thế giới hiện tượng (sắc) được hài hòa và hợp nhất với thế giới bản thể (tánh Không). Hoàn thành được sứ mệnh ấy là hoàn thành được ý nghĩa của con người và cũng là hoàn thành ý nghĩa của vũ trụ.

Nói theo những bộ môn đại diện cho mỗi lãnh vực ở trên, xã hội hài hòa là sự hài hòa của ba lãnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật với văn hóa và với tôn giáo. Sự bền vững, giàu mạnh, phát triển (cả vật chất và tinh thần) của xã hội và của ba lãnh vực đó trong một sự hài hòa đồng bộ với nhau. Lời kêu gọi “Hãy cứu lấy trái đất” từ khắp các diễn đàn, các hội nghị cho chúng ta thấy một điều: Trong thế kỷ XX, con người đã quá chú trọng vào kinh tế và khoa học kỹ thuật, còn hai lãnh vực văn hóa và tôn giáo thì yếu kém, do đó thế giới đã mất cân bằng. Đây là sự mất cân bằng phát triển không hài hòa giữa ba lãnh vực Địa - Nhân - Thiên.

Hơn nữa càng tiến lên, càng phát triển thì sự hài hòa càng có, sự hợp nhất càng dễ thực hiện. Sự hài hòa đích thực thì không chỉ ở mặt *ontique* (vật thể, hiện tượng), nghĩa là bằng những biện pháp kinh tế, chính trị, kỹ thuật, mà phải ở mặt *ontologique* (nền tảng, bản thể), nghĩa là bằng tôn giáo (tôn giáo của con người và cho con người).

Không giáo và Lão giáo, kể cả trống đồng thời tiền sử ở Việt Nam, văn hóa Ấn với mục đích hài hòa và hợp nhất (đây là ý nghĩa chữ *yoga*), đều nhấn mạnh đến Hòa, nghĩa là sự hài hòa của ba lãnh vực Thiên - Địa - Nhân. Chính vì lý tưởng chung này mà Phật giáo Đại thừa dễ dàng đi vào vùng Đông Á, đã trở thành cột trụ chính làm cho triết học và văn hóa bản địa phát triển rực rỡ. Bởi vì mục đích của Đại thừa là sự hòa hợp, hợp nhất của sanh tử và Niết Bàn, của Sắc và Không, của con người chúng sanh và Phật tánh, của đời và đạo. Con đường Đại thừa là chuyển hóa chứ không loại bỏ, chuyển hóa thế giới vật lý này thành một quốc độ thanh tịnh và an vui, chuyển hóa con người thành những bậc cao cả mà chúng ta gọi là Bồ tát và Phật. Chúng ta thấy mục đích không khác, chỉ có điều Phật giáo tỏ ra hữu hiệu hơn, sâu sắc hơn, như lịch sử cho thấy.

Nói rộng ra, đó là lý tưởng chung của mọi nền văn hóa và tôn giáo, dù quan niệm có khác nhau như thế nào về cái thực tại tối hậu (Thiên hay Thiên tánh hay Đạo). Một xã hội hài hòa, một thế giới hài hòa và hợp nhất, điều đó mãi mãi là lý tưởng soi đường cho lịch sử con người. Phật giáo với rất nhiều phương pháp (phương tiện thiện xảo) luôn luôn nhắm đến Hiểu Biết và Tình Thương (Trí Huệ và Từ Bi), với rất nhiều niềm tin vào chính con người (tín), rất nhiều hành động vị tha (hạnh), rất nhiều chí nguyện (nguyện) đã từng phát triển giúp cho nhiều xã hội phương Đông phát triển, và có thể phụng sự cho cả thế giới ngày nay.

Sống An Vui

Cái thiện và hạnh phúc

Từ thời thơ ấu, chúng ta đã biết thiện ác, tốt xấu là gì. Ăn cơm vung vãi đầy bàn là xấu, dơ dáy không tắm rửa là xấu, viết chữ cẩu thả là xấu, ăn nói thô tục chửi thề là xấu... Và ngược lại là tốt.

Trong các truyện cổ tích, luôn luôn chúng ta muốn một kết thúc có hậu: kẻ ác phải thua, người tốt phải thắng, công chúa thì không thể lấy một kẻ gian thần bạc ác, mà phải lấy một hoàng tử anh hùng trung chánh, “cứu vật vật trả ơn” chứ không phải cứu vật vật trả oán, Bụt thì giúp cô Tấm chứ không giúp cô Cám... Tất cả truyện cổ tích trên thế giới đều như thế: Cái thiện phải thắng cái ác.

Trong trí óc ngây thơ hồn nhiên, chúng ta vẫn mong đợi một sự công bình trong trận chiến giữa thiện và ác, và nếu có những giọt nước mắt tuổi thơ thì chúng ta khóc cho người thiện bị chà đạp, bị đọa đầy, chứ không khóc cho người ác. Chúng ta luôn luôn có khuynh hướng yêu thích cái thiện.

Và cũng từ thuở nhỏ, chúng ta biết đem lại sự bằng lòng, niềm vui cho cha mẹ, không muốn cho cha mẹ buồn. Chúng ta biết thế nào là niềm vui, một chút hạnh phúc khi cứu một con vật bị nạn, khi cho bạn một viên kẹo, cho bạn chơi chung một món đồ chơi, biết yêu thích những đức tính tốt đẹp của cha mẹ, thầy cô, anh em, bạn bè.

Biết thiện ác, biết thích cái thiện, ghét cái ác như một bản năng trong mỗi người chúng ta. Càng lớn lên, với giáo dục, với văn hóa, sự phân biệt thiện ác, cái tốt đẹp và cái xấu xa càng rõ ràng và tạo nên sự phán đoán giá trị của con người. Người bình thường chúng ta không ai khen Hitler về những trại tập trung và lò hơi ngạt, không ai khen Pôn Pôt về việc giết hàng triệu người Campuchia. Và chúng ta đều khen ngợi trí thông minh, lòng nhân ái của Einstein, sự kiên cường vì tự do cho nhân dân mình của Nelson Mandela⁽¹⁾... Tóm lại, chúng ta không thể nào ca ngợi những tính xấu của con người, và chính những đức tính tốt đẹp của một số người đã đưa họ lên hàng những vĩ nhân.

Không nghi ngờ gì, con người được phân biệt với các loài khác vì sự biết phân biệt thiện ác, tốt xấu, biết việc gì nên làm và không nên làm. Cuộc đời làm người chính là sự loại bỏ cái xấu, cái ác và trồng thêm, làm tăng trưởng những đức tính

tốt, thiện. Hai câu kết của *Truyện Kiều*:

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Cuộc đời người, sự tiến hóa của con người là cái tâm phải đầy rẫy những thiện căn. Với Phật giáo, biết phân biệt thiện ác không chỉ là một đặc trưng xác nhận tính chất con người, mà hơn nữa, nó là điều kiện tất yếu để một chúng sinh có thể tái sinh làm người.

Lịch sử loài người, lịch sử của từng con người, là cuộc tranh đấu đầy gian khổ, có khi đau đớn, để cái thiện cái tốt chiến thắng cái ác cái xấu, cái chân cái đúng chiến thắng cái giả cái sai, cái đẹp chiến thắng cái xấu. Thế nên trên đỉnh cao nhân loại, những con người đã hoàn thành phần nào cuộc chiến thắng ấy luôn luôn được tôn vinh. Thế nên Đức Phật có danh hiệu là Người Chinh Phục, Người Chiến Thắng (The Conqueror, The Victorious One).

Con người là loài có ưu thế vì bằng ý thức của mình biết hướng đến Chân Thiện Mỹ và là loài có khả năng đạt đến Chân Thiện Mỹ. Lịch sử loài người, sự tiến hóa của con người không gì khác hơn là hướng tới Chân Thiện Mỹ trong mọi mặt của cuộc sống, thoát khỏi những xiềng xích của cái đối nghịch với Chân Thiện Mỹ vẫn cầm tù mình, và cuối cùng đạt đến Chân Thiện Mỹ hoàn toàn. Không có một ngành học thuật, nghiên cứu nào, một hoạt động nào của con người mà không hướng đến ít nhất một trong ba cái đó. Không có người nào mong muốn mình và xã hội càng ngày càng xấu ác hơn, càng ngày càng giả dối sai lầm hơn, càng ngày càng xấu xí hơn. Chính vì hướng đến Chân Thiện Mỹ, thực hiện Chân Thiện Mỹ mà loài người có văn hóa và văn minh. Và càng hướng đến và thực hiện Chân Thiện Mỹ thì con người càng trở nên có văn hóa và văn minh.

Cái thiện bao trùm toàn bộ cuộc sống con người, có mặt ở mọi góc ngách của đời sống. Ở đây chúng ta chỉ nói về sự cho. Cho là một điều thiện và cái đối nghịch với nó, trộm cướp là cái xấu, cái ác. Thế nên việc cho được gọi là việc từ thiện.

Ngay từ nhỏ chúng ta biết đến niềm vui của sự thiện, của lòng tốt, của sự cho. Mới sinh ra được vài tháng, người nào đến với ta bằng thiện cảm, vuốt má ta, cười với ta, chúng ta cười lại dù chưa biết nói, chưa biết nghe. Ở tiểu học, nghe lời cha mẹ cầm một lon gạo đưa cho người đi xin, cứu con chim bị thương, thả một con bướm bị nhốt trong phòng cú đêm đầu vào ngọn đèn, cho con mèo ăn... chúng ta thấy vui. (Tiếc thay khi lớn lên, trong một xã hội tranh giành, ít người còn nhớ thời thơ ấu chúng ta đã từng là một Bò-tát nhỏ như thế nào).

Làm một việc thiện nhỏ, chúng ta thấy vui. Có ai tự ý làm một việc thiện mà thấy khổ chưa? Thế thì nếu thiện căn phát triển nơi con người chúng ta, nơi thân khẩu ý chúng ta, hẳn là có hạnh phúc. Và đương nhiên, nếu thiện căn, sự thiện, lòng tốt hoàn toàn đầy đủ, tràn ngập thân tâm chúng ta, hẳn là hạnh phúc càng bao la sâu thẳm.

Chúng ta có thể định nghĩa thiện là làm tốt, làm lành cho mình và cho người khác vật khác và ác là làm xấu, làm hại cho mình và cho người khác vật khác. Thiện là khuynh hướng tự nhiên của con người, là bản năng của con người. (Chữ căn trong thiện căn có thể dịch thành bản năng, một chữ thông dụng của phương Tây). Sống theo bản năng thiện ấy, chúng ta cảm nhận niềm vui, hạnh phúc. Nhưng chúng ta vẫn thấy có sự lúng túng, khó khăn: cho mà đôi khi tiếc, đôi khi đau khổ. Làm việc thiện mà đôi khi dằn vặt, khổ nhọc. Nói lời êm dịu làm vui lòng người thì khó hơn là chỉ trích, gây thương tổn cho họ.

Cái gì ngăn cản chúng ta làm điều thiện? Cái gì ngăn cản ta cảm nhận niềm vui và hạnh phúc? Đó là ‘cái ta’ và đi liền theo nó là ‘cái của ta’. Tất cả mọi cái ác suy cho cùng đều bắt nguồn từ cái ta và cái của ta. Tất cả mọi tội ác trộm cướp, tham nhũng, hại người, làm và bán đồ giả, chế biến thực phẩm có hại cho sức khỏe, gây tai nạn giao thông... tất cả và tất cả đều đến từ cái ta và những lực lượng hùng hậu của nó là tham, sân, si, kiêu mạn, đồ kỵ... Hóa ra cái ác chính là cái ta, một cái ta tự hiểu sai mình, tách lìa với mọi sự và đứng lên trên mọi sự. Đã thế, còn được trang bị bằng rất nhiều cái xấu ác.

Ở một mức độ cao hơn của nhận thức, chúng ta thấy cái ta là nguyên nhân của mọi cái ác. Suốt ngày tất cả ý đều xoay quanh cái ta, tất cả khẩu (lời nói) đều lấy cái ta làm điểm quy chiếu duy nhất, tất cả hoạt động của thân đều vì cái ta. Đời sống rốt lại chỉ là sự quanh quẩn trong một vòng vây của cái ta, ngoài ta ra không có gì hết. Cái ta làm chúng ta cô lập với thế giới, với người khác, với toàn bộ đời sống. Thấy một cái gì, nghe một cái gì, nghĩ một điều gì... cái ta tức khắc nhảy vào, gom mọi sự về nó, cho chỉ mình nó thôi. Con người bình thường chúng ta bị nhốt vào, bị giam cầm trong sự thống trị tuyệt đối của cái ta rất nhỏ hẹp nhưng nó tự cho nó là tất cả vũ trụ. Người khác và thế giới không còn hiện hữu; nếu hiện hữu là hiện hữu qua sự nhuộm màu của cái ta. Bị giam cầm, ở tù chung thân trong cái ta ấy, chúng ta có khổ đau, mà cô đơn là một thành phần. Đó là tình cảnh con người, qua những nhân vật vô danh của Kafka⁽²⁾, qua Roquentin⁽³⁾ trong Buồn Nôn (La Nausée) của J.P. Sartre, qua Meursault⁽⁴⁾ trong Người Xa Lạ (L'Étranger) của Albert Camus, và qua những nhân vật phân mảnh của văn học hậu hiện đại.

Cái ta của chúng ta chỉ là một phần của cuộc sống chúng ta, một phương tiện của đời sống thực sự bao la của chúng ta. Chẳng có ai cho rằng một móng tay mình là

tất cả vũ trụ, rồi cả đời ôm ấp hôn hít nó, thậm chí vì nó mà làm điều ác, họa chẳng chỉ có trẻ nít hoặc người điên. Người trưởng thành về tinh thần, về tâm linh thì không làm thế. Họ vẫn có cái ta, sử dụng cái ta như một phần cuộc sống của họ ở đời, nhưng cái ta đó chỉ là một hạt cát trong số cát sông Hằng là tất cả chúng sanh không thể đếm hết mà thôi.

Ở một mức độ cao hơn của nhận thức con người, nếu hoàn toàn chấp vào cái ta thì cái ta đó là kẻ thù ác. Và ngược lại, cái thiện là sự nói lỏng, sự giải phóng khỏi cái ta. Cái thiện là sự thoát khỏi xiềng xích của cái ta và đặt cái ta vào đúng vị trí của nó: một bọt biển trong đại dương chứ chẳng phải là tất cả đại dương. Và như đã nói ở trên, cái thiện là hạnh phúc thì không cái thiện nào bằng, không hạnh phúc nào bằng sự giải phóng khỏi cái ta: như Tôn Ngộ Không bay vọt lên trời cao tự do khi đã thoát khỏi sự đè nặng của năm quả núi ngũ uẩn chịu đựng từ bao kiếp đến nay.

Từ đó chúng ta có cái thiện thật sự và hạnh phúc thật sự. Dĩ nhiên, không ai không có hạnh phúc mà có thể cho người khác hạnh phúc.

Phật giáo là con đường của sự thiện, từ những sự thiện có thể tìm thấy ở bất cứ nơi đâu đến sự thiện tối hậu. Đó là con đường của sự thiện, nghĩa là con đường của hạnh phúc. Hạnh phúc vừa tự thân đồng thời hạnh phúc cho người khác. Hạnh phúc của Phật giáo không phải là một hạnh phúc tĩnh tại, không hành động. Nhưng làm sao có thể vừa hành động vừa giải thoát? Hành động là karma, là nghiệp. Dù là hành động tốt, nghiệp tốt, vẫn là sự trói buộc. Làm thế nào để hành động, nghĩa là tạo ra nghiệp, mà vẫn giải thoát khỏi ‘cái ta đang hành động tốt’, vẫn tự do và hạnh phúc? Làm thế nào để có được sự đồng thời hạnh phúc của chính mình và của người khác? Chẳng phải cái gì chúng ta cho đi thì cái ấy mất mát nơi chúng ta sao? Có thể nào có thứ hạnh phúc mà càng cho đi thì càng có nhiều thêm? Nhưng với Phật giáo, hạnh phúc thật sự thì phải như vậy. Như thế mới nói đến chuyện lợi mình lợi người và đồng thời hạnh phúc cho cả hai bên.

Vấn đề này là một trong nhiều chủ đề của *Kinh Kim Cương*. Ở đây chúng ta chỉ trích ra một đoạn để học tập, để sống theo:

“Bồ-tát hãy không có chỗ trụ mà cho. Nghĩa là chẳng trụ sắc mà cho, chẳng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp mà cho. Nay Tu Bồ Đề! Bồ-tát nên cho như thế, chẳng trụ nơi tướng. Nếu Bồ-tát không trụ vào tướng mà cho, thì phước đức ấy (hạnh phúc ấy) là không thể suy nghĩ, không thể đo lường”.

Chúng ta muốn gì, tìm gì?

1. Làm người, khi thân thể và ý thức phát triển đến mức căn bản của một con người sống ở đời, chúng ta đều có những mong muốn và tìm cách thực hiện những mong muốn ấy. Những điều mong muốn ấy thì có sẵn trước mắt chúng ta, chưa kể đến việc xã hội luôn luôn dạy bảo, tuyên truyền cho chúng ta về những điều ấy. Một ngôi nhà đẹp, một chiếc xe, một gia đình, một sự nghiệp, giàu có, quyền lực, trí thức, nhà kinh tế, nhà vật lý...

Để thực hiện những mong muốn ấy chúng ta phải cạnh tranh, hay nói thẳng ra, phải tranh giành. Tranh nhau để được học một đại học tốt, tranh nhau để được một chỗ làm tốt, tranh nhau để có sự nghiệp, tranh nhau để giàu có, để nổi danh. Dĩ nhiên sự tranh nhau này là hợp pháp và hợp lý, vì chúng ta là con người. Chúng ta có thể tự an ủi rằng, mình xứng đáng hơn thì mình được. Nhưng dù gì đi nữa, cái được của mình là cái mất của người khác. Chẳng có gì là “ở đời muôn sự của chung” cả.

Nếu không được đạo Phật chỉ đường, đâu là “con đường tốt đẹp ở chặng đầu, tốt đẹp ở chặng giữa, tốt đẹp ở chặng cuối cùng”, thì có thể chúng ta để toàn bộ năng lượng của một đời người cho những cuộc tranh giành đó. Sự tranh giành tố cáo một điều: cuộc đời này là hữu hạn, vật chất là hữu hạn, sự giàu có là hữu hạn, danh vọng quyền lực là hữu hạn...

Đã thế đôi khi sự giành lấy còn được thực hiện bằng những mưu mô, thủ đoạn, những hành động xấu (nghiệp xấu). Và hành động nào phát ra, một lực đã phát ra, thì đều không biến mất, mà phản hồi trở lại (nghiệp báo). Chúng ta càng bị trói buộc thêm vào vòng vay trả trả vay. Cuộc đời chúng ta đã bị giới hạn muôn bề, lại càng thêm giới hạn.

Lớn lên, chúng ta đã trải nghiệm thế nào là già, bệnh, chết, dù chỉ là trải nghiệm gián tiếp, qua những người khác. Già, không thể điều khiển thân thể và trí óc như ý muốn. Bệnh, sự suy thoái rất nhanh, kèm với đau đớn. Chết, mất thân thể và trí óc, nghĩa là mất tất cả những gì mình đã gom góp được ở trên đời.

Già bệnh chết là lằn ranh hữu hạn của một đời người, không ai có thể vượt qua. Nếu sự sung sướng khi chúng ta có được những gì trong đời này lớn bao nhiêu thì sự khổ đau khi chúng ta mất dần dần cho đến lúc mất hết chắc hẳn cũng lớn bấy nhiêu.

Chẳng có ngành học thuật nào, khoa học nào giải quyết cho chúng ta chuyện có

sanh thì có diệt. Chưa nói đến một hạnh phúc trường cửu cho cả một đời người.

Vậy thì nếu chúng ta muốn và tìm một cuộc đời hữu hạn, một sở hữu hữu hạn, dù có thành công đến cỡ nào, kết quả ấy cũng là hữu hạn và phải chấm dứt. Không bao giờ có thể toại nguyện, và vì không toại nguyện nên tiếp tục đi tìm một sự toại nguyện khác và rồi cái khác nữa. Đó là ý nghĩa chữ Khổ (có nghĩa là bất toại nguyện) trong sự thật thứ nhất của đạo Phật là Khổ đế. Điều này phản ánh trong kho tàng văn chương nhân loại: rất ít niềm vui và quá nhiều khổ đau đủ kiểu được diễn tả. Văn chương nhân loại là lời chứng cho sự khổ đau của con người. Khổ đau tự thân, không cần hoàn cảnh.

2. Trong khi đó, cách đây hơn 25 thế kỷ, Đức Phật đã trải nghiệm và thân chứng, tuyên bố rằng có cái (hay sự) bất tử, cái không sanh không do làm ra không bị điều kiện hóa, vô tận, tối thượng, hạnh phúc, tuyệt đối thanh tịnh, vĩnh cửu, viên mãn... Đó là những từ trong kinh tạng Pali để nói đến thực tại tối hậu Niết-bàn. Suốt đời, Ngài luôn luôn chỉ dạy con đường rộng lớn bao la để đạt đến đó. Lịch sử Phật giáo chính là sự làm chứng cho những lời chỉ dạy của Đức Phật qua cuộc đời thân chứng cái bất tử đó của các đệ tử về sau, dù chắc chắn là không trọn vẹn như Đức Phật.

Nhưng điều quan trọng đối với chúng ta là, chính ngay nơi cuộc đời này, ngay nơi thân tâm hữu hạn này, chúng ta có thể đạt đến một phần cái bất tử đó, một phần đủ để chúng ta tin vĩnh viễn là chúng ta hằng có cái đó và rồi với cái đó chúng ta vẫn sống bằng thân tâm này, với cuộc đời này chứ không phải bỏ thân xác để đi đến một nơi nào khác. Điều này Đức Phật và các đệ tử của Ngài suốt lịch sử đã cho chúng ta thấy: con người vẫn có thể có sự bất tử đồng thời vẫn sống cuộc đời trần thế của mình.

3. Sau đây, chúng ta sẽ khảo sát ba đoạn trong Thiền sử Việt Nam để tìm hiểu người xưa đã giải quyết vấn đề này như thế nào. Điều quan trọng là những vị ấy không nói một cách lý thuyết, mà đã nói bằng chính kinh nghiệm thân chứng. Thế nên, chúng ta cũng không chỉ học hỏi một cách lý thuyết, để có một số quan niệm, một nhân sinh quan mà còn thực hành, còn tìm kiếm sự bất tử ấy bằng tất cả thân tâm của mình.

“Thiền sư Thiện Hội có lần bảo sư Vân Phong (? – 956): Sống chết (sanh tử) là việc lớn, cần phải thấu triệt.

Sư Phong hỏi: Khi sanh tử đến, làm sao tránh?

Thiền sư đáp: Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh vào đấy.

Sư Phong hỏi: Chỗ không sống chết là thế nào?

Thiền sư đáp: Ngay nơi chỗ sống chết năm hiểu mới được.

Sư Phong hỏi: Làm sao mà hiểu?

Thiền sư nói: Ngươi hãy đi, chiều tôi đến.

Sư Phong đứng hện lại vào. Thiền sư Hội nói: Đợi sáng mai, chúng đông đủ sẽ chứng minh cho ngươi.

Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, sụp lạy.

Thiền sư Hội nói: Ngươi thấy đạo lý gì?

Sư thừa: Con đã lĩnh hội.

Thiền sư Hội nói: Ngươi thông hiểu thế nào?

Sư đưa năm tay lên, nói: Thiếu đủ chỉ là cái này đây.

Thiền sư Hội bèn thôi.”

Ở đây chúng ta không nói đến chỗ sư Vân Phong thông hiểu cái gì. Ngày nào chúng ta đầu tư đủ tâm lực thì mọi sự sẽ thông trôi. Chúng ta chỉ nói đến phần đầu: muốn thoát khỏi sống chết thì hãy tìm ngay nơi chỗ sống chết. Muốn tránh thoát sống chết, không phải là quay lưng bỏ trốn nó, mà là đứng lại nhìn thẳng vào nó, xem sống chết là gì. Bởi vì chỗ không sống chết, cái không sống chết nằm ngay nơi chỗ sống chết.

Cái chỗ không sống chết này mọi kinh điển đều nói. Vấn đề là chúng ta có thực hành thiền định và thiền quán đủ để trực tiếp thấy nó hay không. *Bát Nhã Tâm Kinh* nói: “Soi thấy năm uẩn là Không, thoát tất cả mọi khổ ách, mọi sanh lão bệnh tử...”

“Sư Quảng Nghiêm (1121 – 1190) một hôm nghe Thiền sư Trí Thiên giảng *Tuyệt Đâu ngữ lục*, đến chuyện hai vị Tôn túc Đạo Ngô và Tiệm Nguyên ở chỗ đám tang có bàn việc sống chết. Sư như có chỗ sở đắc, mới hỏi: Một câu thoại đầu ấy của cổ nhân thì trong sống chết còn có nghĩa lý gì nữa không?

Trí Thiên nói: Ngươi thế hội được nghĩa ấy không?

Sư Nghiêm: Thế nào là nghĩa không có sống chết?

Thiền sư Trí Thiên: Chỉ trong sống chết khéo nắm hiểu nó.

Sư Nghiêm: Vốn là vô sanh rồi vậy.

Thiền sư Trí thiên: Tức là chỗ tự hiểu vậy.

Ngay nơi câu nói võ nghĩa thấu suốt, bèn hỏi: Giữ gìn tùy thuận thế nào?

Thiền sư Trí Thiên nói: Rõ rồi thì đồng như chưa rõ.

Sư lễ tạ. Từ đó tiếng tăm vang khắp Thiền lâm”.

Cái vô sanh không có sống chết cần “ở trong sống chết khéo nắm hiểu.”

Đây là mục đích của Thiền, cũng là mục đích của đời người. Nếu thấu hiểu được bản tánh của sanh tử thì thoát sanh tử, sanh tử từ đây chấm dứt.

“Thiền sư Trí Bảo (? – 1190) thuở còn học đạo có lần nghe vị Tăng hỏi:

‘Sanh từ đâu đến, chết đi về đâu?’ Sư đang suy nghĩ thì vị Tăng ấy bảo: ‘Trong lúc ông suy nghĩ thì mây trắng đã bay xa nghìn dặm.’ Sư không đáp được. Vị Tăng quát: ‘Chùa tốt mà không có Phật.’ Nói rồi bỏ đi. Sư tự than: ‘Ta tuy có tâm xuất gia nhưng chưa đạt được yếu chỉ của người xuất gia. Như kẻ đào giếng, dù đào đến chín sải tay mà chưa có mạch nước, còn phải bỏ đi. Huống gì tu thân mà chẳng ngộ thì có ích gì?’.

Từ đó sư đi khắp bốn phương tìm hỏi các thiện tri thức. Nghe Thiền sư Đạo Huệ giáo hóa ở Tiên Du, bèn đến tham học.

Sư hỏi Thiền sư Đạo Huệ: Sanh từ đâu đến, chết đi về đâu?

Đạo Huệ đáp: Sanh không từ đâu đến, chết không đi về đâu.

Sư thưa: Thế ấy chẳng phải rơi vào chỗ hư vô sao?

Đạo Huệ bảo: Chân tánh diệu viên, thể tự không tịch, vận dụng tự tại chẳng đồng với sanh tử. Thế nên, sanh không từ đâu đến, chết không đi về đâu.

Ngay lời nói sư lãnh ngộ, nói:

Không nhờ gió cuốn mây trôi sạch

Đâu thấy trời xanh muôn dặm thu

Đạo Huệ nói: Ngươi thấy cái gì?

Sư thưa: Biết nhau khắp thiên hạ

Tri âm có mấy người?

Rồi sư bái biệt về núi.”

Chúng ta có thể nói nôm na: Viên là tròn đầy, đầy đủ, không thiếu hụt, không hữu hạn. Diệu là kỳ diệu, vượt quá những điều mong ước.

Thông đạt được “chân tánh vốn viên diệu, thể tự không tịch” này, thì giải thoát sanh tử. Bởi vì chân tánh tròn đầy, vi diệu nên nó sẵn đủ Niết-bàn; bởi vì nó thể tự không tịch, cho nên trong nó chưa từng có sanh tử, nhiễm ô.

Đạo Phật còn tồn tại và phát triển, nghĩa là đạo Phật luôn luôn có những kinh sách chỉ đường đi đến đó, luôn luôn có những thiện tri thức chỉ cho chúng ta từng đoạn đường một để đi đến đó. Đó chính là nơi thỏa mãn mong muốn tối hậu của chúng ta, đích đến tối hậu của mọi công cuộc tìm kiếm của chúng ta.

Sự hiện đại của tình thương

Buổi sáng một con đường dài chưa đến một cây số, rộng chỉ đủ cho 2 chiếc xe hơi tránh nhau, ở một nơi ngoại ô thành phố.

Vài bà mẹ chở con đi học, con ôm cứng mẹ và mẹ vừa nhìn thẳng đằng trước vừa trả lời. Những người lớn tuổi chạy chậm chậm nhìn trước nhìn sau khi qua đường. Người đi chợ cười với người bán hàng trên vỉa hè. Những anh công nhân vào tiệm cà phê, tán gẫu trước khi vào ca. Người ta biểu lộ sự thân quen, thậm chí thân mến với nhau.

Trên vỉa hè, hai vợ chồng quét dọn cẩn thận, như quét dọn nhà của mình, để dọn rau trái, được chăm sóc tươm tất. Đây chỉ là nơi bán tạm, chưa biết bị đuổi lúc nào. Một chiếc võng treo trên tường bên kia đường, không choán chỗ ai. Sự nhường nhịn, sợ làm phiền người khác, sự muốn làm vui lòng người khác chiếm ưu thế ở đây.

Thì ra, một khoảng đường nhỏ này, sở dĩ hoạt động được, sinh hoạt được, là nhờ thiện cảm, thiện ý với nhau, nhờ tình thương, dù ở mức độ sơ đẳng nhất.

Thử tưởng tượng, nếu một phần tư số người sống ở đây thù ghét nhau, người bán hàng cứ chơi xấu người bên cạnh, người lái xe trước cứ vô tình cản trở người đi sau, có người cố tình liệng đá ra đường cho người khác té, để xe trước cửa quán ăn khiến người lấy xe ra không được, người muốn vào không xong... Chỉ một phần tư số người ghét nhau trên con đường nhỏ này, tất cả sẽ lộn xộn, bế tắc, có khi đánh nhau...

Nhìn rộng, hóa ra cả thành phố này, và cả thế giới này đang sinh hoạt, đang sống động là nhờ có tình thương, có thiện ý tối thiểu của đa số người. Đời sống đang vận hành khắp nơi, không tắc nghẽn, không hỗn loạn là nhờ sự tôn trọng, thân mến, tình thương vốn có ở mức căn bản của mỗi con người.

Động cơ bình thường khiến đời sống này vận hành là tình thương. Hẳn có người bi quan hơn, nói rằng, động cơ chính của đời sống là tham lam, sân hận, si mê ích kỷ... những tình cảm tiêu cực. Nhưng chỉ nhìn sơ qua, nơi mỗi con người cũng như nơi xã hội, dù chưa có pháp luật và giáo dục, những tình cảm tích cực, tình thương vẫn chiếm ưu thế. Còn nếu nhìn sâu hơn, tham, sân, si, chỉ là tình thương bị định hướng sai, thay vì mở ra với người khác và thế giới, thì lại quay về tập trung vào “cái ta và cái của ta”. Từ đó mọi tình cảm tiêu cực phát sanh.

Sigmund Freud đã quan niệm rằng libido (năng lực tình dục) là cái nền tảng điều hành và quy định mọi hành vi có ý thức của con người. Đối với phân tâm học của Freud, nền tảng của đời sống là tình dục. Nhưng năng lực tình dục chỉ hoạt động ở thân thể và phần thấp của ý thức. Trong khi đó, tình thương hoạt động trong toàn bộ thân tâm của con người, từ phần thấp nhất đến phần cao nhất. Cả hai tình dục và tình thương đều có những đặc tính giống nhau: mở mình ra để đến với một đối tượng, tìm cách kết hợp và hợp nhất với đối tượng đó. Như thế có thể thấy rằng tình dục là tình thương ở cấp thấp mà nó có thể chuyển hóa, thăng hoa, để cho con người có thể chuyển hóa thăng hoa.

Tình thương, hơn cả luật lệ, hơn cả những sự điều hành bằng hành chánh, hơn cả sự sản xuất, buôn bán, đang điều hành cả một xã hội. Ai cũng biết cả một doanh nghiệp thành công là khi doanh nghiệp đó nghĩ đến người tiêu dùng hơn là nghĩ đến lợi nhuận của mình. Không có nhà sản xuất nào sống nổi nếu cứ bỏ những chất độc hại vào thực phẩm, chế tạo ra những dụng cụ chỉ chạy vài tháng là hư... hóa ra cạnh tranh ngày nay là cạnh tranh về trách nhiệm, về lương tâm, về tình thương đối với xã hội.

Chính sự sáng suốt và tình thương, tuy là cái khó thấy nhất, đang điều hành xã hội. Và một người lãnh đạo, một người dẫn đường, phải biết điều đó. Một người lãnh đạo xứng đáng nhất là người có nhiều sáng suốt nhất và nhiều tình thương nhất.

Tình thương là nền tảng cho sự vững bền và phát triển của một quốc gia. Bài học lịch sử mới đây của thế kỷ 20 cho chúng ta thấy điều đó. Những hình thức tổ chức xã hội, dù có được trang bị bằng lý thuyết hay ho, được điều hành bởi những người thông minh hạng nhất thế giới, được dựa vào những dân tộc và lãnh thổ chẳng kém ai, nhưng chỉ vì thiếu cái căn bản là tình thương mà đã bỏ cuộc khỏi đường đua của thế giới. Những quốc gia còn lại, đã thoát khỏi những thử thách cực kỳ khắc nghiệt của thế kỷ 20, không phải vì thông minh hơn, kỷ luật hơn, giỏi kỹ thuật hơn, mưu kế hay hơn... mà vì họ đã chú trọng vào tình thương con người hơn.

Một quốc gia như nước Pháp, trong thế kỷ 20, các nhà văn, các triết gia và cả những nhà khoa học, đều nhắc rất nhiều đến chủ nghĩa nhân bản, chủ nghĩa nhân vị, nhân loại trung tâm... Một triết gia hiện sinh vô thần như J.P.Sartre cũng đặt cho triết lý của mình là một Chủ nghĩa nhân bản (Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân bản, 1946). Chắc hẳn mọi trí thức của Pháp đều quan niệm rằng phát triển để làm gì nếu không phải vì con người, và động cơ để phát triển là tình thương cho con người?

Phát triển là phát triển tình thương, văn minh là nhiều tình thương hơn. Tất cả những giải Nobel Văn chương, chưa kể đến những giải Nobel Hòa bình, có một tác

giả nào không cổ vũ cho tình thương mà cho thù hận, chiến tranh, cho sự ghét bỏ, giết hại, trộm cướp, tà dâm dối trá, và say sưa mất tự chủ? Và tính cả những Nobel Khoa học, có phải họ đều có tình thương hơn người bình thường chúng ta? Tình thương nâng cấp con người và làm con người có giá trị hơn, nhiều tính người hơn.

Vì là nước mới thoát khỏi chiến tranh, nghèo đói, phần đông chúng ta cứ nghĩ văn minh là có nhiều đồ dùng tiện nghi. Điều đó chỉ đúng một phần. Thực sự, văn minh là có nhiều tình thương hơn, sự sáng suốt hơn. Những nước hiện thời được gọi là phát triển cao đều cho chúng ta thấy rõ điều đó.

Kinh tế không phải là bóc lột, lợi dụng, dù là bóc lột và lợi dụng có luật pháp. Kinh tế chỉ đúng ý nghĩa của nó là có tình thương. Chính trị không có tình thương thì không thực hiện được chức năng đích thực của nó - phục vụ dân chúng.

Tình thương thì nằm ngoài mọi khoa học, vì chẳng có ngành khoa học nào cân đo đong đếm được tình thương nơi một con người. Công thức $E = mc^2$ nổi tiếng chỉ có thể tạo ra năng lượng từ những lò phản ứng nguyên tử, nó không thể tạo ra tình thương. Nhưng tình thương lại là cái làm cho con người có nhiều tình người hơn, hoàn thiện hơn, là nền tảng để con người sống, để có xã hội con người. Tình thương thì nằm ngoài mọi khoa học, nhưng nằm trong Phật giáo.

Thế nên, mỗi ngày chúng ta cần thực hành tình thương trong thân khẩu ý của mình, như quán từ bi chẳng hạn. Có tình thương, chúng ta có hòa bình và an vui trong tâm. Đây là số vốn để sống cho mỗi cá nhân và là số vốn xã hội mà ai cũng có thể đóng góp cho quốc gia, dân tộc... bất kể già trẻ, giàu nghèo, học ít học nhiều... Đến khi nào, tình thương trở thành một thực tại cụ thể, như hơi thở, như sự vật, như đời sống, lúc đó chúng ta sẽ biết ý nghĩa đời sống là gì, ý nghĩa của người khác là gì, ý nghĩa của thế giới là gì, và ý nghĩa của sự hiện hữu của chúng ta trên cuộc đời phù du này là gì...

Không làm hại

Ngay khi chúng ta khởi lên ý tưởng “không làm hại” và duy trì được nó trong cuộc sống, ngay khi đó, chúng ta có tình thương, bình an và hạnh phúc.

Không làm hại là một cột trụ chính yếu của đạo Phật. Đến độ nếu sự không làm hại biến mất trong thế giới này thì chúng ta cũng có thể kết luận rằng đạo Phật đã biến mất. Ngày nay với sự phổ biến của đạo Phật trên khắp thế giới, chúng ta thấy thái độ “không làm hại” cũng phổ biến.

Ngược lại, nếu xã hội nào có nhiều người làm hại và nhiều người bị làm hại, cho đến nặng nhất là giết hại, chúng ta biết rằng xã hội đó chưa thấm nhuần đạo Phật đủ sâu, đạo Phật chỉ ở trên bề mặt của một vài lĩnh vực của xã hội đó.

Chỉ lấy riêng kinh *Pháp Cú*, chúng ta đã thấy rất nhiều câu kệ nói đến sự không làm hại:

*Ai cũng sợ gây gộc
Tất cả đều sợ chết
Lấy ta suy ra người
Chớ giết, chớ bảo giết.
Ai cũng sợ gây gộc
Ai cũng quý sự sống
Lấy ta suy ra người
Chớ giết, chớ bảo giết.*

(Phẩm Gây gộc)

*Người hiền không hại ai
Thân thường được chế ngự
Đạt trạng thái bất tử
Đến chỗ không ưu sầu.*

(Phẩm Sân hận)

*Gây tổn hại chúng sanh
Không phải bậc cao quý
Không hại mọi hữu tình
Mới được gọi cao quý.*

(Phẩm Chánh hạnh)

Kinh *Tương ưng bộ*, chương III, Phẩm *Hoàng hậu Mallika*, Đức Phật nói:

*Tâm ta đi cùng khắp
Tất cả mọi phương trời
Cũng không tìm thấy được
Ai thân hơn tự ngã.
Đối mọi người, tự ngã
Thân quý hơn tất cả
Vậy ai yêu tự ngã
Chớ hại tự ngã người.*

Ở đây chúng ta không nói đến định luật nhân quả: Khi thân tâm chúng ta phát ra một lực dù tốt dù xấu, thì không sớm thì muộn, lực ấy sẽ còn đó, phản động vào thân tâm chúng ta. Giống như định luật bảo toàn năng lượng của vật lý học vậy. Với định luật nhân quả này, đạo Phật không cầu viện đến một Thượng đế thưởng phạt.

Chúng ta thấy “không làm hại” là nguyên tắc vàng của mọi nền văn hóa, mọi tôn giáo (Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo...). Nguyên tắc vàng ấy có thể diễn tả đơn giản là: “Cái gì mình không muốn, chớ làm cho người”.

Đạo Phật thì áp dụng sâu rộng nhất, có cơ sở lý luận vững chắc nhất. Nó áp dụng cho toàn bộ mọi loài có sự sống, kể cả thực vật, thậm chí cho đến loài không có sự sống (không làm hư hoại thiên nhiên một cách khinh suất, vô cớ). Ngày nay, chúng ta đều biết ngành sinh thái học hiện đại mới có từ nửa cuối thế kỷ 20; trong khi đó, như vậy thì quan điểm bảo vệ môi sinh đã xuất hiện trong đời sống Phật giáo ngay từ thuở ban đầu. Với đạo Phật, nguyên tắc vàng này không chỉ là một lời khuyên hay lời răn đe, mà nó chính là đời sống đích thực của con người. Đời sống đích thực, chân chánh của con người là Tám Chánh Đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Để nguyên tắc vàng ấy trở thành hiện thực, tất cả mọi mặt của đời sống Phật giáo đều được huy động: giới, định, huệ, nhận thức luận, bản thể luận, tâm lý học, luận lý học... và mọi khoa học của đời sống hiện đại mà Phật giáo gọi là Ngũ Minh.

Ngay khi và trong khi có ý nghĩ “không làm hại”, khi ấy có hiểu biết, tình thương và an vui; vì khi ấy toàn bộ Phật pháp được huy động. Mà toàn bộ Phật pháp được sử dụng thì chúng ta càng thâm nhập, càng đi sâu vào Phật giáo. Suốt cả ngày chúng ta phải sống bằng thân, khẩu, ý, thế nên, khi thân khẩu ý không làm hại, thì suốt ngày chúng ta có hiểu biết, tình thương và hạnh phúc... tức là những nội dung

của Phật pháp.

Chỉ giữ ý nghĩ không làm hại một giờ thôi, chúng ta sẽ thấy một giờ ấy được chuyển hóa thành bình an và hạnh phúc, thậm chí bình an và hạnh phúc không thể nghĩ bàn. Khi bước đi, chúng ta ý thức, “tôi không muốn dẫm đạp một côn trùng nào, tôi cầu mong cho chúng được an ổn hạnh phúc. Khi dắt xe ra, chúng ta ý thức “tôi không muốn cán chết một côn trùng nào, tôi không muốn làm cho ai bị tổn hại, tôi cầu mong cho mọi chúng sanh được an ổn và hạnh phúc”. Khi nhìn một cái cây, chúng ta ý thức “tôi không muốn chặt một cành nào của nó, không muốn những tổ chim, những tổ kiến... trên đó phải rớt xuống, tôi muốn mọi thứ được an ổn và hạnh phúc”. Khi nhìn một người nào, “tôi mong muốn cho bạn không gặp khổ đau, được an ổn và hạnh phúc”. Khi nhìn sự vật gì, chúng ta ý thức “tôi không muốn làm hư hại nó, cầu mong cho nó được an ổn và hạnh phúc”... Cứ như thế, chỉ trong một giờ, chúng ta trực tiếp thể nghiệm tình thương là cái gì, lòng từ là cái gì. Chúng ta sẽ biết Bồ-tát Quán Thế Âm nhìn cuộc đời như thế nào, và hạnh phúc như thế nào khi nhìn cuộc đời như vậy. Kinh *Pháp Hoa*, Phẩm *Phổ Môn* nói về Bồ-tát Quán Thế Âm: “Mắt từ nhìn chúng sanh” (Từ nhãn thị chúng sanh).

Khi ấy chúng ta mới biết bình an và hạnh phúc là điều dễ dàng. Chỉ vì cả ngày mình phản bội bình an và hạnh phúc, chống đối, trái nghịch với bình an và hạnh phúc. Bằng cách chỉ nghĩ đến mình để thành cái hại cho người. Chỉ nghĩ đến mình là đã vô tình gây tổn hại cho người khác, cho sự vật, cho thiên nhiên. Huống gì là cứ nuôi dưỡng một tâm làm hại.

Khi đó, chúng ta biết thế nào là xây dựng Tịnh độ cho ta và cho người ở trên cõi đời này: đó là một xã hội không còn bị thống trị bởi ác ma ‘làm hại’ nữa.

Ngược lại với làm hại là làm lợi. Nếu sự làm hại là không cùng vì có thể xảy ra bất cứ lúc nào và nơi nào và tạo ra khổ đau không cùng của chính mình và xã hội thì sự làm lợi cũng không cùng vì có thể làm bất cứ lúc nào và nơi nào và tạo ra hạnh phúc không cùng cho chính mình và xã hội.

Ý thức về tội lỗi

Có điều chắc chắn là làm người, ai cũng có ý thức về tội lỗi. Điều này là không đúng, điều này là không tốt, điều này là không đẹp. Cái không đúng, không tốt, không đẹp vừa do xã hội dạy cho chúng ta, mà vừa bẩm sinh bên trong chúng ta. Cái bên trong mà chúng ta vẫn gọi là lương tâm, thiện tâm. Làm điều không đúng, không tốt, không đẹp, nhẹ thì chúng ta cảm thấy bất an, có lỗi; nặng thì cảm thấy có tội, cả đối với xã hội và với chính chúng ta. Ý thức về tội lỗi mới thoát nhìn thì có vẻ tiêu cực, nhưng chính nó là một động lực để con người có thể tự hoàn thiện.

Ý thức về tội lỗi là một đặc tính phân biệt con người với thú vật. Ý thức về tội lỗi phát triển rộng và sâu khiến con người trở nên người hơn, nhiều tính người hơn. Trong văn hóa Đông phương, những câu chữ như hổ thẹn (tàm quý), sám hối, tịnh hóa... của đạo Phật hay “khắc kỷ phục lễ”, chữ “lỗi” trong Kinh Dịch của Khổng giáo... đã trở thành câu nói thường ngày.

Phải nhìn nhận rằng trong thế giới ngày nay, ý thức về tội lỗi đã mờ nhạt rất nhiều. Ở Tây phương, sau gần 15 thế kỷ bị đè nặng bởi ý thức về tội lỗi theo thần học Tây phương, con người đã hầu như tê liệt. Quá nhiều tội đối với Thượng đế: tội không tin, tội từ khi mới sinh ra, tội ám ảnh trong mọi sinh hoạt đời sống, tội sẽ bị quẳng vào địa ngục đời đời... Con người bị chỉ huy bởi tội. Con người bị tước hết mọi quyền sống.

Phải đến khi khoa học (như Copernic và Galilée) và triết học (như Descartes) từ thế kỷ 16 - 17 mở ra những cái nhìn mới khác với kinh điển của tôn giáo, con người mới biết thoát dần ra khỏi nỗi sợ hãi ám ảnh về tội lỗi và vị trừng phạt mọi tội lỗi là Thượng đế. Thượng đế trong bối cảnh ấy chỉ là cái bóng của nỗi sợ hãi tội lỗi của con người.

Đến thời hiện đại, bị xiềng xích bởi nỗi sợ hãi tội lỗi và Thượng đế quá lâu, con người làm cách mạng với Thượng đế và những điều luật của Nhà Thờ. Chữ tội lỗi hầu như biến mất, nhường chỗ cho những từ tự do, cá nhân, bình đẳng, quyền con người, phát triển...

Ở Đông phương, sau mấy thế kỷ bị Tây phương đô hộ, khi đã giành lại độc lập, nước nào cũng phải hiện đại hóa, tức là kỹ thuật hóa về mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Các nước Đông phương lấy con người và xã hội Tây phương làm tiêu chuẩn nên họ cũng lơ là với ý thức về tội lỗi như Tây phương mặc dù ý thức về tội lỗi của Đông phương khác với của Tây phương từ căn bản. Ở nước ta, tình hình còn tệ hơn, vì chúng ta bị chia đôi đất nước và chiến tranh trong suốt 30 năm.

Ngày nay trên khắp thế giới, khi xử lý một điều gì, người ta dùng những biện pháp khoa học kỹ thuật và pháp luật chứ ít quy chiếu vào ý thức về tội lỗi ăn mặc hở hang, phim ảnh gợi dục và bạo lực, dùng những dụng cụ tránh thai hoặc phá thai, sống chung trước hôn nhân, giết hại môi trường, biến đổi gen...

Với mọi thứ chúng ta không còn xét theo cảm thức tội lỗi. Cái gì pháp luật không cấm đều được phép làm, cái gì không trái với khoa học đều tốt. Ý thức về tội lỗi dần dần biến mất. Cảm thức thiêng liêng về chính mình và về thế giới dần dần biến mất.

Những tổn hại do thiếu ý thức về tội lỗi, thiếu ý thức đạo đức có thể thấy trên bình diện cụ thể. Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 ở Mỹ đã lan cả thế giới có nguyên nhân là sự thiếu ý thức và trách nhiệm của một số nhà kinh doanh tham lam làm ăn bấp bênh may rủi. Vì nguyên nhân này nên các nhà kinh tế học không thể dự đoán phòng ngừa trước được.

Tai nạn giao thông ở Việt Nam thuộc loại hàng đầu thế giới không chỉ nên nhìn theo khía cạnh thiếu cơ sở hạ tầng và những biện pháp kỹ thuật, mà còn phải tìm nguyên nhân là sự thiếu đạo đức, thiếu ý thức về tội lỗi. Với một nước còn nghèo như chúng ta, xa xỉ không có tội với luật pháp, nhưng nó là một tội lỗi.

Con người ngày nay rất tiến bộ về vật chất và về ý thức, nhưng về mặt tinh thần hay tâm linh thì yếu kém. Một bằng chứng: chưa bao giờ dân số trái đất đông như thế, nhưng cũng chưa bao giờ những nhà văn hóa lớn là tiếng nói và lương tâm của một thời đại, và những vị thánh của tất cả các tôn giáo lại thiếu thốn đến thế. Để phục hưng con người, chúng ta cần phục hưng ý thức về tội lỗi, vì ý thức về tội lỗi là cái để tự hoàn thiện mình, để tự điều chỉnh mình (điều thân và điều tâm, nói theo Phật giáo), để đưa thân khẩu ý tầm thường và nhiều lầm lỗi thành một thân khẩu ý hoàn thiện. Sự phục hưng ấy sẽ không chỉ ảnh hưởng ở đời sống tinh thần, mà còn ở đời sống ý thức, cho đến đời sống thân xác vật chất. Xã hội chỉ có và càng có tính người khi xã hội có và càng có ý thức về tội lỗi.

Để có được xã hội đúng, tốt và đẹp, chúng ta cần biết ý thức về tội lỗi là gì, theo truyền thống Đông phương của chúng ta. Chúng ta cũng ý thức rõ ràng đạo Phật là nền tảng văn hóa sâu nhất và kéo dài lâu nhất (hơn 2.500 năm), rộng nhất (số người theo nhiều nhất) và hiện đại nhất (hiện đang phát triển trên khắp thế giới) đối với đất nước chúng ta.

- Tội lỗi không phải là có tội có lỗi đối với một đẳng tạo hóa nào, mà có tội có lỗi trước hết với chính mình. Tội lỗi là làm hư hỏng mình, tự mình làm dơ bẩn mình, tự làm thui chột khả năng phát triển đến mức độ toàn thiện của tính người:

*Tự mình làm xấu ác
Tự mình làm nhiễm ô
Tự mình không làm ác
Tự mình làm thanh tịnh
Tịnh, không tịnh tự mình
Không ai thanh tịnh ai.*

(Phẩm *Tự Ngã*, kinh *Pháp Cú*, câu 165, bản dịch của Hòa Thượng. Thích Minh Châu).

Tội lỗi là làm hư hỏng mình và làm hư hỏng người khác, tự mình làm dơ bẩn mình và làm dơ bẩn người khác, tự mình làm hư hoại tiềm năng tự hoàn thiện của mình và làm hư hoại tiềm năng tự hoàn thiện của người khác. Làm hư hỏng chính mình và người khác, trong khi mình và người khác là những vị Phật tiềm năng, những vị Phật sẽ thành: “Ta là Phật đã thành, các người là những vị Phật sẽ thành”, như lời Đức Thích Ca đã nói.

Tự mình làm hư hỏng mình nghĩa là tự mình gây khổ cho mình, như Nguyễn Du nói trong *Truyện Kiều*: “Cứ tìm những chốn đoạn trường mà đi”.

Tự mình phá hỏng mình thay vì hoàn thiện mình, tự mình làm cho mình thui chột, què quặt, rớt xuống thay vì tự mình làm cho mình sáng tỏ, phục hồi mạnh mẽ, đi lên, và không những với chính mình mà với người khác cũng thế, đó là tội lỗi.

Tội lỗi, do đó là cái làm hư hỏng tính người của chúng ta, là cái ngăn chặn tự do và hạnh phúc của chúng ta.

- Nếu tạo ra tội lỗi, ai sẽ trừng phạt chúng ta? Chẳng có đấng Thượng đế nào trừng phạt, mà chỉ có định luật nhân quả tác động, từ lĩnh vực vật chất thô đến lĩnh vực vi tế nhất, nghĩa là bao trùm toàn bộ thân, khẩu, ý. Gây tạo nhân gì thì hưởng quả ấy. Gây ra sự tổn hại cho mình và cho người thì chính mình sẽ hưởng thọ sự tổn hại tương đương. Một lực được phát ra từ thân khẩu ý, dù tốt dù xấu, đều có lúc trở ngược lại nơi thân khẩu ý của mình.

Pháp luật cũng trừng phạt theo định luật nhân quả: làm điều xấu ác gây tổn hại cho xã hội (nhân xấu) thì phải bị trừng phạt (phải chịu quả xấu). Nhưng pháp luật chỉ là tương đối. Làm việc ăn trộm nhưng không thực hiện được thì pháp luật không biết để can thiệp, nhưng không thể qua mặt định luật nhân quả, vì hành động đã thành ở ý mặc dù chưa thành ở khẩu và thân. Với pháp luật giết một người cũng như giết một trăm người đều chịu một tội tử hình. Với định luật nhân quả, người ấy không chỉ chịu tội tử hình, mà sau khi chết, còn phải chịu trả quả ở những

khổ cảnh cho đến khi quả báo hết. Với pháp luật, tội nặng nhưng nhờ luật sư giỏi có thể bào chữa cho thành nhẹ. Với định luật nhân quả, không ai có thể nhúc nhích được cán cân nhân quả, cũng tức là cán cân công lý.

Dân gian ta có câu, lưới trời không lọt, là vậy. Thế nên khi ý thức được định luật nhân quả, con người không dại gì tự hại mình bằng nhân xấu để rồi phải chịu quả xấu. Sự xấu ác được chặn đứng, thậm chí phá hủy từ bên trong. Thay vào đó, con người khôn ngoan thì tạo ra những nhân tốt, cuộc đời là môi trường để tạo đủ thứ nhân tốt, và cuộc sống cứ như thế mà tiến lên.

Ý thức và biết sử dụng định luật nhân quả là một nền tảng tuy vô hình nhưng là căn cứ bền vững cho một xã hội ổn định và tiến bộ.

Nhưng chẳng lẽ cuộc đời này và các đời sau nữa chỉ là chuyện vay trả, trả vay, dù là vay trả trả vay toàn là nghiệp tốt? Đạo Phật không những chỉ dạy đạo làm người (nhân đạo) là “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành” (các điều ác chớ làm, các điều thiện hãy làm), mà còn dạy con đường giải thoát giác ngộ. Bởi thế sau hai câu trên, Đức Phật dạy câu cuối cùng: “Tự tịnh kỳ ý” (Hãy tịnh hóa tâm ý mình). Chúng ta không chỉ tránh tội lỗi, làm điều tốt lành, mà còn khảo sát, tìm kiếm đến tận cội nguồn của tội lỗi để nhổ gốc nó. Cội nguồn của tội lỗi nằm trong tâm ý. Để hết sạch tội lỗi che chướng chúng ta, làm chúng ta vô minh u tối, chúng ta cần tịnh hóa tâm ý mình. Chính tâm ý quyết định chúng ta sống trong phiền não khổ đau hay trong an lạc giải thoát.

Nhìn một cách sâu xa, ý thức về tội lỗi, ý thức về sự không tự làm tổn hại chính mình chính là ý thức về sự viên mãn vốn có của mình. Kinh *Đại Bát Niết Bàn* nói: Tất cả chúng sanh đều sẵn đủ Phật tánh. Thế nên, ý thức về tội lỗi giúp chúng ta tìm kiếm, không làm hư hoại và làm sống được kho tàng trí huệ, từ bi và công đức trong tâm chúng ta.

Tội lỗi chính là phủ nhận chính mình sẽ thành Phật, “tự mình làm xấu ác, tự mình làm nhiễm ô”, để tự mình che lấp Phật tánh của mình. Tội lỗi chính là tự tạo thêm phiền não chướng và sở tri chướng để tự mình ngăn chướng với Phật tánh vốn luôn luôn là mình. Tội lỗi là tự đẩy ải mình thành chàng cùng tử khổ sở lạc loài trong chấp ngã và chấp pháp không thể trở về quê nhà đích thực của mình. Không tội lỗi là thường không khinh chính mình. Thường Bát Khinh là danh hiệu của một vị Bồ-tát, cũng là đầu đề một chương trong kinh *Pháp Hoa*.

Ở đây chúng ta nói qua sự ảnh hưởng của tâm thức đối với tội lỗi, nghiệp quá khứ và sức mạnh của tâm thức đối với sự ngăn chặn nghiệp tương lai phát sinh như thế nào. Chính phẩm chất của tâm quyết định sự thọ nghiệp quá khứ và sự không phát sinh của nghiệp tương lai.

Một thí dụ của Bồ-tát Long Thọ: Nếu đổ một chén muối vào một bình nước, nước ấy rất mặn không uống nổi. Nhưng nếu đổ một chén muối vào một cái ao hay một cái hồ, nước của ao hay của hồ vẫn không biến chất bao nhiêu. Một nghiệp quả xảy ra trong một cái tâm càng rộng lớn thì nghiệp ấy càng dễ chịu đựng, ảnh hưởng của nó càng yếu. Tâm càng rộng lớn nghiệp quả càng được hòa tan và trở thành nhẹ, thậm chí như không có.

Một thí dụ khác. Một chiếc xe tông vào một vật cứng chắc, chẳng hạn một ngôi nhà, thì vật thể này bị tổn hại nặng nề. Chiếc xe ấy tông vào không khí, tỷ trọng rất nhẹ, thì không khí không bị tổn hại bao nhiêu. Chúng ta biết rằng về mặt vật lý và cả tâm thức, Phật giáo phân loại từ thô nặng đến vi tế và nhẹ: đất, nước, lửa, gió... Thế nên, nghiệp quả va chạm với một tâm thức mà bản chất tâm thức ấy càng vi tế và nhẹ thì tác động của nghiệp quả ấy càng nhỏ. Nếu tâm càng thô nặng thì sự tàn phá sẽ càng nhiều, sức phản động của nghiệp quả sẽ càng mạnh.

Cũng chính một tâm càng rộng lớn và vi tế cao cấp thì sẽ càng khó tạo ra nghiệp mới, nghĩa là tội lỗi mới.

Đó là con đường giải quyết nghiệp của đạo Phật.

Tâm thức có thể trở nên rộng lớn và vi tế, cao cấp, không chướng ngại nhờ tâm ấy càng thấm đẫm trí huệ, từ bi và hạnh phúc. Chính trí huệ, từ bi và hạnh nguyện làm cho tâm từ nhỏ hẹp đến rộng lớn, từ thô nặng đến vi tế cao cấp, từ tội lỗi thành vô tội, từ nhiễm ô thành thanh tịnh.

Với trí huệ, từ bi và hạnh nguyện, chúng ta sẽ dần dần phá trừ những nghiệp chướng của tâm là phiền não chướng và sở tri chướng, do đó tâm sẽ dần dần trở về quê nhà đích thực của nó, là Phật tánh Thường Lạc Ngã Tịnh.

Ở trên chúng ta chỉ đề cập sơ lược chủ đề tội lỗi và tịnh hóa tội lỗi. Điều cần nhấn mạnh là trong thời đại ngày nay tội lỗi không còn được xem trọng trong khi xã hội có đầy đủ mọi phương tiện để dễ dàng gây ra tội lỗi. Xã hội thiếu ý thức về tội lỗi là một xã hội đã bị hư hoại 'hệ thống miễn dịch' của mình, mà pháp luật, tuy rất cần thiết nhưng chỉ là những biện pháp khi đã lỡ xảy ra chứ không thể đi đến tận căn nguồn của cơn bệnh.

Chính ý thức về tội lỗi, nghĩa là ý thức về nhân quả nghiệp báo sẽ chữa lành mọi căn bệnh xã hội, mọi vấn nạn xã hội. Ý thức về tội lỗi không phải để sợ hãi và tê liệt mà nó chính là động lực để vươn lên, tiến đến chân thiện mỹ của con người và xã hội.

Ý thức về tội lỗi sẽ cứu độ chúng ta, phục hồi tính thiêng liêng của con người,

người khác và thế giới. Bởi vì chúng đã biết rõ rằng tội lỗi, hay nghiệp chướng, là những cái ngăn che, chướng ngại chúng ta với Thực Tại, và làm nhiễm ô toàn bộ đời sống chúng ta.

Niềm tin

Gần đây, báo chí phản ánh nhiều về các điểm ăn chơi thác loạn, việc xâm phạm đời sống riêng tư, những ồ mại dâm mà người can dự không thuộc dạng khó khăn về kinh tế, những động ma túy, thuốc lắc mà thanh thiếu niên là đối tượng chủ yếu; rồi nạn tham nhũng, môi trường bị ô nhiễm trầm trọng, bạo động liên miên..., đó là những biểu hiện của một đời sống thiếu niềm tin.

Niềm tin là động cơ cho hành động tích cực và kết quả tích cực. Chẳng hạn gia đình (và rộng hơn là xã hội) đang xảy ra lộn xộn, khủng hoảng (gia đình và xã hội khi đang tiến về phía trước thì luôn luôn gặp trở ngại, khủng hoảng, thách thức). Là một thành viên trong gia đình, nếu ta có thái độ tiêu cực, không có niềm tin (tôi chẳng làm được gì đâu, và chẳng có ai có thể thay đổi tốt hơn đâu) thì tình thế chắc chắn sẽ xấu hơn. Khi không có niềm tin, chúng ta dễ dàng đổ thừa, dễ dàng đổ mặc, buông xuôi, dễ dàng sống chung với cái tiêu cực, cái xấu và như vậy là sẵn sàng tiếp tay cho cái tiêu cực, cái xấu.

Niềm tin là cần thiết cho mỗi người và cho xã hội, cho cả thế giới. Nhưng niềm tin là gì, là tin vào cái gì? Làm sao để có niềm tin?

Trước hết chúng ta tìm hiểu con người lý tưởng từ một số đoạn trong kinh *Duy Ma Cát*. Một con người lý tưởng (Bồ tát) có những tính cách sau: “Không lìa bỏ tình thương và lòng bi, chỉ dạy cho người khác không hề mệt chán, tâm rộng rãi (bồ thí), lời nói dịu dàng (ái ngữ), hàng động vị tha (lợi hành), cùng làm việc với người khác (đồng sự), trông các căn lành không hề nhàm mỏi, cầu chân lý không lười biếng, diễn bày chân lý không tiếc giữ, với vinh nhục không mừng hay lo, không khinh thường người mới học, kính trọng người đang tự hoàn thiện, không ham cái vui của mình, vui theo cái vui của người, thấy người không đạo đức khởi tưởng cứu độ, luôn luôn trang nghiêm cho thế giới để thành một cõi sạch đẹp, thoát khỏi các ràng buộc mà gánh vác chúng sinh, điều phục thân khẩu ý do đó tiến bộ thường trực, dùng nhẫn nhục để nhiếp độ sân hận, không sợ hãi trước khó khăn của thế giới sinh tử, dùng các thiện căn để cứu vớt những người ít phước đức...”

Qua chỉ một số tính cách này, chúng ta thấy con người lý tưởng tỏa sáng niềm tin và những điều tích cực. Niềm tin này, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói ra, trước khi giảng về tính cách của Bồ tát: “Vì chúng sinh bệnh cho nên tôi bệnh”. Niềm tin ấy là thế giới này có thể chữa được. Sự có mặt của một người theo con đường lợi tha của Bồ tát nơi thế giới này là sự khẳng định niềm tin “thế giới này có thể cứu chữa

được”.

Đời sống con người có ba phạm trù căn bản, ba mối tương quan căn bản: với chính mình, với người khác và với thế giới. Chúng ta hãy xem xét niềm tin là gì trong ba phạm trù ấy.

Với chính mình: Niềm tin đối với chính mình là tin vào khả năng mình có thể tiến bộ hơn, tốt hơn. Đó là niềm tin vào khả năng tự hoàn thiện, và do đó, đời sống là nơi để hoàn thiện chính mình. Khả năng tự hoàn thiện đến mức độ Chân Thiện Mỹ, nói theo thuật ngữ Phật giáo Đại thừa thì khả năng ấy là Phật tánh, khả năng thành một con người toàn thiện, thành Phật, và khả năng đó luôn luôn hiện hữu một cách tiềm thể nơi mỗi con người như một hạt giống của Chân Thiện Mỹ. Với niềm tin vào chính mình này, cuộc đời con người có ý nghĩa: mỗi ngày mỗi hoàn thiện, mỗi ngày mỗi đổi mới, mỗi ngày mỗi tốt đẹp hơn, như câu nói của Khổng giáo, “Nhật tân, nhật tân” (Đại học). Từ đó, người ta không chỉ có niềm tin đối với chính mình, mà còn cả yêu: tin yêu mình. Đây là nguồn gốc cho mọi sự tích cực tốt đẹp của con người đối với cuộc đời mình.

Với người khác: Niềm tin cũng như thương yêu, người ta không thể thương yêu người khác nếu không thể thương yêu chính mình, cũng thế, người ta không thể tin vào người khác nếu chưa tin vào chính mình. Và càng tin vào chính mình chúng ta càng tin vào người khác, ngược lại, càng nghi ngờ mình thì càng nghi kỵ người khác. Khi cuộc đời chúng ta bắt đầu dựa trên khả năng tự hoàn thiện mình và cảm thấy nơi mình có sự hiện diện của hạt giống tự hoàn thiện ấy, và khi chúng ta bắt đầu có sự tin yêu đối với chính mình và cuộc sống của mình, tất nhiên chúng ta thấy mọi người khác đều có khả năng ấy. Tất cả mọi con người đều xứng đáng sống để khai thác khả năng tự hoàn thiện, đều đáng được tin yêu như Phật giáo quan niệm: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính”.

Tin rằng mọi người đều có khả năng tự chuyển hóa, tự cải thiện, tự hoàn thiện là một điều rất quan trọng. Sở dĩ tôi khoan dung, nhẫn nhục, kiên nhẫn với anh mặc dù anh rất sai trái, rất xấu xa, rất tệ hại, rất tàn ác là vì tôi không cắt đứt hoàn toàn với anh, và bởi vì tôi vẫn tin rằng nơi anh cũng có hạt giống của sự tự chuyển hóa, tự hoàn thiện mà đến một lúc hội đủ những duyên lành khác sẽ nứt mầm và lớn lên. Lịch sử nhân loại cũng có lúc đi vào ngõ cụt tưởng không có lối ra, như Đại chiến thế giới thứ hai với 6 triệu người chết trong các trại tập và phòng hơi ngạt, và với hàng chục triệu người chết vì giết nhau, nhưng rồi sau đó, nhân loại vẫn tiến tới...

Niềm tin vào con người (dù tệ hại, tàn ác) này được diễn tả trong kinh *Pháp Hoa*, với Bồ tát Thường Bất Khinh khi đối xử với những kẻ theo chế nhạo, đánh đập

mình. Ngài chỉ nói: “Tôi không dám khinh thường các người vì các người sẽ thành Phật”. Thái độ của Đức Thích Ca đối với người suốt đời làm hại mình là Đề Bà Đạt Đa cũng vậy, Ngài nói: “Tất cả công đức của ta đều là nhờ Thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa cả, qua vô lượng kiếp về sau, ông Đề Bà Đạt Đa sẽ thành Phật, hiệu là Thiên Vương Như Lai...”. Tất cả mọi giới hạnh Phật giáo đều căn cứ vào niềm tin yêu con người như vậy, và đó là niềm lạc quan vô bờ bến đối với người khác, đối với toàn bộ cuộc đời. Chính niềm tin yêu con người bất chấp trở ngại, bất chấp thời gian đã làm nên cốt lõi đời sống lạc quan của con người.

Cũng xin nói thêm, niềm tin yêu mỗi người là một hoa sen, dù trong bùn dưới nước, chưa nở hay đã nở cũng là một điểm quan trọng trong truyền thống Phật giáo Việt Nam. Thiền sư Chân Nguyên (1647 - 1726) trong *Thiền tông bản hạnh* viết:

*Trần trần sát sát Như Lai
Chúng sinh mỗi người mỗi có hoa sen
Hoa là bản tính tự nhiên
Bao hàm thiên địa phương viên cùng bằng
Ai ai đạt giả đồng đồ
Mỗi người mỗi có minh châu trong nhà
Mùa xuân vạn thụ khai hoa
Cành cao cành thấp vậy hòa chứng nên.*

Tin vào chính mình và vào người khác là tin vào sự chiến thắng tối hậu, sự vinh quang tối hậu, sự tốt đẹp tối hậu của mỗi con người, và những khuyết điểm, xấu ác đều có thể chữa lành vì chúng và nguyên nhân sinh ra chúng là vô minh, thì vô thường. Từ niềm tin này, chúng ta mới có thể phát khởi được tâm từ bi với mỗi con người. Có thể nói thêm, theo những nhà tâm lý học liệu pháp, mọi sự chữa lành những phức cảm (complexes) đều dựa vào tình thương, không có tình thương sẽ không có sự chữa lành tâm thần nào (có thể xem: *The Road Less Traveled* của bác sĩ M. Scott Peck, cuốn sách bán chạy nhất trong gần sáu năm liên tiếp ở Mỹ).

Với thế giới: thế giới không chỉ cho chúng ta chỗ ở, thực phẩm, và y phục (điều kiện căn bản nuôi dưỡng sự sống của chúng ta) mà nó còn dạy cho chúng ta những bí mật của sự sống: sự hài hòa của thế giới, sự tiến hóa của sự sống. Thế giới ẩn giấu cái bí mật của con người và vật chất, nên bản chất tối sơ và tối hậu của sự vật và con người là gì là mục đích nghiên cứu của mọi khoa học, mọi tôn giáo.

Với một thế giới đã giữ gìn và cứu mang cho sinh mạng và sự phát triển tinh thần của chúng ta như vậy, chúng ta không những không nên tiêu phí quá đáng cho nhu cầu vật chất để làm cho nó hư hoại, còm cõi đi, mà chúng ta còn phải nuôi dưỡng nó, làm cho nó tốt đẹp như chính sự sống của chúng ta. Nói theo Phật giáo,

phải trang nghiêm cho nó để biến nó thành một cõi tốt đẹp, một Tịnh độ. Thế giới như chúng ta hiện có là một thiên nhiên thứ hai, vì nó đã qua sự chuyển hóa, sáng tạo một lần nữa của con người. Thế giới đó là tác phẩm của chúng ta, thế giới của chúng ta như thế nào thì tâm hồn của chúng ta cũng sẽ như vậy. Nó không chỉ là anh em sinh đôi của chúng ta mà còn chính là chúng ta, nên tin yêu thế giới cũng chính là tin yêu con người.

Chúng ta có những niềm tin: tin vào chính mình, vào người khác, vào thế giới và vào cứu cánh rốt ráo của ba cái đó. Chúng ta cũng được dạy rằng cứu cánh rốt ráo của ba cái đó nằm ngay tại đây và bây giờ, không chờ một lịch sử xa xôi nào hay một đấng tạo hóa nào sẽ ban phát cho chúng ta. Ba niềm tin trên tương tác với nhau, hòa trộn với nhau, cái này nâng cấp cái kia, để thành một niềm tin duy nhất: tin yêu toàn bộ đời sống, tin yêu toàn bộ hiện hữu. Niềm tin ấy là một cuộc cách mạng cho mỗi một đời người. Vì chính từ đây người ta mới bắt đầu trả lời cho câu hỏi tối hậu của mỗi người: Sống để làm gì? Đây là ý nghĩa của đời người? Và cũng chính từ đây mà con người có hòa bình thực sự, không còn thù hận, chiến tranh, giành phần thắng về cho mình, không còn vì điều lợi cho mình còn người khác thì sao cũng mặc. Chính từ đây mà chúng ta mới thực sự biết hai chữ đơn giản “tin yêu” là gì, vì hiện giờ, đời sống của chúng ta vẫn nằm trong vòng vây của nghi kỵ, sợ hãi, tham tàn, hiếu chiến và ích kỷ.

Toàn bộ đời sống, toàn bộ hiện hữu là cái còn lâu xa chúng ta mới biết được trọn vẹn, vì nói theo kinh Pháp Hoa, đó là cái mà chỉ những người tiến hóa đến tột đỉnh mới có thể biết: “chỉ có Phật với Phật mới có thể thấu tột”. Nhưng trên con đường đi đến sự thấu biết tất cả và thương yêu tất cả - biết và thương là điều mà hiện giờ, ngay cả những người hàng đầu của xã hội con người cũng còn lơ mơ - thì chỉ sự tin yêu và mong muốn học hỏi, khám phá thôi cũng đã đủ ý nghĩa cho một kiếp người.

Biết ơn và biết báo ơn

“Vị này *biết ơn, biết báo ơn*, hiền hoà dễ sống cùng, thành thật, dịu dàng, không tạp loạn, không kiêu mạn, dễ dàng lĩnh hội ý kiến nói về mình, khéo nắm hiểu ý nghĩa trong lời của người nói.”

Đây là một câu trong hơn mười trang nói về Bồ-tát Đệ tứ địa trong phẩm Thập Địa của Kinh Hoa Nghiêm.

Biết ơn và biết báo ơn. Không ít người trong chúng ta ngạc nhiên khi thấy rằng biết ơn và biết báo ơn, điều ai cũng đã từng học từ tiểu học và những năm đầu trung học, lại phải đến tầng thánh thứ tư trong mười tầng thánh Bồ-tát mới thật sự nhận thức và làm được.

Điều này cũng nói lên rằng trên con đường tự hoàn thiện của con người, biết ơn và biết báo ơn là không thể tránh, và càng lên cao thì đức tính biết ơn, biết báo ơn càng sâu rộng thêm mà thôi. Biết ơn và biết báo ơn là một điều khiến người ta có thể xem đó để đánh giá sự trưởng thành của một con người hay của một xã hội.

Ở đây chúng ta chỉ thảo luận sự biết ơn và biết báo ơn ở mức độ con người bình thường của chúng ta, mặc dù biết rằng biết ơn và biết báo ơn cần phải được triển khai ở mức độ cao hơn và cao hơn nữa cho đến khi trở thành hoàn thiện.

Chúng ta đã học biết ơn và báo ơn từ nhỏ. Thế nhưng tại sao lớn lên hình như chúng ta đã quên nó, đến độ nó không hiện diện trong đời sống chúng ta nữa, nó không còn là động lực sống và mục đích sống của cuộc đời chúng ta nữa. Chúng ta đã không nuôi trồng, trưởng dưỡng (culturer) nó, thế nên chúng ta cũng có ít văn hoá (la culture).

Tại sao chúng ta không biết ơn? Chúng ta không thấy cần biết ơn, báo ơn bởi vì những ý tưởng sai lầm và không thật (vọng tưởng) che lấp cái nhìn của chúng ta. Chúng ta nghĩ sai lầm rằng chúng ta hiện hữu là tự mình, sinh sống là tự mình, làm việc là tự mình, từ lúc sinh ra cho đến già chết chẳng có nhờ ai cả.

Nhưng sinh ra là nhờ cha mẹ. Được nuôi dưỡng và lớn lên thành người là do gia đình, xã hội và môi trường chung quanh. Chúng ta chẳng thể nào tự mình hiện hữu vào bất cứ lúc nào, từ khi sanh ra cho đến lúc chết. Tất cả mọi thứ chúng ta có trong lúc này đây đều là từ người khác. Thiếu vài hơi thở vào là chết. Mà không khí thì tùy thuộc vào nhiều thứ, những cánh rừng, sự xả khói của xe cộ, nhà máy, sông, biển... Tất cả những thứ gần ta mà ta đang sử dụng và hưởng thụ đây, đều là do sự

làm việc của mọi người trên trái đất: cây viết, cuốn sách, TV, internet, tách trà...

Chúng ta hiện hữu, nghĩa là chúng ta hiện hữu tùy thuộc vào tất cả mọi cái khác, mọi người khác, mọi điều kiện khác. Bất kỳ cái gì khác đó biến đổi, xuống cấp thì chúng ta phải biến đổi, xuống cấp theo. Tất cả cái chúng ta có, tất cả những gì chúng ta thấy, nghe, nếm, ngửi, hiểu biết... đều bắt nguồn từ người khác, từ cái khác. Thậm chí việc biết ơn, báo ơn mà chúng ta đang thảo luận đây cũng chẳng thể nào có được nếu không có những người khác.

Nguyên nhân chính của sự không biết ơn là chúng ta lầm tưởng mình tự hiện hữu, không thấy rằng sự hiện hữu của mình luôn luôn do những cái khác, nhờ những cái khác, nghĩa là chúng ta không thấy sự thật duyên sanh.

Không thấy sự thật duyên sanh nên càng sống chúng ta càng quy mọi sự về mình, tự làm mình là trung tâm của đời sống. Đau đớn thay, đó là một trung tâm biệt lập, tách lìa, và do đó, xung đột với đời sống chung quanh. Càng sống chúng ta càng củng cố cái ta vọng tưởng này. Nó vọng tưởng vì nó nghĩ rằng nó tự hiện hữu, độc lập và cô lập. Đó là thái độ chấp vào cái ta, và do đó, cái của ta, mà đạo Phật gọi là không hiểu biết, vô minh. Để có cái nhìn khách quan hơn, chúng ta phải tỉnh táo nhận ra thái độ quy ngã này và dần dần thấy ra duyên sanh. Sống bằng cái thấy duyên sanh là sống một cách khách quan, không mê lầm. Tôi cô độc, người ta đối xử không tốt với tôi, cuộc đời bất công với tôi, tôi khổ đau, tôi thất vọng... mọi xúc cảm tiêu cực đều do sự cố chấp không thấy duyên sanh, đều do không có trí huệ nhận ra đời sống là duyên sanh. Đời sống là duyên sanh nên trung tâm của đời sống là ở khắp tất cả.

Điều thứ hai khiến chúng ta không cảm thấy biết ơn là chúng ta không có tình thương. Lòng chúng ta nông cạn và khô khan như một sa mạc.

Tình thương là sự liên kết thực sự giữa người này và người khác, giữa con người và thế giới. Không có tình thương sẽ không có một sự nối kết nào cả, không có một sự thông thương, trao đổi, thông cảm, thông đồng nào cả. Nghĩa là không có sự sống, không có sinh hoạt. Nếu tất cả mọi người, mọi vật đều biệt lập với nhau thì làm sao thực sự có gia đình, xã hội, thế giới? Khi chúng ta biệt lập, xa lìa với mọi người, mọi vật thì đó cũng là lúc chúng ta biệt lập, xa lìa với chính bản thân chúng ta.

Cho nên để có một thế giới hài hoà, một nhóm người chung sống hài hoà, chúng ta phải có tình thương. Chúng ta phải tìm ra và bơm hút mạch nước tình thương lên mỗi ngày, để sống với người này người khác, để sống với thế giới sự vật và máy móc vô hồn càng lúc càng chiếm nhiều chỗ trong thế giới này. Cho đến lúc tình thương là một hiện hữu thực sự và thường trực, một hiện hữu nền tảng cho cuộc

sống nảy nở, phát triển, trở bông, thì lúc đó chúng ta mới thực sự sống trong một thế giới có sự sống. Cho đến khi tình thương bao trùm mọi hiện hữu và chuyển hoá thế giới vô tri vô giác thành hoạt trường của sự sống, khi ấy chúng ta mới biết ý nghĩa và mục đích của đời sống và của chính chúng ta.

Có thể nào những phản ứng của giác quan và ý thức của chúng ta là những phản ứng của tình thương? Đó là đời sống đích thực.

Chúng ta không biết ơn vì chúng ta thiếu trí huệ và tình thương. Khi có trí huệ và tình thương, sức mạnh của chúng cho phép chúng ta đủ sức báo ơn. Trí huệ và tình thương không phải là một vài ý tưởng cao đẹp khi có khi không, mà chúng là những thực tại luôn luôn hiện diện, như là nền tảng của cuộc đời chúng ta. Biết ơn và báo ơn là một phương diện của thực tại trí huệ và tình thương.

Trí huệ và tình thương càng sâu thẳm và bao la thì sự biết ơn và báo ơn càng sâu thẳm và bao la. Và như thế, đời sống chúng ta trở thành sâu thẳm và bao la. Lúc ấy cuộc sống chúng ta là một lời cảm ơn bất tận với toàn bộ đời sống. Khi chúng ta biết ơn thế giới thì chúng ta có thế giới và chúng ta là thế giới. Đó là hạnh phúc.

Tóm lại, nhờ trí huệ thấy biết duyên sanh, chúng ta thấy biết đời sống như một toàn thể bất khả phân và nhờ tình thương nối kết được với đời sống như một sự sống muôn ngàn hình trạng, chúng ta có sự biết ơn và báo ơn. Ngược lại, nhờ đi từ sự biết ơn và báo ơn mà chúng ta chứng nghiệm đời sống như một toàn thể, toàn thể của trí huệ và tình thương. Khi biết và sống đời sống như một toàn thể, chúng ta thoát khỏi một cái ta tù túng, nặng nề và lừa dối. Khi ấy biết ơn và báo ơn là một biểu lộ của tự do và niềm vui.

Sống an vui

Ở đời ai mà chẳng muốn sống an vui. Và đạo Phật là nghệ thuật để sống an vui. Dĩ nhiên, an vui có nhiều cấp độ, từ bậc thấp, bậc trung đến bậc cao. An vui cao tột là an vui không còn bị hoàn cảnh làm cho giảm sút hư hoại.

Đời sống an vui đó đặt nền trên những nguyên lý đã được đạo Phật khám phá, đã trải nghiệm suốt 2600 năm nay. Người nào biết sử dụng, ứng dụng những nguyên lý ấy vào cuộc sống của mình thì được an vui hạnh phúc. Và tùy theo mức độ sử dụng, ứng dụng nhiều hay ít, tinh tế hay thô sơ mà con người có mức độ an vui nhiều hay ít, tinh tế hay thô sơ.

Xây dựng cuộc đời mình trên định luật nhân quả

Chúng ta thấy, từ lúc sinh ra, con người đã không bình đẳng về thân thể, trí óc, gia đình, hoàn cảnh xã hội... Ngay cả anh em cùng một cha mẹ, hoàn cảnh sống như nhau, cuộc đời họ cũng khác biệt nhau rất nhiều, từ khuynh hướng đến khả năng, may mắn, thọ yếu... Đó là sự khác biệt của rất nhiều nhân đã tạo ở những kiếp trước.

Nếu không dựa vào định luật nhân quả nghiệp báo thì với tất cả mọi khoa học của con người đều không thể giải thích một cách hợp lý tại sao có sự bất bình đẳng ngay từ khi mới sinh ra như vậy.

- Nếu cho là có một Thượng đế sinh ra con người, thì Thượng đế ấy không công bằng khi sinh ra người này nhiều thuận lợi hơn người kia.

- Nếu cho là mọi sự đều ngẫu nhiên, thì cõi người phải hỗn loạn. Khi không có một trật tự nào từ một định luật chung nào thì mọi sự đều có thể làm. Sự tự do căn cứ trên ngẫu nhiên là một lối sống hư vô chủ nghĩa.

Như thế, phải có định luật nhân quả mới có thể thiết lập được thế giới con người.

Sống theo định luật nhân quả, không gây nhân xấu, không làm những việc xấu là đã thấy bớt lo sợ, thế là đã có phần nào không sợ hãi (vô bố úy), như vậy là đã hạnh phúc rồi.

Định luật nhân quả cho phép con người tự do: tự do xây dựng đời mình, gây nhân tốt thì có quả tốt, gây nhân xấu thì có quả xấu. Chẳng có cái gì hay người nào khác có thể ngăn cản tiến trình nhân quả ấy được. Con người chỉ có thể sửa đổi hệ

thống nhân quả của mình trên chính định luật nhân quả chứ không thể ‘ăn gian’ nó được.

Mọi phẩm tính của con người có được, từ sự gieo hạt, nuôi trồng, chăm bón, đều đặt trên định luật nhân quả. Tôn trọng định luật nghĩa là tôi tự trọng, tôi tự biết thương mình, tôi không tự phá hoại làm hư hỏng đời mình.

Trái lại, tôi xem cuộc đời tôi là một cơ hội độc nhất (vì dù có kiếp sau đi nữa, nó cũng không lặp lại hoàn cảnh bây giờ) để tôi chọn lựa nhân quả, tôi chọn lựa cuộc đời tôi.

Tôi tự do, nghĩa là tôi không trách cứ, đổ lỗi cho ai cả (trách cứ người nào hay hoàn cảnh nào chỉ là một cách lệ thuộc người đó hay hoàn cảnh đó).

Tôi bình đẳng, vì bất cứ ai cũng bình đẳng với tôi trong định luật nhân quả.

Tôi hạnh phúc vì không có gì có thể đụng chạm đến việc gieo nhân tốt của tôi, nghĩa là không gì phá hoại được việc tự xây dựng hạnh phúc của tôi.

Tôi không đố kỵ với người hạnh phúc hơn tôi, tôi biết đó là do nhân trước kia của họ: nếu muốn hạnh phúc như họ thì tôi cứ tạo nhân hạnh phúc nhiều hơn.

Tôi khoan dung vì tôi biết những lỗi lầm, những thất bại, những khổ sở của người khác sở dĩ có trong hiện tại chỉ vì họ không biết và không sống theo định luật nhân quả.

Mỗi ngày là cơ hội để gieo trồng và thọ hưởng hạnh phúc cho chính ta và người khác. Tôi không lo sợ mà thanh thản lạc quan. Tôi không phải giấu giếm điều gì, vì chẳng có ai có thể giấu mình trước sự vận hành của định luật nhân quả.

Ngay cả cái đúng, cái sai của cuộc đời đều do nhân quả mà suy xét, thiết định. Đúng là lợi, là tốt. Sai là hại, là xấu. Nhận thức luận (đúng, sai) là một với đạo đức học (tốt, xấu) và là một với kinh tế học (lợi, hại). Nói rộng ra, tất cả mọi ngành học thuật để tạo ra thế giới văn minh của con người đều liên thông nhau nhờ định luật nhân quả.

Không thể hiểu biết hết và nói hết về định luật nhân quả. Mỗi người chúng ta phải nghe, tư duy, thực hành nhân quả để hiểu biết và xây dựng cuộc đời chúng ta để được hạnh phúc như ý muốn.

Khi hiểu rõ định luật nhân quả vận hành như thế nào, chúng ta cũng biết cách thoát khỏi sự vận hành của định luật nhân quả. Đó là tự do của giải thoát và giác ngộ.

Sống trong một hạnh phúc mở rộng

Nhân quả không chỉ để phòng thủ cho cuộc đời cá nhân, tránh cái sai cái xấu, làm cái đúng cái tốt cho riêng mình. Ý thức về nhân quả phải còn được mở rộng ra đến xã hội. Gây nhân tốt quả tốt cho người khác, cho xã hội được gọi là gây tạo phước đức.

Cuộc đời chúng ta càng có nhiều điều tốt lành thì chúng ta càng có nhiều điều hạnh phúc. Điều tốt lành có được nhiều hơn khi chúng ta mở rộng điều tốt lành cho những người khác. Làm từ thiện, giúp đỡ những người khác, tạo tượng những bậc giác ngộ để nâng cao tâm hồn người ta, rải tâm từ bi ra chung quanh... cho đến xử án đúng pháp luật, mua bán với giá cả hợp lý, bớt nói dối, không say sưa... Mọi hành động đúng và tốt đẹp làm cho người khác đều được gọi là phước đức.

Xã hội là môi trường và cơ hội để chúng ta có thể mở rộng phước đức, nghĩa là mở rộng hạnh phúc của mình. Nếu làm cho một người vui thì chúng ta có một hạnh phúc, làm cho nhiều người vui thì chúng ta có nhiều hạnh phúc. Cho đến ngày nào, làm cho tất cả mọi người an vui thì chúng ta có tất cả hạnh phúc.

Điều lành hay phước đức cũng không thể không nói hết vì nó nằm trong mọi hành động cử chỉ của con người. Chỉ biết rằng mỗi ngày mỗi tạo điều lành, mỗi tạo phước đức thì đó là một ngày hạnh phúc. Điều lành ấy, phước đức ấy càng sâu càng rộng thì hạnh phúc càng sâu càng rộng. Cho đến lúc cả thế giới này đều biến thành hạnh phúc thì còn có sự an vui nào hơn?

Tìm đến và sống trong cội nguồn hạnh phúc của đời sống

Bình thường chúng ta chỉ sống ở mặt bên ngoài của đời sống, chúng ta chỉ tiếp xúc với đời sống bằng giác quan và một phần ý thức. Không thể sống sâu rộng hơn nên chúng ta mau chán và không thỏa mãn.

Người ta có thể đi đến tận bản chất hay cội nguồn của đời sống, nghĩa là bản chất của thế giới, của người khác và của chính chúng ta. Cái cội nguồn hay bản chất của mọi hiện hữu được kinh điển gọi là “thật tướng của tất cả các pháp”. Đạo Phật là những con đường, những pháp môn, giúp cho mỗi người tìm đến và kinh nghiệm cái bản chất thật sự của mọi hiện hữu, do đó chúng ta có thể hưởng thụ được những mặt rộng và những chiều sâu vô cùng của đời sống, của hiện hữu.

Chúng ta hay dùng từ “bản tâm”, tức là cái tâm căn bản, cội nguồn, nguyên thủy. Nói cách khác, đó là cái cội nguồn của tâm thức hiện giờ đang hoạt động của chúng ta. Không biết cội nguồn của tâm, chúng ta không biết mình là cái gì, sống làm sao

cho trọn vẹn, chết về đâu, và cuộc sống chúng ta cứ trôi dạt theo mọi hoàn cảnh bên ngoài. Đó là sự khổ đau căn bản.

Bản chất của mọi hiện hữu, gồm cả tâm thức chúng ta, theo Kinh Đại Bát Niết-Bàn, được gọi là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Nói theo ngôn ngữ đời thường, đó là hạnh phúc tối hậu, hạnh phúc không tùy thuộc vào nhân duyên. Điều quan trọng nhất của đời người là Phật tánh thường, lạc, ngã, tịnh luôn luôn hiện hữu nơi chúng ta dù chúng ta có biết hay không: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính”.

Cuộc sống là để tiến hóa, để tự hoàn thiện. Tiến hóa đến cái hạnh phúc tối hậu, tự hoàn thiện để trở thành hạnh phúc tối hậu ấy. Đây là mục đích của cuộc đời, vì có ai lại không đi tìm hạnh phúc, một hạnh phúc sâu và rộng không cùng?

Dĩ nhiên khó có thể đạt đến hạnh phúc cao tốt, tối hậu ấy trong chỉ vài năm hay thậm chí chỉ một đời. Dù rằng trong thực tế và nếu cố gắng, ai ai trong chúng ta cũng có thể mỗi ngày mỗi đi đến gần hơn, nhận diện rõ ràng hơn cái gì là khuôn mặt thật xưa nay của mình. Mỗi ngày chúng ta đều có thể thâm nhuần thêm một ít cái vị cam lồ của sự sống bất tử ấy.

Mỗi ngày là một cơ hội, một hoàn cảnh để chúng ta kết nối với cái cội nguồn, cái nền tảng của mọi hoàn cảnh sinh hoạt ấy. Mỗi ngày chúng ta đều có thể kết nối với hạnh phúc tối hậu, vốn ở sẵn trong đáy sâu của thân tâm mình. Đó là chúng ta biết sống với hạnh phúc đích thực. Cuộc sống để thực hiện mục tiêu đích thực ấy là một cuộc đời hạnh phúc, vì con đường của nó, nói theo kinh điển, là: “tốt đẹp ở lúc bắt đầu, tốt đẹp ở chặng giữa, và tốt đẹp ở lúc cuối cùng”.

Ba điều trên là ba cột trụ cho một cuộc đời an vui. Sống theo định luật nhân quả là một lối sống đúng, chánh, và cuộc sống chánh đúng đem lại hạnh phúc. Cuộc sống đó cần được mở rộng ra đến người khác và thế giới, do đó, hạnh phúc sẽ được rộng lớn hơn. Cuối cùng, cuộc sống ấy cần dựa trên sự thâm nhập thực tại, cũng là hạnh phúc tối hậu, để hạnh phúc càng được sâu xa và bao la hơn.

Ba điều ấy bổ túc lẫn nhau, hỗ trợ lẫn nhau, nâng cấp lẫn nhau, đem lại cho cuộc sống chất vị thật sự của đời sống là hạnh phúc. Không có nhân quả, cuộc sống sẽ gặp ghen, bị nhận lãnh thay vì được nhận lãnh. Không có phước đức, làm lợi lạc cho người khác, tâm sẽ không mở rộng tỏa khắp, và hạnh phúc bị giới hạn trong một cá nhân nhỏ hẹp. Quan trọng nhất là cái thứ ba, không hiểu và sống được bản chất của đời sống, thì cuộc sống chỉ toàn là khó khăn, trở ngại, đối nghịch, phân mảnh, chia biệt.

Khi đạt đến bản chất tối hậu của đời sống là hạnh phúc, cả hai cái trên, nhân quả và lợi người, đều được nâng lên thành hạnh phúc tối hậu. Nhân quả là hạnh phúc vì

nhân quả là sự biểu lộ của hạnh phúc tối hậu. Vũ trụ là sự biểu lộ của nhân quả, do đó, vũ trụ là niềm vui. Lợi người không còn là bổn phận, sự hy sinh khó nhọc, mà lợi người là hạnh phúc vì nó biểu lộ hoạt động hạnh phúc của tự thân hạnh phúc.

Con người toàn diện, hạnh phúc toàn diện

1. Con người có được hạnh phúc khi những nhu cầu của nó được thỏa mãn. Nhưng con người là một hợp thể thân tâm đa tầng, đa lĩnh vực, nên những nhu cầu của nó cũng có nhiều tầng bậc, nhiều phương diện.

Trước hết, điều ai cũng thấy biết là con người sống ở đời bằng thân thể. Phải hiểu thân thể là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; nghĩa là tất cả thể giới được cảm nhận bằng giác quan. Cho nên những nhu cầu tối thiểu và căn bản là thân thể có được thức ăn nước uống, được nuôi dưỡng đầy đủ, có nơi ăn chỗ ở, có tài sản để lo cho cuộc sống, có sự an toàn do xã hội bảo vệ. Một xã hội phải bảo đảm cho con người những nhu cầu thuộc thân thể này cho tới lúc già, chết.

Mặc dù thân thể là cái căn bản để sống ở đời, nhưng thân thể là cái có giới hạn. Nó chỉ phát triển đến độ tuổi trên 30 thì bắt đầu xuống cấp, hư hỏng dần dần trong một quá trình không thể đảo ngược. Đó là quá trình tất yếu của thân thể: sanh, già, bệnh, chết.

Thân thể là đời sống căn bản, là bước phát xuất của sự phát triển của con người, nhưng ý thức mới là đời sống quan trọng và thực thụ của con người. Mọi sự vật, mọi phát minh khám phá trên trái đất này, từ những rừng cây, sông núi, cho đến nhà ở, dụng cụ, mọi ngành nghề và môn học, cái gì cũng là kết quả của ý thức con người. Con người khác với các loài vô sinh và hữu sinh khác là do ý thức. Nếu lĩnh vực thứ nhất có thể gọi là “sinh quyển” (biosphère), thì lĩnh vực này được gọi là “thức quyển” (noosphère).

Thế nên, ngay từ 5, 6 tuổi, chúng ta được đưa vào lớp mẫu giáo và sau đó học phát triển ý thức từ nhiều nguồn giáo dục: gia đình, trường học, xã hội. Chúng ta cũng cần xác định rõ chữ ý thức được dùng ở đây bao gồm cả hai thứ, chỉ số thông minh (IQ) và chỉ số xúc cảm (EQ), nghĩa là bao gồm cả tài trí và đạo đức.

Sự phát triển của ý thức hay sự khai thác thức quyển thì kéo dài trọn đời, do đó cuộc sống ý thức thì ‘tho’ hơn, cho kết quả nhiều hơn, ảnh hưởng sâu hơn và rộng hơn cuộc sống thân thể rất nhiều. Con người có thể hiểu biết và sử dụng vũ trụ bằng ý thức của mình.

Con người càng tiến bộ khi ý thức càng phát triển, nghĩa là loại bỏ được súc ỳ, sự nặng nề tối tăm, khuynh hướng tiêu cực xấu ác của ý thức để cho ý thức càng ngày càng linh hoạt hơn, thông minh sáng láng hơn, nhiều tính tích cực tốt đẹp hơn. Sự phát triển của nhân loại chính là sự phát triển của ý thức này, trong mọi lĩnh vực xã

hội, chính trị, kinh tế, khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật... theo chiều hướng đúng hơn, tốt hơn, đẹp hơn.

Nhưng trong sự phát triển của ý thức, đến một lúc nào đó, người ta bắt đầu cảm thấy còn thiếu thốn nhiều hơn nữa, một thiếu thốn căn bản, một nhu cầu tối hậu. Người ta mong muốn một cái gì vượt hơn khỏi ý thức, tự do và hạnh phúc hơn ý thức, dù gọi nó bằng danh từ gì, bởi vì người ta cảm thấy ý thức cũng không thoát khỏi sanh già bệnh chết. Chẳng hạn chỉ nói riêng lĩnh vực khoa học, không phải chỉ vì thấy khoa học kỹ thuật có những giới hạn của chúng, mà các nhà khoa học còn khát khao một cái gì khác mà họ biết ý thức không thể đạt đến. Các nhà khoa học Tây phương hiện nay phần lớn đều tin vào một tôn giáo (nói theo Tây phương) hay Đạo (nói theo Đông phương), nghĩa là tin có một cái gì toàn thể, vượt khỏi ý thức, dù gọi nó bằng danh từ gì: siêu ý thức, cái vĩnh cửu, cái vô hạn, Thượng đế, Niết-bàn... Văn minh Tây phương, cho đến ngày nay và có thể mãi mãi về sau, với tất cả mọi ngành nghiên cứu, vẫn đi dưới và trong câu nói minh triết Hy Lạp: “Hãy tự biết chính mình”. Mình là ai, là cái gì? Chỉ là thân thể với hệ thống gen chẳng? Chỉ là ý thức thường lăng xăng loạn động chẳng? Hay còn là cái gì nữa?

Cái tạm gọi là siêu ý thức ấy, cái nền tảng cho ý nghĩa của con người ở cuộc đời này, cái đó là mục tiêu âm thầm suốt cả đời người, suốt lịch sử nhân loại. Chưa đạt đến sự thỏa mãn “nhu cầu tối hậu” ấy, con người mãi mãi là kẻ ngoại tình đối với cuộc sống cụ thể hàng ngày (xem: *Người đàn bà ngoại tình* của Albert Camus, trong tập *Lưu đầy và quê nhà*, 1957). Nietzsche đã diễn tả sự khát khao cái đời sống viên mãn ấy bằng một đoạn trong *Zarathoustra* đã nói như thế:

“Sự khổ đau của thế gian thì sâu thẳm

Niềm vui thì sâu thẳm hơn khổ đau

Sự đau đớn nói: hãy qua đi và hãy chết đi.

Nhưng mọi niềm vui đều khát khao vĩnh cửu

Khao khát vĩnh cửu sâu thẳm!

Ôi làm sao ta không ngưỡng vọng vĩnh cửu, chiếc nhẫn cưới của mọi chiếc nhẫn – chiếc vòng nhẫn không đầu không cuối của Biến dịch và Hoàn nguyên, của Ra đi và Trở về?

Ta chưa bao giờ tìm thấy người nữ mà ta muốn có với nàng những đứa con, nếu đó không phải là người nữ muôn đời mà ta yêu quý: bởi vì ta yêu nàng, hỡi

Vĩnh Cửu!

Bởi vì ta yêu nàng, hỡi Vĩnh Cửu!”.

Cấp độ siêu ý thức này, trong suốt lịch sử nhân loại, luôn luôn có người đã chứng nghiệm được, sống được, mặc dù có thể chưa hoàn toàn. Ở đây chỉ lấy ra một

số vị khởi đầu nhà Trần.

Trần Thái Tông nói về đời sống tâm linh ấy: “*Ở huyễn sắc cũng là chân sắc, sống phàm thân cũng tức Pháp thân*”.

Thượng sĩ Huệ Trung gọi cái ấy là Tâm, là Phật tánh, là Phật, là Pháp:

*“Tâm của vạn pháp tức Phật tâm
Phật tâm cùng với tâm ta hợp
Pháp vốn như nhiên suốt cổ kim”.*

(Phật tâm ca)

Trần Thánh Tông gọi cái ấy là “*con người trần tròng không mặc khổ*”.

Trần Nhân Tông gọi cái ấy là “*tính sáng*”, “*người vô sự*”, “*vô tâm*”...

Biết được, sống được cái ấy hẳn là nhu cầu tối hậu. Khi thỏa mãn nhu cầu tối hậu ấy hẳn là hạnh phúc tối hậu.

Sự thỏa mãn hay hạnh phúc của thân thể thì kém xa sự thỏa mãn hay hạnh phúc của ý thức, và sự thỏa mãn hay hạnh phúc của ý thức thì kém xa sự thỏa mãn hay hạnh phúc của tâm linh. Tất cả những gì mà người ta tìm cách đạt đến trong mọi nền văn hóa đều là một vài đặc tính của cái tâm linh ấy: tự do, bình đẳng, hạnh phúc, siêu việt, nội tại, toàn thể, vô hạn...

Nếu không thể nghiệm được cái đó, dù chỉ một phần, cuộc đời chúng ta sẽ không có nguồn gốc, không có nền tảng để an trụ, không vững vàng tự tin. Không nhận ra sự hiện hữu muôn đời của cái đó, cuộc đời chúng ta chỉ là một sự tình cờ vô nghĩa và qua mau.

2. Nhìn chung cả ba lĩnh vực, hiện nay Tây phương đang phát triển hơn Đông phương ở hai lĩnh vực đầu, điều mà dù muốn dù không Đông phương còn phải học, thậm chí rất nhiều, ở người anh em Tây phương của mình. Nhưng ở lĩnh vực thứ ba, lĩnh vực tâm linh siêu ý thức, đạo Phật đang phát triển mạnh mẽ ở Tây phương, điều đó chứng tỏ ở lĩnh vực này Đông phương có ưu thế rõ rệt, là con đường đáp ứng nhu cầu tối hậu của nhân loại. Nhất là khi phát triển hai lĩnh vực đầu đến gần tới hạn với những cuộc khủng hoảng thấy rõ trong cuộc sống của con người và thiên nhiên, Tây phương mới thấy sự phát triển của mình chưa toàn diện, do đó mất quân bình và hạnh phúc cạn kiệt, phù du. Hai mươi thế kỷ đã đủ để thấy rõ những cuộc khủng hoảng và bế tắc của chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa con người là trung tâm sự sống của vũ trụ, chủ nghĩa xã hội tiêu thụ, chủ nghĩa duy khoa học kỹ thuật...

Cuộc khủng hoảng trong hai lĩnh vực đầu của thế giới càng rõ nét vào cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21: cuộc khủng hoảng của sự thiếu vắng tâm linh. Cho nên cần thấy rằng trong thế kỷ 21, đời sống cân bằng cả ba phần vật chất, ý thức và tâm linh, là một đóng góp quan trọng nhất của đạo Phật cho thế giới, cho sự tồn tại của thế giới và con người.

Chúng ta hãy nhớ lại lời của nhà triệu phú Yasa thừa với Đức Phật khi nghe xong một thời Pháp:

“Lành thay! Lành thay! Bạch Đức Thế Tôn, cũng giống như người dựng lại những gì đã bị ngã đổ, hay trình bày ra một vật gì giấu kín từ lâu nay, hay vạch đường chỉ lối cho người lạc đường, hay cầm ngọn đèn rọi sáng trong đêm tối để cho ai có mắt được trông thấy. Giáo pháp mà Đức Thế Tôn giảng bằng nhiều phương thức cũng giống như thế.

Bạch Đức Thế Tôn, giờ đây con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin Đức Thế Tôn nhận con vào hàng những người thiện tín. Xin Ngài cho con được nương tựa nơi Tam bảo từ hôm nay cho đến phút cuối cùng của đời con”.

3. Mọi nền văn hóa văn minh từ xưa đến nay đều có ba lĩnh vực ấy và giúp đỡ con người đạt đến và sống được cả ba lĩnh vực ấy. Nói cách khác, con người cần sống ở cả ba lĩnh vực: con người thân thể giác quan, con người ý thức và con người tâm linh. Một xã hội hay một thời đại đáp ứng được cả ba nhu cầu của ba lĩnh vực ấy thì được gọi là một xã hội hay một thời đại hoàng kim, thịnh trị, thái hòa. Đó là một xã hội toàn diện đáp ứng cho con người sống một cách toàn diện.

Xã hội toàn diện bao gồm xã hội vật dụng, xã hội ý thức và xã hội tâm linh. Trong giáo dục con người toàn diện, phải có đủ ba lĩnh vực ấy. Ngày nay ở Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Lào... vẫn còn giữ được cách giáo dục ấy: thanh thiếu niên phải ở chùa một thời gian để học hỏi, thực hành tâm linh trước khi ra đời lập gia đình. Truyền thống Ấn Độ - Trung Hoa chia đời người làm bốn giai đoạn, giai đoạn nào cũng là sự kết hợp giữa Đời và Đạo. Sống nghĩa là học Đời đồng thời với học Đạo. Ngày nay, người Việt chúng ta vẫn thường nói “tài đức”, xem đó như là hai cột trụ của con người. Nhưng nếu không có giáo dục tâm linh, cũng sẽ không thể có cái mà chúng ta vẫn gọi là “đức”. Ngày nay, mọi sự mất ổn định, rối loạn, mọi tệ nạn xã hội làm hao phí của cải, năng lượng và tiềm năng của xã hội đều là do thiếu đạo đức, thiếu một bản giá trị làm người mà ra cả.

Các truyền thống văn hóa văn minh hiện còn và đang được tiếp tục khai triển của nhân loại, Tây phương và Đông phương, đều gắn liền với ba sự giáo dục ấy. Do đó mà con người lý tưởng trong những nền văn minh ấy sống quân bình, hài hòa và hạnh phúc.

Xã hội chúng ta đã phân định sẵn: giáo dục thân thể và ý thức là nhiệm vụ của gia đình và của các vị thầy thuộc ngành giáo dục, còn giáo dục tâm linh là trách nhiệm của các vị thầy tâm linh. Nhưng phải thấy rằng cả ba loại giáo dục ấy đều tương tác, tương dung, tương nhập với nhau trong mọi không gian và thời gian của đời người. Điều cần thiết là chúng ta phải nhận thức rõ về sự phát triển của con người để đưa con cái tiếp cận với lĩnh vực tâm linh, ngay từ trong gia đình, trong các tổ chức thanh thiếu niên, và gặp gỡ các vị thầy tâm linh.

Nếu không được giáo dục toàn diện, như chính lý tưởng của Tây phương từ thời Hy Lạp, con người sẽ cảm thấy thiếu thốn, nghèo đói về tâm linh, dẫn đến khổ đau, kết quả là sự suy thoái và sa đọa, đem đến bất hạnh cho cả người khác. Sống thế nào? Sống làm sao để có hạnh phúc? Ý nghĩa và giá trị của đời sống là gì? Đó là những câu hỏi cấp thiết và sinh tử của con người xưa cũng như nay. Nếu không trả lời được câu hỏi đó cho chính mình, con người sẽ không biết sống thế nào. Từ đó mà uổng phí cuộc đời, có khi còn hư hỏng, phá phách, làm mối cho cái xấu, mọi tệ nạn xã hội.

Thấy nhu cầu cấp thiết và căn bản của lĩnh vực tâm linh như vậy, chúng ta thấy xã hội cần đạo Phật như thế nào. Đạo Phật, truyền thống tâm linh lâu dài nhất, phong phú và sâu sắc nhất của dân tộc hần phải đảm nhiệm công việc khó khăn này. Để vực dậy một đất nước bị đổ vỡ trong chiến tranh, đổ vỡ trong cả lòng người, nội lực chưa có và chưa nhìn thấy hướng đi trong khi đã phải ra biển lớn của thời đại toàn cầu hóa.

Ta đang làm gì đời ta?

Cái gì quản lý con người?

“Nếu không có đấng sáng tạo chủ quản tất cả, không có nguyên lý nào siêu vượt trên con người, thì mọi sự đều được phép”.

Đó là chủ đề cuốn tiểu thuyết *Tội ác và Hình phạt* của Dostoievsky, một trong những nhà văn lớn nhất của nhân loại. Đây không phải là một vấn đề của riêng Dostoievsky, của riêng văn hoá Tây phương, mà là vấn đề của nhân loại. Từ khi có loài người, con người đã tư duy về vấn đề này và cùng với nó là vấn đề thiện ác, tốt xấu, vấn đề tội lỗi. Và ngày nào còn làm người, chúng ta còn phải tư duy về vấn đề ấy để sống, để hoàn thiện cuộc sống.

Mới đây, trong cuốn *Cuộc đại thiết kế vũ trụ* (The Grand Design, 2010), nhà vật lý lý thuyết Stephen Hawking lý giải rằng không cần đến một Thượng đế để tạo ra vũ trụ. Vũ trụ tự tạo thành, tự phát với những định luật vật lý của nó.

Nhưng vì là một nhà vật lý, Hawking chỉ tìm hiểu nhân quả của vũ trụ vật lý mà không đi xa đến nhân quả của vũ trụ tâm lý của con người.

Thế nên Hawking vẫn mắc vào trong tám lưới của Dostoievsky: Nếu không có một Thượng đế cai quản thế giới thiện ác, tốt xấu, thánh thiện và tội lỗi thì mọi sự đều được phép.

Nếu chỉ có những định luật vật lý thì thế giới con người sẽ hỗn loạn, cá lớn nuốt cá bé, không có trật tự, không có đạo đức, không có tội lỗi.

Nếu không có cái gì nữa ngoài những định luật vật lý thì con người chẳng biết làm sao sống. Pháp luật biết dựa vào đâu? Và dù có pháp luật từ đời thượng cổ, mấy ngàn năm phát triển, tinh chế pháp luật, tội ác có chấm dứt đâu, nhà tù có đẹp bớt đâu.

Pháp luật không đủ cho cuộc sống con người.

Nhưng sống là lựa chọn. Lựa chọn thái độ trước đời sống. Mặc dù chưa biết “nguyên lý siêu vượt trên con người” ấy là cái gì, chúng ta cũng phải lựa chọn. Để sống. Nói chưa thể biết “có nguyên lý nào vượt trên con người”, vì con người là gì, chúng ta cũng chưa biết rõ.

Về mặt vật chất, vật lý học chưa có một lý thuyết thống nhất, nghĩa là chúng ta chưa hiểu rõ về các hạt tạo thành thân thể của mình. Về mặt tâm thức, chúng ta chỉ biết vài phần trong cái “phần cứng” của não và hệ thần kinh.

Còn “phần mềm”, ý nghĩa là gì, vận hành ra sao, có tác động thế nào, trí nhớ nằm ở đâu, khi thân thể vật lý tan rã, có còn một tâm thức nào không. Chúng ta không biết.

Nhưng bằng lý tính chúng ta có thể lựa chọn cái gì hợp lý hơn, cho phép an tâm hơn để sống. Trong vấn đề trên, lịch sử Tây phương đã có hai sự lựa chọn đối nghịch nhau:

- Sự lựa chọn thứ nhất: Có một Thượng đế hình dạng và trí óc giống như con người đã tạo ra vũ trụ và con người, và Thượng đế là “đáng quan phòng” chăm sóc, điều khiển, thưởng phạt công cuộc sáng tạo đó. Thượng đế (God, Dieu) là vị Thần đầu tiên và vĩ đại nhất, sáng tạo và chăm lo mọi sự.

Chính người Tây phương đã phản bác: Nếu Thượng đế tạo ra vũ trụ và chúng ta, thì không thể nào giải thích được sự bất bình đẳng trong số phận con người và tại sao có sự xấu ác trong thế giới.

Nếu Thượng đế tạo ra vũ trụ và chúng ta, thì sự xấu tốt do chúng ta làm ra trong một đời này không thuộc về trách nhiệm của chúng ta. Sinh ra tôi đã như vậy rồi mà.

Nếu Thượng đế thưởng phạt tôi thì là bất công: Tôi không có trách nhiệm gì về thân tâm của tôi vì thân tâm tôi không do tôi mà có. Có rất nhiều cái “khó xử” mà chúng ta không thể kể hết ở đây.

Nếu quy tất cả mọi sự về cho Thượng đế thì chẳng giải thích gì được cho cuộc đời cả mà chỉ thấy sự không công bằng. Con người là kẻ “bị” sống chứ không có tự do và bình đẳng. Đây là khuyết điểm của thuyết định mệnh, thuyết “mệnh trời”, thuyết “vĩnh cửu như vậy”, mà Phật giáo gọi là “thường kiến”.

- Sự lựa chọn thứ hai: Ngoài con người, không có cái gì siêu việt cả, thế nên mọi sự đều được phép. Đây là các thuyết hiện sinh vô thần, duy vật vô thần, và thuyết “không trung tâm, không nền tảng” của nhiều nhà hậu hiện đại. Ở trên là một vũ trụ có trật tự, nhưng là một vũ trụ tất định và không công bằng, không bình đẳng.

Ở đây là một vũ trụ không có trật tự và tùy tiện ngẫu nhiên. Không còn cách gì cứu chữa nổi một con người hay một xã hội khi nó nghĩ rằng: “Cứ làm đại đi, chết là hết thôi mà”. Nói theo Tây phương, đây là chủ nghĩa hư vô. Nói theo Phật giáo, đây

là “đoạn kiến”.

Chủ nghĩa vĩnh cửu thường kiến và chủ nghĩa hư vô đoạn kiến, có Thượng đế và bác bỏ Thượng đế, vẫn là cuộc vật lộn trong ý thức của nền văn minh Tây phương cho đến hiện đại. Chỉ riêng việc tin có Thượng đế, nhưng Thượng đế nào, Thượng đế của tôi khác Thượng đế của anh, cũng đủ gây ra ở Tây phương những chiến tranh tôn giáo kéo dài đến tận hôm nay.

Đông phương rành mạch nhất, hợp lý nhất là Phật giáo, thì lựa chọn giải pháp thứ ba: Tất cả vũ trụ vật lý và tâm lý đều theo định luật nhân quả, từ nhân quả sinh (duyên sinh), hiện hữu theo nhân quả và tiêu diệt theo nhân quả.

Từ nhân quả, có nghiệp báo và từ nghiệp báo phải có đời sau, dù ở trong hình thức khác chưa hẳn là con người, để lãnh thọ nghiệp báo đó.

Nói rõ hơn, một hành động là nhân trong cuộc sống hiện tại có thể chưa gặp đủ duyên để trở quả thì vẫn duy trì nghiệp lực của nó để khi gặp đủ duyên sẽ tạo thành kết quả ở những kiếp sống tiếp theo, trong vòng luân hồi nghiệp báo.

Chẳng hạn ném một hòn đá xuyên qua một tấm màn giấy. Chúng ta không thấy biết gì về bên kia, nhưng chắc chắn hòn đá vẫn tiếp tục chuyển động vì sức mạnh của hành động (nghiệp lực) vẫn còn đó.

Có thể nói đây là sự lựa chọn Trung đạo: Con người có tự do, nhưng phải chịu trách nhiệm về hành động của mình. Không đổ thừa cho một Thượng đế, cũng không phủ nhận kết quả của tất cả việc mình đã làm.

Với sự đề ý quan sát nhân quả nghiệp báo, dần dần chúng ta sẽ tin và thấy lò mớ định luật nhân quả, điều mà chỉ có một bậc Giác Ngộ mới thấy biết hoàn toàn (Tri tam thế nghiệp báo trí lực: trí huệ biết được nhân quả nghiệp báo của quá khứ, hiện tại, vị lai; một trong Mười Lực của một Đức Phật).

Nói theo khoa học, và theo duyên sanh của Phật giáo, không có một kết quả nào mà không có những nguyên nhân. Cái gì tôi có ngày hôm nay, hạnh phúc hay bất hạnh, thoải mái dễ dàng hay nhiều khó khăn trắc trở... phải có những nguyên nhân trước đó, có thể rất lâu xa trước đó, chẳng qua là chúng ta không có đủ sức thấy qua những tấm màn ngăn cách mỗi đời.

Tôi không thể trách ông trời, không thể trách hoàn cảnh và người khác, và cũng không thể cho đó là may rủi ngẫu nhiên. Nếu tôi muốn dòng nhân quả của tôi tốt hơn, thì trong lúc này tôi phải gieo những nhân tốt. Hiện tại luôn luôn phơi mở những cơ hội cho tôi gieo nhân tốt.

Chúng ta cũng cần để ý những điểm sau.

Thứ nhất, thân với tâm là một thể thống nhất. Cái gì, hành động gì, thân làm tâm cũng phải chịu hậu quả. Cái gì tâm làm (ý nghĩ của tâm) thân cũng phải chịu hậu quả.

Thứ hai là một nhân được gây ra không chỉ ảnh hưởng lên người làm nó, mà còn ảnh hưởng đến người và môi trường chung quanh. Biệt nghiệp (hành động cá nhân) luôn luôn cộng sinh và cộng thông với cộng nghiệp của xã hội. Thế nên Phật giáo nói đến chánh báo đi liền với y báo. Y báo là quả báo về hoàn cảnh, môi trường chung quanh mà mình được hưởng.

Thứ ba là trong mức độ con người bình thường hiện giờ của chúng ta, làm cái gì thì chính chúng ta là người được hưởng quả báo của hành động ấy trước tiên và gần như trọn vẹn. Thế nên làm cái gì cho người khác chính là làm cho mình.

Chúng ta làm một việc thiện cho ai đó tức là chúng ta đang gởi vào ngân hàng nhân quả nghiệp báo một tài sản phước đức cho mình.

Cũng vì lý do này mà Phật giáo nói rằng khi cho ai cái gì thì chúng ta cần biết ơn người đó, vì có họ mà ta mới tích góp thêm được một điều phước thiện. Thứ tư là thái độ, trạng thái tâm thức lúc hành động là quyết định: làm với mục đích gì, tâm lúc ấy mở rộng hay thu hẹp... mà kết quả phước đức là lớn hay nhỏ.

Với định luật nhân quả, chúng ta có chìa khoá để giải đáp và hành động cho mọi vấn đề của cuộc sống. Nhận thức và hành động theo nhân quả là chúng ta quản lý cuộc đời mình cũng như xã hội theo một cách bền vững và tiến bộ tốt đẹp.

Chúng ta thấy định luật nhân quả là nền tảng của Phật giáo. Năm giới của con người dựa trên định luật nhân quả. Con đường tự hoàn thiện cho đến giác ngộ cũng dựa trên nhân quả.

Ngay chữ “con đường” đã là nhân quả. Đó là tiến trình tâm linh để đi đến những quả vị giải thoát cho đến Phật quả giác ngộ. Phát Bồ đề tâm nguyện, hành Bồ đề tâm hạnh, là nhân, thì sẽ có ngày đạt đến Bồ đề (giác ngộ) là quả.

Tâm thức là một dòng nhân quả tương tục. Chuyển hoá tâm thức là chuyển hoá nhân quả của dòng tâm thức đó. Thế nên, nếu một người không tin và không sống theo định luật nhân quả thì chắc chắn người ấy không phải là Phật tử.

Những ích lợi của việc tin và sống theo định luật nhân quả

1. Chủ động, tích cực, tự tin

Cuộc đời chúng ta hiện tại là sự biểu lộ ra thành quả của những nhân tốt xấu trong quá khứ, thế nên muốn tiến bộ, muốn tương lai tốt đẹp thì ngay trong hiện tại chúng ta phải gieo trồng những nhân tốt. Chúng ta không thể đổ lỗi, đổ thừa cho hoàn cảnh, cho thần thánh, cho người khác. Anh đã gieo thì anh phải gặt. Và anh muốn gặt thứ gì thì hãy gieo thứ ấy.

Sự lạc quan, yêu quý đời sống, quý trọng thời gian là do tin và sống theo nhân quả. Tương lai không phải là mơ ước viễn vông, tương lai nằm trong những việc làm (hành động tốt xấu, nghĩa là nghiệp tốt xấu) ngay trong giây phút này của tôi.

Tin nhân quả làm chúng ta an tâm. Sự hợp lý, trật tự, ý nghĩa của một cuộc đời là do nhận thức được và sống theo nhân quả. Và mọi lộn xộn, thậm chí hỗn loạn của đời sống một cá nhân hay của xã hội đều là do thiếu nhận thức về nhân quả và không sống theo nhân quả.

2. Tự do và bình đẳng

Với định luật nhân quả, tôi bình đẳng với mọi chúng sanh trong sự thăng tiến của tôi. Đó là sự bình đẳng tuyệt đối: không ai ăn gian, hối lộ, làm đồ giả, nịnh nọt, bợ đỡ đối với nhân quả được.

Nhân quả khiến tôi bình đẳng trước mọi cơ hội để tiến bộ, cả vật chất lẫn tinh thần. Nhân quả làm tôi trở thành nhà điêu khắc, kiến trúc sư cho cuộc đời tôi và là người kế thừa duy nhất mọi hành động tốt xấu của tôi. Đây là sự tự do tôi có được. Tự do chọn lựa, tự do hành động và tự do xây dựng cuộc đời tôi.

Nếu tôi nhận ra mọi sự trong cuộc đời này đều có thể chuyển hoá thành một nhân tốt cho tôi, thì tự do của tôi ở khắp tất cả, quyền lực của tôi ở khắp tất cả. Đó là sự lạc quan, niềm vui hưởng thụ của người tin nhân quả. Một thí dụ: thấy một cục đá trên đường đi có thể làm ngã té, tôi liệng nó vào lề. Như thế là chỉ một cục đá tầm thường tôi đã chuyển hoá thành một nhân tốt cho hệ thống nhân quả - tức là cuộc đời - của tôi.

3. Không lo sợ

“Không có điều gì có thể xảy ra với mình, nếu nơi mình không có điều đó”. Đây là một phát ngôn khôn ngoan của Phật giáo. Không có quả nào có thể xảy ra với tôi, nếu tôi không có nhân cho quả đó. Người Phật tử sống cuộc đời không lo sợ như

thế. Còn nếu có (quả xấu ấy) xảy ra thì sao? Thì hãy ráng chịu đựng, nhẫn nhục bởi vì mình đã có nhân cho quả ấy và nay nhân đang trở thành quả. Đầu ra tệ thế này bởi vì đầu vô đã từng bết lắm. Trách ai nữa, ngoài mình? Và hãy rút kinh nghiệm và nếu muốn không gặp mặt điều đó nữa thì chớ gieo nhân về điều đó nữa.

4. Nhân quả đem đến ràng buộc nhưng nhân quả cũng đem đến giải thoát

Mười hai duyên sanh, từ vô minh cho đến lão tử là tiến trình nhân quả. Mười hai duyên sanh ấy là sợi dây xích mười hai khoen trói buộc ta trong đời này và nó sẽ còn tiếp tục trói buộc ta những đời sau nữa. Chúng ta cũng biết khi phá bỏ, chặt đứt được trọn vẹn một khoen thì toàn bộ sợi dây sẽ đứt. Vì trong một khoen đã chứa đựng hình thể và năng lực của những khoen truwoes và tác động trực tiếp đến những khoen sau.

Theo Phật giáo, mười hai duyên sanh hay mười hai khoen nhân quả ấy có thể chặt đứt bằng trí tuệ soi chiếu thấy sự không có tự tánh của tất cả các pháp. Như thế chúng ta có thể siêu vượt, giải thoát khỏi tiến trình nhân quả.

Nhân quả là sự thật tương đối. Không nhân quả là sự thật tuyệt đối. Tiến trình đi từ sự thật tương đối “có nhân quả” đến sự thật tuyệt đối “vượt khỏi nhân quả” là tiến trình giải thoát.

5. Lòng bi.

Ai cũng có lòng bi tự nhiên. Có lẽ lòng bi là một đặc điểm phân biệt con người với những sinh vật khác. Chắc hẳn lòng bi càng lớn thì cuộc đời chúng ta càng phát triển, càng được nâng cao, càng có giá trị, bởi vì lòng bi là sự rộng lớn của tâm. Ai cũng có lòng bi, lòng thương cảm khi thấy người khác đang bị đè chìm dưới gánh nặng nghiệp quả của họ. Cũng chính nhân quả làm cho lòng bi thêm sâu sắc, hiệu quả.

Vì chúng ta không chỉ nhìn thấy hiện tượng đã trở thành quả bên ngoài, mà chúng ta còn tìm hiểu để nhìn thấy và đoạn trừ, chuyển hoá những nhân đã tạo ra quả hiện tại của một người hay một tập thể.

Chẳng hạn, thấy một người không có bữa ăn, chúng ta cho họ tiền, nhưng rồi y chỉ uống rượu, gây thêm những hậu quả tai hại thì sao? Sự giúp đỡ đích thực là cắt đứt, chuyển hoá nguyên nhân gây ra hậu quả này. Sự giúp đỡ đích thực phải dựa trên nhân quả.

Chúng ta thấy Bốn Chân Lý Cao Cả dựa trên nhân quả. Có hiện tượng khổ, đâu là những nguyên nhân sâu hơn của khổ, hạnh phúc khi thoát khổ là thế nào, và những phương pháp đường lối để giải quyết được vấn nạn này. Thương xót không phải là thương xót lai rai, qua loa, cho đúng phép. Thương xót thật sự là thấy được khổ nơi người khác và chuyển hoá những nguyên nhân của khổ nơi người khác.

Chúng ta thường hào hứng với những cuộc đổi đời, những cuộc cách mạng. Nhưng cuộc cách mạng đích thực, sâu sắc và hiệu quả bền vững là thay đổi, chuyển hoá hệ thống nhân quả của một người hay một tập thể. Không có cuộc cách mạng nào thực sự hơn, lớn lao hơn và hiệu quả bền vững hơn sự sửa đổi hệ thống nhân quả của một người. Giúp đỡ đích thực là giúp đỡ người khác chuyển hoá hệ thống nhân quả đang vận hành của họ.

Kết luận

Không thể nói hết về nhân quả vì nhân quả là tất cả đời sống trước mắt, quá khứ và tương lai. Học hỏi nơi đời sống là học hỏi nhân quả nơi đời sống. Sống là tác động lên hệ thống nhân quả của cá nhân và xã hội theo chiều hướng tốt hơn, đúng hơn và đẹp hơn.